



TẠP CHÍ

Thủy Sản

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA
BỘ THỦY SẢN

Số 3
2002

ISSN 0866-71

- CHỈ THỊ 01/2002 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN VỀ TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ, CHỈ ĐẠO NUÔI TÔM NĂM 2002
- ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM THỦY SẢN - MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÀ TIÊU CHÍ HỘI NHẬP TOÀN CẦU
- THIẾT LẬP CÁC KHU BẢO TỒN BIỂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - NHỮNG THÁCH THỨC
- VỊ THẾ CON TÔM SÚ Ở QUẢNG NINH
- KHUYNH HƯỚNG TRONG VIỆC BÁN LẺ THỦY SẢN TẠI CHÂU ÂU



TRONG SỐ NÀY IN THIS ISSUE

- ❶ Đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm
Mục tiêu phát triển kinh tế xã hội và tiêu chí hội nhập toàn cầu
**Assurance of quality and hygiene for food safety
Objective of socioeconomic development and criterion for global integration**
- ❷ Nghiên cứu đồng quản lý nghề cá trong bối cảnh Việt Nam
Research into fisheries co-management under Vietnamese case
- ❸ Ấn tượng Vietfish 2002
Impression from VIETFISH 2002
- ❹ Thành phần khối lượng và hóa học của tôm sú
The weight and chemical composition of tiger shrimp
- ❺ Nhìn lại công tác phòng chống lụt, bão, và tìm kiếm cứu nạn năm 2001
Look back over the 2001 plan on precaution against storm and flood and salvage at sea
- ❻ Tình hình thiên tai ở các tỉnh miền Trung Các giải pháp giảm nhẹ và phát triển kinh tế thủy sản
**Natural calamity at the central provinces
Solution to minimize its consequences and economic development of fisheries**
- ❼ Sự ủng hộ của FAO đối với nghề cá Việt Nam
FAO assistance for Vietnam's Fisheries
- ❽ Khuyênh hướng trong việc bán lẻ thủy sản tại châu Âu
Tendency to retail trading of fisheries products in Europe



TẠP CHÍ THỦY SẢN
FISHERIES REVIEW
Monthly

Head quarter : 10 NguyenCongHoan Str., Ba Dinh Dist., Ha Noi
Tel : (04) 8345457 7716634 - Fax : 84.4.8345457
Editor-in-chef : Dr. Thai Thanh Duong

SỐ 3
2002

Giấy phép xuất bản số 559/GP/BVHTT ngày 8/11/2001

CHỈ THỊ 01/2002/CT-BTS

NGÀY 26-2-2002 CỦA BỘ TRƯỞNG THỦY SẢN

VỀ TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ, CHỈ ĐẠO NUÔI TÔM NĂM 2002

Đầu năm 2001 tại một số vùng nuôi tôm nước lợ, nhất là các vùng mới chuyển đổi, do chưa chuẩn bị đủ cơ sở hạ tầng, nhiều người nuôi chưa nắm được yêu cầu kỹ thuật, nuôi không đúng mùa vụ, thả giống không đảm bảo chất lượng v.v... đã dẫn đến có nơi tôm nuôi chết hàng loạt, gây thiếu giống và tăng giá giống, làm thiệt hại nặng cho sản xuất. Tuy nhiên, nhờ có sự chỉ đạo thống nhất của ngành với các cấp chính quyền bằng những biện pháp triển khai đồng bộ nên nuôi tôm nước lợ trên phạm vi cả nước vẫn thu được kết quả khá cả về năng suất, sản lượng, hiệu quả kinh tế, góp phần tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo và làm giàu cho nhiều hộ nông ngư dân, tạo nguồn nguyên liệu thủy sản chủ yếu cho chế biến xuất khẩu.

Năm 2002 nuôi tôm nước lợ được xác định là nghề chủ lực trong nuôi trồng thủy sản và cần được phát triển theo hướng tăng nhanh hiệu quả, bền vững. Mới vào đầu vụ nuôi ở một số địa phương lại đang có hiện tượng tái diễn như đầu năm 2001. Để khắc phục tình trạng trên Bộ trưởng Bộ Thủy sản yêu cầu Giám đốc các Sở Thủy sản, Giám đốc Sở NN & PTNT có quản lý thủy sản, thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Thủy sản theo chức năng của đơn vị thực hiện một số nội dung quản lý sau đây:

Tạp chí Thủy sản số 3/2002 * 1

CV 107

1/ Quản lý về chất lượng tôm giống

Chất lượng đàn tôm bố mẹ sử dụng để sinh sản nhân tạo phải đạt tiêu chuẩn ngành 28/TCN: 99-1996, tuyệt đối không để lưu thông vận chuyển tôm bố mẹ nhiễm bệnh.

Ấu trùng tôm, tôm bột, tôm giống khi vận chuyển từ địa phương này sang địa phương khác phải được kiểm dịch, kiểm tra chất lượng và cấp giấy chứng nhận tại gốc. Nghiêm cấm lưu thông giống không đạt chất lượng.

Tôm giống trước khi thả nuôi, đối với giống sản xuất tại chỗ phải kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn ngành 28.TCN 124 : 1998 và 28.TCN 96 : 1999; đối với tôm giống nhập từ địa phương khác phải kiểm định chất lượng theo những tiêu chuẩn trên và phải được thuần dưỡng.

2/ Quản lý về kỹ thuật

- Chỉ đạo việc tổ chức tập huấn ngay từ đầu vụ cho người nuôi tôm về kỹ thuật nuôi quảng canh cải tiến, bán thâm canh, thâm canh, luân xen canh tôm – lúa để mọi người nuôi tôm đều được trang bị kiến thức và thực hiện đúng kỹ thuật khi nuôi.

- Chỉ đạo thả giống đúng mùa vụ theo khu vực :

+ Các tỉnh ven biển phía Bắc từ Quảng Ninh đến Thừa Thiên - Huế chỉ nuôi tôm 1 vụ, thả giống đầu tháng 4 thu hoạch tháng 8 & 9. Đối tượng nuôi là tôm sú hoặc tôm rảo kết hợp cua, cá.

+ Các tỉnh miền Trung từ Đà Nẵng đến Bình Thuận có thể nuôi 2 vụ trong một năm, song cần lưu ý tránh được mùa mưa bão và khuyến cáo tập trung nuôi một vụ chính ăn chắc.

+ Các tỉnh ven biển phía Nam nuôi 2 vụ trong một năm, không nuôi vào mùa mưa lũ do độ mặn của nước thay đổi ngọt tôm dễ bị bệnh hoặc bị lũ cuốn. Tùy theo điều kiện tự nhiên của từng địa phương để hướng dẫn mùa vụ nuôi cụ thể cho nhân dân, khuyến cáo nuôi một vụ chính ăn chắc, không nuôi sớm ồ ạt với mục

đích kịp thời gian nuôi vụ 2 sẽ ảnh hưởng đến việc cung cấp giống, gây sốt giống, dịch vụ giống kém chất lượng.

+ Các Viện, Trung tâm nghiên cứu thuộc Bộ Thủy sản phối hợp với các trường Đại học, Trung học có liên quan đến thủy sản cùng các địa phương theo khu vực nghiên cứu thí điểm điều chỉnh rải vụ nuôi tôm, vừa bảo đảm hiệu quả, vừa tránh thu hoạch tập trung cao điểm dễ bị giảm giá bán.

3/ Quản lý chặt chẽ việc sử dụng hóa chất, thuốc kháng sinh trong nuôi tôm, thực hiện nghiêm túc Quyết định số 01/2002/QĐ-BTS ngày 22/1/2002 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về việc cấm sử dụng một số hóa chất, chất kháng sinh trong sản xuất kinh doanh thủy sản để sản phẩm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm cho sức khỏe người tiêu dùng và đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

4/ Quản lý môi trường vùng nuôi tôm theo Quyết định số 04/2002/QĐ-BTS ngày 24/1/2002 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về Quy chế quản lý môi trường vùng nuôi tập trung nhằm phát triển nuôi tôm bền vững.

5/ Tổ chức kiểm tra, đôn đốc sản xuất ngay từ đầu năm để có biện pháp chỉ đạo kịp thời; xác định nhu cầu tôm bố mẹ, tôm ấu trùng nauplius, tôm giống và có báo cáo sớm về Bộ Thủy sản để có biện pháp điều phối giữa các địa phương.

6/ Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, Vụ Nghề cá, Vụ Khoa học và Công nghệ, Trung tâm Khuyến ngư Trung ương, các Viện nghiên cứu, Thanh tra, Văn phòng Bộ Thủy sản theo chức năng phối hợp chặt chẽ với các Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quản lý thủy sản tổ chức và chỉ đạo các đơn vị chức năng ở địa phương thực hiện tốt các nội dung trên, hằng tháng có báo cáo về Bộ Thủy sản ■

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN
THỨ TRƯỞNG
Nguyễn Việt Thắng (Đã ký)

ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM THỦY SẢN - MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÀ TIÊU CHÍ HỘI NHẬP TOÀN CẦU

◆ HOÀNG MINH TUÔNG

Sự tăng trưởng liên tục của ngành thủy sản trong hai thập niên vừa qua là minh chứng hùng hồn cho đường lối đổi mới của Đảng. Sản phẩm thủy sản đã thực sự góp phần thay đổi cơ cấu bữa ăn của mỗi gia đình và đóng góp đáng kể cho kim ngạch xuất khẩu.

Với sản lượng hơn 2,2 triệu tấn thủy sản năm 2001, trong đó hơn 70% cho tiêu dùng nội địa, chỉ có gần 30% dành cho chế biến xuất khẩu, vậy mà năm 2001 chúng ta đã đạt giá trị kim ngạch tới 1,7 tỉ USD, đưa Việt Nam vào hàng những nước có kim ngạch xuất khẩu thủy sản lớn trên thế giới.

Tại hội nghị sơ kết 3 năm thực hiện chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản (Hà Nội 10/1/2002), báo cáo của Bộ Thủy sản đã khẳng định: ***"Qua 3 năm thực hiện chương trình, xuất khẩu thủy sản đã hoàn thành vượt mức chỉ tiêu đề ra, giá trị xuất khẩu thủy sản năm 2001 đã tăng gấp 2 lần so với trước khi thực hiện chương trình (năm 1998) và có khả năng về trước 3 năm so với các mục tiêu của chương trình đã đề ra"***. Nếu như năm 1998 chúng ta mới đạt giá trị kim ngạch 858,6 triệu USD, năm 1999 đạt 971 triệu USD, thì năm 2000 ta đã vượt ngưỡng 1 tỉ USD, đạt 1,47 tỷ USD, và năm 2001 là 1,7 tỉ USD (Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản đến năm 2005 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 251/1998/QĐ-TTg ngày 25/12/1998, xác định mục tiêu của chương trình là "đạt 1,1 tỉ USD vào năm 2000 và 2 tỉ USD vào năm 2005).

Để có những kết quả trên, cùng với sự phát triển đáng kể của lĩnh vực khai thác và nuôi trồng thủy sản; vai trò của hoạt động quản lí chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm trong chế biến xuất khẩu thủy sản có ý nghĩa hết sức quan trọng, giúp sản phẩm thủy sản Việt Nam



Giao ban sản phẩm ở Cty XNKTS Minh Hải

ẢNH: ANH TUYỀN

vượt qua những rào cản kĩ thuật, tăng uy tín và vị thế cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

• TỪ YÊU CẦU CỦA NỀN KINH TẾ HỘI NHẬP VÀ ĐÓNG GÓP CHO XUẤT KHẨU:

Có một thực tế khách quan không thể phủ nhận - thế giới hiện đang tồn tại hai cực: các nước giàu và các nước nghèo. Xuất khẩu thủy sản chủ yếu là các nước nghèo (hay còn gọi là các nước đang phát triển). Và ngược lại, các nước phát triển (các nước giàu) ngày càng nhập khẩu nhiều thủy sản cao cấp và đặc chủng. Họ tự cho mình quyền đặt ra những rào cản kĩ thuật (TBT) và hàng rào an toàn vệ sinh (SPS). Oái oăm hơn, có khi họ tạo ra những hàng rào mang tiếng là kĩ thuật nhưng thực chất là phi kĩ thuật, như trường hợp Mỹ gây khó dễ cho việc nhập khẩu cá tra và cá ba sa của ta, nhằm hạn chế nhập khẩu, điều chỉnh cán cân thương mại thay thế cho hàng rào thuế quan, hàng rào hạn ngạch đã bị dỡ bỏ thông qua việc kí kết các hiệp định thương mại.

Để hội nhập với thế giới, để tăng giá trị kim ngạch cho đất nước, không có sự lựa chọn nào khác là phải thỏa mãn tối đa yêu cầu của thị trường xuất khẩu, thông qua đó tạo lợi thế cạnh tranh với các nước xuất khẩu khác.

Đón trước được tiến trình hội nhập, ngay từ năm 1994, ngành thủy sản đã thực hiện một cuộc cách mạng trong việc xây dựng hệ thống luật lệ về an toàn vệ sinh thủy sản; Xây dựng cơ quan kiểm soát an toàn vệ sinh thủy sản; Hướng dẫn các doanh nghiệp nâng cấp điều kiện sản xuất và ứng dụng chương trình kiểm soát an toàn vệ sinh theo HACCP nhằm thỏa mãn yêu cầu về an toàn vệ sinh của các thị trường nhập khẩu thủy sản thế giới.

Cùng với sự ra đời của Trung tâm kiểm tra chất lượng và vệ sinh thủy sản (NAFIQACEN) tháng 8/1994, hàng loạt các qui chế, tiêu chuẩn ngành, các biểu mẫu, hướng dẫn đánh giá về điều kiện đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm được ban hành. Riêng trong năm 2001, theo báo cáo tại Hội nghị chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP) ngành thủy sản tại thành phố Hồ Chí Minh ngày 25/1/2002, Bộ Thủy sản đã tham gia xây dựng các văn bản qui phạm pháp luật do UB Thường vụ Quốc hội hoặc Chính phủ ban hành, như Pháp lệnh Vệ sinh an toàn thực phẩm, nghị định hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Chất lượng.

Trong năm 2001, 11 tiêu chuẩn ngành về điều kiện VSATTP cho các cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản đã được ban hành. Năm 2002 sẽ tiếp tục ban hành tiêu chuẩn ngành về điều kiện đảm bảo VSATTP đối với 7 loại hình cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản: cơ sở chế biến nước mắm; cơ sở sản xuất nước đá; nuôi cá ba sa; cá tra lồng bè; cơ sở sản xuất cá sinh histamin; cơ sở nuôi tôm thâm canh, bán thâm canh; kho lạnh; cơ sở bán lẻ thủy sản đông lạnh.

Việc Hiệp định thương mại Việt – Mỹ được kí kết cuối năm 2001 mở ra triển vọng xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào thị trường Mỹ, việc khối EU tiếp tục công nhận nhiều cơ sở chế biến thủy sản Việt Nam đủ điều kiện xuất hàng vào thị trường châu Âu vừa là cơ hội vàng cho thủy sản Việt Nam phát triển, vừa đặt chúng ta trước một cuộc cạnh tranh quyết liệt. Sự kiện cá tra, cá ba sa tại Mỹ, sự kiện dư lượng Chloramphenicol buộc chúng ta phải tăng cường hơn nữa việc kiểm tra chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm.

Song song với việc kiểm tra chất lượng và bảo đảm ATVSTP trong quá trình chế biến, cần tiến hành rộng rãi công tác này ngay từ phương tiện khai thác và vùng nuôi, bảo đảm VSATTP “từ ao nuôi đến bàn ăn”; tăng cường công tác chống đưa tạp chất vào nguyên liệu thủy sản.... Những hoạt động này, các doanh nghiệp, các Sở Thủy sản và nhất là Cục BVNLTS và NAFIQACEN đã làm tốt trong những năm qua nhưng vẫn cần làm mạnh hơn nữa. Có thể nói, sự lớn mạnh của Nafiqacen luôn luôn đồng thuận với sự phát triển của các doanh nghiệp chuyên chế biến và xuất khẩu thủy sản. Với những hoạt động tích cực và đầy hiệu quả của mình, Nafiqacen đã giúp các doanh nghiệp rút ngắn chặng đường hội nhập. Nếu như năm 1998, cả nước mới có 27 doanh nghiệp chế biến thủy sản đủ điều kiện xuất hàng thủy sản vào EU thì đến tháng 2/2002 đã có 68 doanh nghiệp được EU công nhận. Nhiều doanh nghiệp lớn đã tự đầu tư máy móc trang thiết bị hiện đại để tự kiểm soát chất lượng và VSATTP.

• TIỀN TỚI MỘT NGÀNH THỦY SẢN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Việt Nam có đủ tiềm năng và điều kiện để trở thành một cường quốc phát triển thủy sản. Đó là một luận cứ khoa học và đã có những minh chứng từ thực tiễn. Vấn đề là chúng ta

phải có những quyết sách phát triển một cách lâu dài và bền vững.

Không phải ngẫu nhiên mà thế giới phát triển đang đổ xô vào những mặt hàng thủy sản nuôi trồng sinh thái. Tháng 1/2002 Lâm ngư trường 184 huyện Ngọc Hiến (Cà Mau) vừa xuất 200 tấn tôm sạch sang thị trường Thụy Sĩ với giá cao hơn tôm thường 20%. Không phải ngẫu nhiên mà khối EU đang có những đòi hỏi nghiêm ngặt (có khi phi lý) với sản phẩm thủy sản của Trung Quốc và khối ASEAN. Các "thượng đế" không những chỉ muốn xài ngon mà còn muốn bảo vệ sức khỏe, an toàn vệ sinh.

Rồi sẽ đến lúc nhu cầu tiêu dùng nội địa của chúng ta cũng đòi hỏi phải có những sản phẩm như vậy. Sẽ không ai chịu ăn cá nóc và mua nhầm phải cá nóc nếu mọi người đều hiểu rõ sự nguy hiểm chết người của cá nóc. Các doanh nghiệp xuất khẩu sẽ bị phá sản nếu như cố tình đưa các tạp chất vào sản phẩm hoặc để sản phẩm có chứa các dư lượng hóa chất, kháng sinh bị cấm như quyết định 01/2002/QĐ-BTS ngày 22 tháng 1 năm 2002 của Bộ Thủy sản vừa ban hành.

Việc kiểm soát ATVŞ thủy sản từ ao nuôi đến bàn ăn đã là đòi hỏi có tính toàn cầu. Nếu như một hai năm trước, các nước nhập khẩu EU yêu cầu quản lý dư lượng chloramphenicol giới hạn tới mức vài phần tỉ, thì nay là 0,3 đến 0,5ppb (phần tỉ), thậm chí tới không (0). Chính vì thế mà trong phương hướng, kế hoạch công tác quản lý chất lượng và VSATTP năm 2002 của Bộ Thủy sản (tại Hội nghị chất lượng ngành thủy sản tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh ngày 25/1/2002) đã nhấn mạnh : **"Đặt trọng tâm nhiệm vụ vào kiểm soát môi trường, kiểm soát dư lượng trong động vật thủy sản, sản phẩm thủy sản nuôi, xây dựng một hệ thống kiểm soát CL& VSATTP đáng tin cậy từ khâu sản xuất nguyên liệu, như đánh bắt, nuôi trồng (đặc biệt là nuôi trồng) đến chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu thủy sản"**.

Đã qua thời kì ngành thủy sản là một bộ phận của nền nông nghiệp tự cung tự cấp. Muốn đưa thủy sản thành một ngành kinh tế mũi nhọn như Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX đã vạch ra, không có con đường nào khác là phải tổ chức và xây dựng ngành thủy sản thành một ngành kinh tế tổng hợp, tiến tới công nghiệp hóa – hiện đại hóa từ khâu đánh bắt, nuôi trồng,

chế biến, bảo quản, xuất khẩu và tiêu thụ. Để đạt được các chỉ tiêu cơ bản năm 2002: 2,3 triệu tấn tổng sản lượng, 2,0 – 2,1 tỉ USD xuất khẩu, 940.000 ha nuôi trồng... không thể không đầu tư sức người sức của vào khâu đảm bảo chất lượng và VSATTP. Ai sẽ là người kiểm soát môi trường? Cơ quan nào sẽ phụ trách kiểm soát CL& VSATTP trong các khâu sản xuất nguyên liệu (đặc biệt là trong nuôi trồng) ? Với đội ngũ, cơ sở như hiện nay (mặc dù với 6 phòng kiểm nghiệm khá hiện đại do Dự án SEAQIP trang bị và đã có vài trăm cán bộ được đào tạo, tập huấn trong và ngoài nước) đã đến lúc tầm cỡ của một Nafiqacen sẽ không đảm đương được công việc. Việc phát triển nuôi biển trên hàng ngàn ha ở vịnh Lan Hạ, vịnh Bái Tử Long, ở ven biển miền Trung sắp tới, việc mở rộng diện tích ở bán đảo Cà Mau sang nuôi sinh thái... sẽ mở ra triển vọng lớn trong phát triển nguồn nguyên liệu, nhưng ai sẽ đảm nhiệm công việc kiểm soát dịch bệnh, kiểm soát môi trường ?

Đã đến lúc phải phân công rõ ràng, cụ thể trách nhiệm quản lý nhà nước về CL& VSATTP đối với các sản phẩm thủy sản. Bộ Y tế hay Bộ Thủy sản đảm trách việc này? Cũng đã đến lúc phải có một cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm và thú y thủy sản, có quyền hạn và trách nhiệm quản lý từ trung ương tới các địa phương, thực hiện quản lý CL& VSATTP và thú y thủy sản từ khâu sản xuất nguyên liệu đến chế biến, phân phối sản phẩm thủy sản tới tay người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Và cuối cùng, vẫn là lương tâm và trách nhiệm của những người trực tiếp tạo ra sản phẩm. Phải làm sao cho gần 20 triệu nông ngư dân và hơn 4 triệu lao động công nghiệp nghề cá cùng hàng triệu người đang tham gia vào guồng máy sản xuất - chế biến - phân phối sản phẩm thủy sản hiểu rõ tầm quan trọng của CL& VSATTP đối với sản phẩm do mình làm ra. Rất tiếc rằng chúng ta vẫn thiếu nhiều kênh thông tin, nhất là báo chí, phát thanh, truyền hình chuyên ngành để chuyển tải những thông tin xuôi chiều từ Nhà nước, Bộ, ngành tới ngư dân và ngược lại về tâm tư, nguyện vọng, ý kiến đề xuất của người dân đối với các cơ quan quản lý Nhà nước và thực thi pháp luật. Dân trí là thước đo trình độ văn minh. Chiến lược phát triển dân trí trong ngành thủy sản chính là góp phần trực tiếp nâng cao chất lượng và VSATTP trong ngành■

NGHIÊN CỨU ĐỒNG QUẢN LÝ NGHỀ CÁ Trong bối cảnh Việt Nam

◆ TS. HÀ XUÂN THÔNG

Viện trưởng Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản

1/ CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1 Các hình thức sở hữu nguồn lợi

Trong hiến pháp 1992 của nước ta qui định các nguồn lợi tự nhiên như đất đai, mặt biển, các hầm mỏ, các nguồn lợi tự nhiên cá, động vật, rừng, các hệ thống thủy lợi... đều là sở hữu của toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý, tuy nhiên quyền sử dụng có thể được chia cho các tổ chức, các nhóm hoặc các cộng đồng.

Từ xưa người ra đã có nhận thức rằng, các tài sản chung cũng đồng nghĩa cách tiếp cận tự do. Ngày nay khái niệm tài sản sở hữu chung được coi như không có cơ sở thực tại và các nhà khoa học quan sát thấy rằng các nguồn lợi sở hữu chung là đối tượng dẫn đến các "bi kịch" và thường bị lạm dụng quá mức. Khi các nguồn lợi có hạn và là của chung thì dù cho mỗi cá nhân sử dụng một cách hợp lý vẫn có thể dẫn đến những bi kịch. Ở đây cần làm rõ một số định nghĩa :

Cách tiếp cận tự do : Không có quyền sở hữu được xác định cụ thể. Ai cũng có thể tiếp cận đến nguồn lợi mà không bị qui định hạn chế nào.

Sở hữu tư nhân : Quyền sở hữu các nguồn lợi và điều chỉnh hành vi sử dụng nguồn lợi được trao cho các nhóm hoặc cá nhân. Quyền này được Nhà nước thừa nhận và bảo vệ, thường là đặc quyền hoặc có thể chuyển nhượng.

Sở hữu cộng đồng : Nguồn lợi được trao cho một cộng đồng những người sử dụng độc lập nhất định (chỉ nằm trong số thành viên của cộng đồng). Thường thì quyền này không phải là đặc quyền và được chuyển nhượng và thường là quyền tiếp cận bình đẳng, chẳng hạn một số nghề cá ven bờ và các bãi nuôi nhuyễn thể... được quản lý như là tài sản của cộng đồng. Những quyền của các nhóm có thể được pháp luật công nhận hoặc được thực thi theo truyền thống.

Sở hữu Nhà nước : Quyền đối với nguồn lợi đó chỉ thuộc Nhà nước, Nhà nước quyết định cho

phép ai có thể tiếp cận, các điều kiện và mức độ và cách thức khai thác.

Phương pháp quản lý mới nhằm kiến tạo phương diện tốt nhất cho các sở hữu cá nhân, cộng đồng và Nhà nước dựa trên những kinh nghiệm thu được trong lịch sử lâu dài quản lý các nguồn lợi tự nhiên như rừng, biển, đất đai. Có thể thấy rằng cần phải có những sự hợp tác năng động hơn khi quyền lợi của những người sử dụng và các cộng đồng ở địa phương được thực hiện bởi khả năng của Nhà nước đảm bảo bởi các qui định luật pháp và chính sách cũng như có đủ sức mạnh trợ giúp và cưỡng chế. Sự phối hợp ấy được gọi là Đồng quản lý.

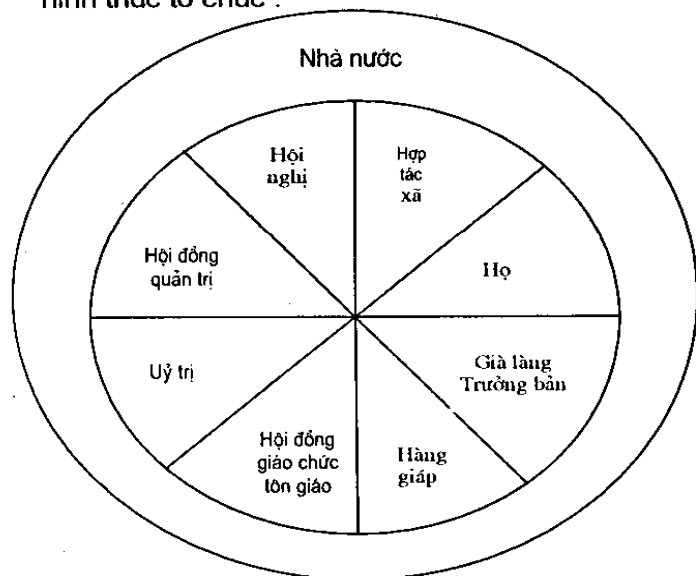
1.2 Đồng quản lý - khái niệm quen thuộc

Đồng quản lý được hiểu như là cách thức chia sẻ hoặc phân định quyền lực và trách nhiệm giữa chính quyền và những người sử dụng nguồn lợi nhằm quản lý một đối tượng nguồn lợi nào đó như nguồn lợi cá, vùng rạn san hô, vùng nuôi thủy sản hoặc hồ chứa, một cánh rừng v.v... Phạm vi và cách thức chia sẻ quyền lực và trách nhiệm không giống nhau ở các nước khác nhau và các địa phương khác nhau, do những điều kiện và nền văn hoá khác nhau. Vì vậy, có nhiều cách tổ chức đồng quản lý. Với phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm", "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, "thực chất Đảng và Chính phủ Việt Nam ngay từ khi mới thành lập đất nước đã áp dụng cơ chế đồng quản lý. Sâu xa hơn nữa, từ câu thành ngữ "phép vua thua lệ làng" và truyền thống "Hội nghị Diên Hồng" từ thời nhà Trần (1284) có thể nói rằng phương thức đồng quản lý là phương thức quản lý đất nước và quản lý truyền thống của người Việt Nam trong mọi mặt, mọi lĩnh vực của cuộc sống cộng đồng và xã hội. Ngày nay, thế giới phương Tây và phương Đông đang nghiên cứu, đang nói nhiều về cách thức tổ chức quản lý này như một phát hiện mới. Chúng ta có thể tự hào

rằng vấn đề này không có gì là mới mẻ với dân tộc Việt Nam, và nếu suy ngẫm ta có thể thấy rằng chính nhờ phát huy một nền dân chủ có gốc rễ từ xa xưa của dân tộc như vậy mà dân tộc ta tuy nghèo mà mạnh, nhờ nền dân chủ đó mà Việt Nam đã có một lịch sử anh hùng và huy hoàng không có nhiều dân tộc trên thế giới này có được.

Tuy nhiên, như đã nói cách thức tổ chức đồng quản lý rất khác nhau với nhiều hình thức phong phú và vì vậy việc nâng tầm đồng quản lý lên thành một thiết chế quản lý mang tính khoa học cần phải được nghiên cứu và phát triển.

Quản lý cộng đồng được thể hiện dưới nhiều hình thức tổ chức :



1.3 Phân tích thể chế - nội dung cốt yếu của nghiên cứu đồng quản lý

Một phương thức quản lý chứa đựng trong nó ba nội dung cốt lõi, ba cấu thành cơ bản để vận hành, đó là thể chế - tổ chức và các luật lệ.

Vấn đề đặt ra là những qui tắc và cơ chế nào ảnh hưởng tới hành vi của mọi người cùng có quyền lợi đối với một đối tượng mà ta muốn quản lý? Do vậy, phân tích thể chế tức là đi tìm *cách thức bố trí một thể chế*, tức là một tổ hợp đồng bộ các luật lệ, các cách tổ chức sao cho các tổ chức chính quyền cũng như những người sử dụng các nguồn lợi đều phải tham gia vào việc điều hành, quản lý và sử dụng nguồn lợi với các hoạt động và hành động thống nhất. Phân tích thể chế phải giải đáp được cách bố trí thể chế như thế nào đó để có thể điều phối; hợp tác và phát huy được sự tham gia của mọi tầng lớp người sử dụng cũng như người quản lý vào quá trình hình thành; vận dụng quản lý cũng như tạo ra sự bắt buộc một cách có ý thức tự

nguyên tuân thủ sự điều hành và quản lý chung.

Cần phân biệt thể chế và tổ chức

* Thể chế : Là một khái niệm mới trong tiếng Việt, trong tiếng nước ngoài nó bao hàm một nội dung rất rộng và phức tạp vì thế nhiều khi có những sự nhầm lẫn hoặc hiểu không trọn nghĩa của từ này. Ngay ở các tài liệu nước ngoài cũng có nhiều cách hiểu khác nhau do đứng trên các quan điểm khác nhau về kinh tế hay xã hội. Các nhà lịch sử kinh tế thì định nghĩa *thể chế như là các qui tắc qui định các thể lệ, tập quán và sự tương tác nhằm điều khiển các hành vi tích cực hay tiêu cực của các cá nhân*; các nhà xã hội học lại cho rằng, *thể chế là một hệ thống các chuẩn mực điều chỉnh các mối quan hệ giữa các cá thể với nhau và xác định những quan hệ nào của các cá thể được coi là hợp thức*.

Trong nghiên cứu đồng quản lý, thông thường trong khung nghiên cứu về thể chế, thể chế thường được hiểu như là các luật chơi của xã hội, do người ta tạo ra để qui định các mối quan hệ tương tác trong một khuôn khổ. Nó bị chi phối bởi các yếu tố chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội nhất định, mang những thuộc tính : không phụ thuộc vào từng cá nhân; có mục tiêu, có sức mạnh buộc phải thực hiện, trong đó có cả sức ép tâm lý, đạo đức và truyền thống.

Thể chế có thể tồn tại chính thức hoặc không chính thức, có thể được văn bản hoá mà cũng có thể không, như các qui định của 1 dòng họ hoặc thể lệ một làng.

* Các tổ chức : Các tổ chức là các nhóm cá nhân được lập ra nhằm một mục đích riêng nào đó. Các tổ chức có quan hệ mật thiết với các thể chế. Tổ chức có rất nhiều dạng : Chính trị, kinh tế, xã hội, cộng đồng, tôn giáo, dòng họ...

Mỗi nền văn hoá và thiết chế chính trị tạo ra môi trường nhất định cho các hình thức tổ chức và làm cho các tổ chức có những ý nghĩa thực tiễn và khả năng nhất định.

* Luật và qui ước (lệ) : Luật là do Nhà nước qui định chung cho mọi cá nhân, tổ chức, thể nhân và pháp nhân là khung hành động được phép và không được phép cũng như những khung hình phạt cho việc vi phạm những qui định đó.

Qui ước (lệ) là thoả thuận của các cộng đồng, các tổ chức, pháp nhân riêng chỉ ứng dụng trong phạm vi một cộng đồng có giới hạn, có thể cụ thể hoá, chi tiết hoá và riêng biệt hoá các hình thức qui định nhưng không được trái với luật.

Qui ước và luật lệ có thể bổ sung cho nhau trong 1 Nhà nước quản lý thống nhất. Qui ước cụ thể hoá các hành động thực thi luật, thí dụ luật

HỘI CHỢ QUỐC TẾ MEKONG EXPO 2002 :

HỢP TÁC PHÁT TRIỂN NGHỀ CÁ VIỆT NAM



Từ ngày 25 /4 đến ngày 02/5 tại thành phố Cần Thơ - trung tâm khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long, Bộ Thủy sản, Hội nghề cá Việt Nam và UBND tỉnh Cần Thơ sẽ phối hợp tổ chức Hội chợ lần đầu tiên với chủ đề Phát triển nghề cá Việt Nam nhằm giới thiệu những thành tựu nghề cá Việt Nam trong thời kì đổi mới, giới thiệu tiềm năng phát triển nghề cá Việt Nam trong thời gian tới và mời gọi các nhà doanh nghiệp, các nhà khoa học trong và ngoài nước đẩy mạnh hợp tác phát triển nghề cá của Việt Nam.

Đây là dịp thuận lợi để chúng ta trao đổi các thông tin cần thiết về kĩ thuật và công nghệ tiên tiến về nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ và nước biển, các mô hình, dạng hình nuôi đạt hiệu quả kinh tế cao và hướng dự án đầu tư nuôi trồng thủy sản sắp tới.

Hội chợ sẽ có nhiều thông tin về nghề cá Việt Nam, có thể trực tiếp đàm phán, kí kết mua bán tàu thuyền, ngư lưới cụ, trang thiết bị hàng hải..., thiết bị chế biến, bảo quản, dịch vụ hậu cần và tiêu thụ sản phẩm thủy sản.

Đặc biệt, tại Hội chợ sẽ có nhiều hội thảo, đối thoại giữa ngư dân với các nhà doanh nghiệp, nhà khoa học nhằm xây dựng mối quan hệ hợp tác phát triển đầu tư, chuyển giao công nghệ, liên kết đa dạng trong sản xuất – kinh doanh các loại hàng thủy sản Việt Nam.

nghề cá qui định quyền đánh cá của ngư dân ở một ngư trường nào đó. Nhưng qui ước của một địa phương hay cộng đồng nào đó lại cụ thể hoá là chỉ cho dùng loại tàu thuyền nào đó, loại công cụ gì, những người nào được tham gia... Các qui ước cụ thể hoá cả luật áp dụng ở đây cũng như nghĩa vụ của các bên tham gia. Vì thế các qui ước (lệ) có thể tập hợp được các sáng kiến để thực thi luật 1 cách có hiệu quả hơn ở từng tổ chức, từng cộng đồng.

Theo chúng tôi, từ trước tới nay Nhà nước thường chỉ có luật rồi ra các văn bản hướng dẫn dưới luật (các thông tư, chỉ thị, nghị quyết...) những vấn đề mang tính chất chung không cụ thể cho các địa bàn và hoạt động cụ thể nên thường hiệu lực thực thi không cao. Nếu kết hợp luật với các qui ước thì sẽ có hiệu lực thực thi mạnh hơn và tính tự nguyện thực thi luật pháp sẽ cao cũng như ít rủi ro cho các nhóm người thực thi luật pháp.

Vì vậy, phân tích thể chế cần đánh giá các điều luật và các qui ước liên quan tới từng đối tượng quản lý.

Nhìn chung luật về sử dụng nguồn lợi có thể có:

1/ Luật về quyền sở hữu (đất đai, ngư trường, mặt nước...).

2/ Luật về quyền khai thác (số lượng và giới hạn đất đai sử dụng, số lượng cá được khai thác).

3/ Luật về quyền quản lý tài nguyên (ai sẽ là người quản lý và kiểm soát).

4/ Luật về quyền hoạt động (qui định lĩnh vực được hoạt động).

5/ Luật về quyền chuyển nhượng.

Có thể có các dạng qui ước:

1/ Các qui ước hành động: ví dụ qui ước về sử dụng loại tàu thuyền, công cụ, giờ giấc, thời gian khai thác, thứ tự sắp xếp ngư cụ,...

2/ Qui chế hành động tập thể và quản lý tập thể, ví dụ: đồng quản lý, giải quyết tranh chấp, các hình thức phạt và cưỡng chế của cộng đồng.

Đối với các qui chế hành động tập thể qui định hành vi các tác nhân hoạt động trong 1 tập thể nhất định (nhóm, cộng đồng, chi hội v.v...), vấn đề cơ bản nhất là các qui định về kiểm tra, kiểm soát, cưỡng chế thực hiện các qui ước hành động. Có nhiều cấp độ qui chế hành động tập thể: từ phạm vi toàn quốc (có khi quốc tế) tới từng thôn xóm... Các qui ước đó phải phù hợp với các qui định của hiến pháp và pháp luật hiện hành.

....

(Kỳ sau đăng tiếp)



ĂN TƯỢNG VIETFISH 2002

Hội chợ Triển lãm quốc tế thủy sản Việt Nam lần thứ 4 (Vietfish 2002) tổ chức từ ngày 26 đến 29/1/2002 tại thành phố Hồ Chí Minh đã chứng tỏ hoạt động thường niên này của ngành thủy sản Việt Nam ngày càng thu hút được sự quan tâm của đông đảo doanh nghiệp cũng như người tiêu dùng trong và ngoài nước.

Một chuyên gia về tổ chức hội chợ đã nhận xét, khác với tình trạng các hội chợ triển lãm đua nhau mọc lên như nấm mùa mưa và hầu hết được tổ chức hết sức sơ sài, thậm chí là thiếu trách nhiệm mặc dù quảng cáo rất rùm beng trong những năm gần đây, Vietfish lại nổi lên như một hội chợ chuyên ngành được tổ chức cẩn thận, công phu, với qui mô ngày càng lớn, tính chuyên nghiệp ngày càng cao, tuy mới xuất hiện chưa lâu.

Đến với Vietfish, nhất là Vietfish 2002 năm nay, cảm nhận đầu tiên là không khí lễ hội của giây phút khai mạc với những điệu múa lân, cùng tiếng trống và thanh la rộn rã, nhịp nhàng, của những vũ điệu tràn đầy sức xuân của hàng trăm thiếu niên, nhi đồng. Tại đây, người ta gặp gỡ, tay bắt mặt mừng với người quen, bạn bè, với những người có thể trở thành đối tác, khách hàng của mình trong tương lai; trao đổi với nhau những thông tin về tình hình thị trường, về những khó khăn thuận lợi, chia sẻ với nhau niềm vui nỗi buồn về những thành bại trên thương trường đầy trắc trở. Người ta còn được

xem xét, ngắm nghía, mặc cả, ăn thử sản phẩm.... Cái không khí giao lưu sôi nổi ấy lôi cuốn khách tham quan trọn vẹn cả 4 ngày hội chợ mà người đi như còn thấy mình chưa kịp khám phá hết những cái hay, cái mới....

Theo Ban tổ chức Hội chợ, Vietfish 2002 đã thu hút 122 đơn vị trong nước tham gia, trong đó có 60 doanh nghiệp chế biến, 19 doanh nghiệp cung cấp thiết bị, 7 doanh nghiệp cung cấp hóa chất, thức ăn và phụ gia. Ngoài ra còn có 20 công ti đến từ Mỹ, Nhật Bản, Đài Loan, Thụy Điển, Thái Lan, Đức, Xingapo, Pháp, Đan Mạch và Trung Quốc. Ngoài hơn 1.000m² diện tích ngoài trời, toàn bộ diện tích mặt bằng hơn 7.000m² của 3 nhà trưng bày với gần 180 gian hàng đã kín chỗ. Với tốc độ phát triển như hiện nay, có lẽ diện tích của Trung tâm Hội chợ và Triển lãm thành phố Hồ Chí Minh (HIECC) sẽ khó có thể đáp ứng qui mô tổ chức các Vietfish sau nữa.

Trong khi nhiều doanh nghiệp trong nước thuộc các ngành khác không mấy mặn mà với các hội chợ thương mại, thì các doanh nghiệp chế biến thủy sản ngày càng quan tâm đến hội chợ của ngành mình. Công sức chuẩn bị, gian dựng và trang trí gian hàng của họ không thua kém so với các hội chợ quốc tế. Một khách hàng nước ngoài nhận xét: Cứ xem các gian hàng của AGIFISH, CATACO, Vĩnh Hoàn, CAFATEX, Trung Sơn, Kim Anh, Seaprodex Việt Nam... cũng đủ thấy đẹp và chuyên nghiệp không kém

các gian hàng đẹp nhất tại các Hội chợ Thủy sản quốc tế như Boston hoặc Brussels.

Tuy vậy, cũng phải thấy rằng, trong khi các doanh nghiệp miền Trung và miền Nam tham gia ngày càng nhiều thì các doanh nghiệp phía Bắc lại ngày càng vắng bóng, chủ yếu đến hội chợ với tính chất tham quan. Phải chăng họ chưa tìm thấy lợi ích của mình trong việc tham gia Hội chợ, hay do các doanh nghiệp phía Bắc còn chưa bắt kịp đà đổi mới phương thức kinh doanh của thương trường hôm nay?

Một điều dễ thấy là số doanh nghiệp đến hội chợ với mục đích chính là bán hàng giảm hẳn so với các kì hội chợ trước. Mặc dù vậy lượng khách hàng là người tiêu dùng đến hội chợ vẫn rất đông từ ngày khai mạc đến ngày kết thúc. Một bà nội trợ cho biết: nếu các hội chợ thương mại khác bán cả hàng hóa lặt vặt như ngoài chợ hay trên vỉa hè, thì hội chợ này có rất nhiều sản phẩm mới không có bán trên thị trường với mẫu mã đẹp, chất lượng cao, giá cả phải chăng.

Có lẽ chưa kì hội chợ nào lại có nhiều sản phẩm trưng bày đa dạng, hấp dẫn về mẫu mã, ý tưởng sáng tạo và cách chế biến như hội chợ lần này. Những mặt hàng truyền thống như mực khô, mực nướng, mực nước mắm gia vị cá, xé, cá mai tẩm, cá bò khô vẫn là món được nhiều người ưa chuộng. Các sản phẩm làm sẵn hay ăn liền như đồ hộp cá hồi, cá ngừ patê, cá ngừ ngâm nước muối, chả giò... cũng thu hút được sự quan tâm của người tiêu dùng. Nhưng đắt khách nhất vẫn phải kể đến các gian hàng bày bán các sản phẩm chế biến từ cá tra và cá basa. Nhiều người chột giật mình tự hỏi, tại sao từ một con cá của người nghèo vùng sông nước Cửu Long lại có thể chế biến ra nhiều sản phẩm độc đáo đến thế, lại rẻ và ngon nữa. Nào là cá basa kho tộ, cá basa hun khói, ruốc cá basa, philê cá tra và basa đông lạnh bao bột xù cho đến bánh phồng cá basa, chả giò cá basa, philê cá tra và cá basa chiên bơ hoặc phomát.

Một số doanh nghiệp cho biết có khá nhiều khách hàng Đông Nam Á đến tìm hiểu khả năng cung cấp các sản phẩm cá nước ngọt như cá mè vinh, rô phi đen và rô phi đỏ (cá diêu hồng)... nhưng rất tiếc khả năng cung cấp của chúng ta còn rất thấp vì chưa chú trọng phát triển nuôi loài thủy sản này. Rõ ràng, ngoài tôm sú, còn rất nhiều loài thủy sản Việt Nam có sức hấp dẫn cao đối với khách hàng.

Trong khuôn khổ các hoạt động của Vietfish 2002 còn có hàng loạt hội thảo về thiết

bị chế biến, thiết bị lạnh, áp dụng tin học vào quản lí sản xuất và đặc biệt là Hội thảo thị trường thủy sản thế giới. Đây là hội thảo được chuẩn bị khá công phu, với sự tham gia của các diễn giả có uy tín đến từ các thị trường Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan và Châu Âu. Họ cũng là những người rất quan tâm đến ngành thủy sản Việt Nam như ông Mike Urch – Tổng biên tập Seafood International, ông Herby Neubacher – nguyên Tổng biên tập Fish Magazine (Đức), ông Markus Stern – Giám đốc Chương trình Hỗ trợ nhập khẩu Thủy Sản, ông Peter Redmayne – nguyên Tổng biên tập Seafood Leader (Mỹ) và hiện là Chủ tịch tập đoàn Sea Fair Group, ông Katsuhiko Shimizu – Phụ trách thủy sản của tập đoàn Nichirei Corporation (Nhật Bản), ông Song Shuyi – Chủ tịch tập đoàn thủy sản China Kingdom (Trung Quốc), ông Paiboon Posuwanna – Chủ tịch Hiệp hội Thực phẩm Đông lạnh Thái Lan. Hội thảo cung cấp những thông tin nóng mà các doanh nghiệp chế biến thủy sản Việt Nam rất quan tâm như tình hình thị trường thế giới năm 2001 và định hướng phát triển của xuất khẩu thủy sản Việt Nam; Đánh giá thị trường Mỹ đối với thủy sản Việt Nam; Chiến lược xây dựng thương hiệu thủy sản Việt Nam tại Mỹ; Thị trường Châu Âu với vấn đề dư lượng kháng sinh và thủy sản sinh thái; Ngành công nghiệp tôm sú Thái Lan; Thị trường Trung Quốc với các tập quán kinh doanh và tiêu dùng; Thị trường Nhật Bản hiện tại sau giai đoạn kinh tế bong bóng và đánh giá về các nguồn cung cấp tôm Đông Nam Á cho thị trường này.

Một hoạt động có ý nghĩa nữa là cuộc thi chất lượng sản phẩm. Lễ trao Huy chương vàng chất lượng sản phẩm thủy sản Việt Nam được tổ chức trước giờ bế mạc Hội chợ. Trong số gần 100 sản phẩm đăng kí dự thi có không ít sản phẩm được Ban giám khảo đánh giá rất cao. Trong số 39 sản phẩm được trao Huy chương Vàng có 3 sản phẩm đoạt giải độc đáo: *Chả phụng cá hồi* (Công ty TNHH Trung Sơn), *Cá basa kho tộ* (Công ty TNHH Vĩnh Hoàn) và *Xiu mai Daruma* (Xí nghiệp chế biến hàng xuất khẩu Cầu Tre). Nhiều doanh nghiệp có 2-4 sản phẩm đoạt giải, như Công ty Xuất khẩu thủy sản II Quảng Ninh, Công ty Highland Dragon, Công ty TNHH Hải Nam...

Xin chào Vietfish 2002 và xin hẹn gặp lại ở Vietfish 2003 giữa những ngày hè trung tuần tháng 6 năm tới ■

H.T.T

TRƯỜNG TRUNG HỌC THỦY SẢN IV

ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC ĐÁP ỨNG KỊP THỜI YÊU CẦU ĐỔI MỚI CỦA NGÀNH THỦY SẢN

Trường Trung học Thủy sản IV được thành lập từ năm 1962. Tiền thân của trường là Trường bổ túc văn hóa nghiệp vụ và Trường trung học thủy sản trung ương II. Ngày 7 tháng 5 năm 1979 Bộ trưởng Bộ Thủy sản đã ký quyết định số 411/HS-QĐ nâng cấp trường thành Trường Trung học Thủy sản IV.

Qua 40 năm trưởng thành và phát triển, Trường đã đào tạo ra nhiều thế hệ đội ngũ cán bộ, kĩ thuật viên nuôi trồng thủy sản; Hạch toán kế toán; Quản trị kinh doanh và Kế toán tin học trình độ trung cấp. Thời gian đào tạo 2 năm với đối tượng là học sinh tốt nghiệp THPT, THBT, Trung học nghề. Thời gian đào tạo 3 năm với đối tượng là học sinh tốt nghiệp THCS. Đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng nghề nuôi trồng thủy sản (công nhân kỹ thuật), thời gian đào tạo 1 năm, đối tượng học sinh tốt nghiệp THCS. Đào tạo và đào tạo lại công chức, viên chức thuộc ngành thủy sản các tỉnh phía Bắc.

Bên cạnh hệ thống đào tạo chính qui Trường còn liên kết với Trường Đại học Thủy sản đào tạo kỹ sư nuôi trồng thủy sản và cử nhân kinh tế trình độ đại học tại chức với thời gian 4,5 năm, mỗi năm tập trung từ 4 đến 5 tháng với các đối tượng là học sinh tốt nghiệp THPT, THBT, trung học nghề, trung học chuyên nghiệp. Ngoài ra còn đào tạo kỹ thuật viên trình độ cao đẳng chính qui ngành nuôi trồng thủy sản, ngành công nghệ chế biến thực phẩm.

Cơ cấu tổ chức của Trường gồm có 11 đơn vị với 84 cán bộ, giáo viên, công nhân viên. Trường có 38 giáo viên có trình độ đại học các chuyên ngành, trong đó 3 giáo viên có bằng đại học thứ 2, 6 giáo viên có trình độ Master.

Cơ sở vật chất của trường gồm có 13 phòng học lý thuyết, 1 phòng thư viện 200 chỗ ngồi đọc, 1 phòng học ngoại ngữ 40 cabin, 2 phòng học vi tính mỗi phòng 20 máy, 4 phòng thí nghiệm thực hành, 1 phòng học đa chức năng, 1 phòng rèn luyện thể chất đa chức năng, 1 phòng quản lý giảng dạy lý thuyết bằng hệ thống camera và 1 trại thực hành thực tập nuôi trồng thủy sản và sinh sản nhân tạo tại Yên Hưng, Quảng Ninh.

Từ năm 1993, Trường đã chú trọng công tác quan hệ quốc tế với các nước và các tổ chức quốc tế như Viện MI International Canada, Viện Công nghệ châu Á - AIT xây dựng các dự án về đào tạo, phát triển nguồn lực cho ngành thủy sản; Bồi dưỡng giáo viên giảng dạy ngành Nuôi trồng



Giao ban hằng tuần của Ban lãnh đạo Trường

thủy sản, ngành Quản trị kinh doanh.... Các dự án đều được tăng cường trang bị máy móc phục vụ giảng dạy và học tập.

Với 40 năm phát triển và trưởng thành, từ một trường đơn cấp học đến nay đã thành trường đa cấp học, đa dạng hóa các ngành nghề đào tạo, đã đào tạo được 44 khóa với 5.809 học sinh (trung cấp hệ chính qui); 9 khóa công nhân kỹ thuật nuôi trồng thủy sản với 2.713 học sinh (sơ cấp hệ chính qui). Liên kết đào tạo Cao đẳng 1 khóa với 79 sinh viên và 7 khóa Đại học tại chức với 1.166 sinh viên. Đào tạo và bồi dưỡng cho 750 công chức, viên chức ngành thủy sản các tỉnh phía Bắc.

Song song với việc không ngừng đổi mới tổ chức đào tạo tập trung, Trường còn phát triển đào tạo ở các cơ sở trực thuộc ngành và địa phương. Với cơ sở vật chất và kỹ thuật tiên tiến phục vụ cho giảng dạy, học tập, chất lượng sinh viên ngày càng được nâng cao. Nội dung chương trình và phương pháp đào tạo ngày càng được đổi mới phù hợp tình hình thực tế và sự đổi mới của đất nước. Quan hệ quốc tế ngày càng được mở rộng và phát triển nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học cũng như trình độ của đội ngũ cán bộ, giáo viên. Năm 2001 nhà trường vinh dự được Chính phủ tặng cờ thi đua.

Năm 2002 Trường Trung học Thủy sản IV tiếp tục phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu tuyển sinh Nhà nước giao, tăng cường đầu tư thêm cơ sở vật chất, nâng cấp và mở rộng trường, rà soát nội dung chương trình ngành học và sử dụng có hiệu quả các trang thiết bị và trại thực nghiệm nuôi trồng thủy sản tại Quảng Ninh, phấn đấu đưa Trường thành một trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chủ yếu, đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành thủy sản ■ N.A.X

THÀNH PHẦN KHỐI LƯỢNG VÀ HÓA HỌC CỦA TÔM SÚ

◆ **Ts. NGUYỄN VIỆT DŨNG**

◆ **GS. TS. NGUYỄN TRONG CẦN**

I/ MỞ ĐẦU

Thành phần khối lượng và thành phần hóa học của tôm có ý nghĩa to lớn trong việc thu mua, bảo quản và chế biến tôm, phản ánh các giá trị cảm quan, dinh dưỡng và kinh tế của tôm nguyên liệu cũng như sản phẩm. Các thành phần này thay đổi theo giống loài, tuổi, giới tính, thời tiết, khu vực sống, mức dinh dưỡng, độ trưởng thành. Hiểu biết về thành phần khối lượng và thành phần hóa học của tôm nguyên liệu cho phép lựa chọn chủng loại phù hợp với yêu cầu của sản phẩm, chọn qui trình kỹ thuật hợp lý, dự trù khối lượng nguyên liệu, cung cấp định kì, định mức kỹ thuật và hạch toán giá thành trong sản xuất.

II/ ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1/ Đối tượng nghiên cứu

Tôm sú (*P.monodon*) tươi sống cỡ 40-50 con/kg, được thu hoạch tại các địa nuôi tôm ở Khánh Hòa.

2/ Phương pháp nghiên cứu

Xác định khối lượng tôm bằng cân điện tử Satoriusbasic Type BA310S; hàm lượng nito tổng số và protein thô bằng phương pháp Kjeldhal; hàm lượng lipit bằng phương pháp Soxlet; hàm ẩm bằng cân sấy ẩm tia hồng ngoại; hàm lượng tro bằng cách nung ở nhiệt độ 500-600oC; hàm lượng các nguyên tố kim loại bằng phương quang phổ hấp thụ, phát xạ nguyên tử sử dụng máy Jarrell-Ash model AA-1 (10).

Xử lý số liệu thí nghiệm bằng phương pháp thống kê toán học

III/ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

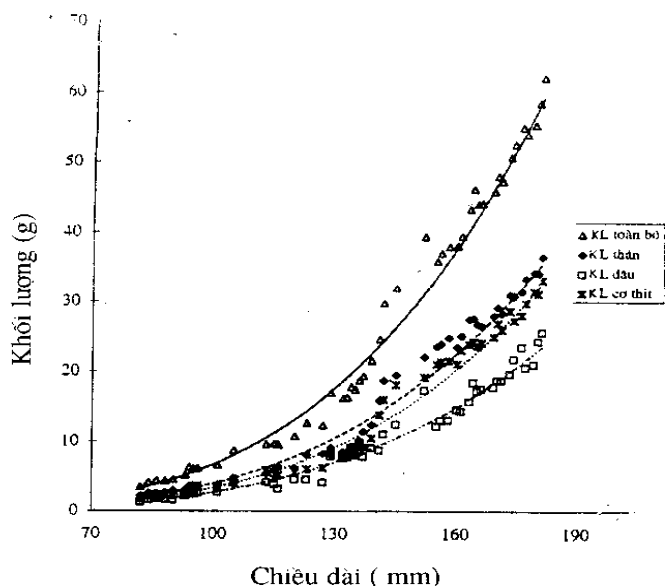
1/ Thành phần khối lượng của tôm sú

Thành phần khối lượng của tôm là tỉ lệ phần trăm khối lượng các phần cơ thể của tôm so với lượng toàn bộ.

Chúng tôi đã nghiên cứu quan hệ giữa khối lượng (W) toàn bộ và khối lượng từng phần như đầu, thân và cơ thịt với chiều dài (L) của tôm để thấy rõ quá trình phát triển của các cá thể từ nhỏ đến lớn và ở mức độ nhất định có thể phán đoán được về kết cấu và độ rắn chắc của cơ thịt nguyên liệu. Đã xác lập được mối quan hệ giữa khối lượng toàn bộ và khối lượng từng phần với chiều dài của tôm sú là 1 hàm số mũ có dạng 1 nhánh parabol (đồ thị 1) và được biểu thị bằng các phương trình trong bảng 1.

Bảng 1: Các phương trình biểu diễn mối quan hệ giữa W và L của tôm sú

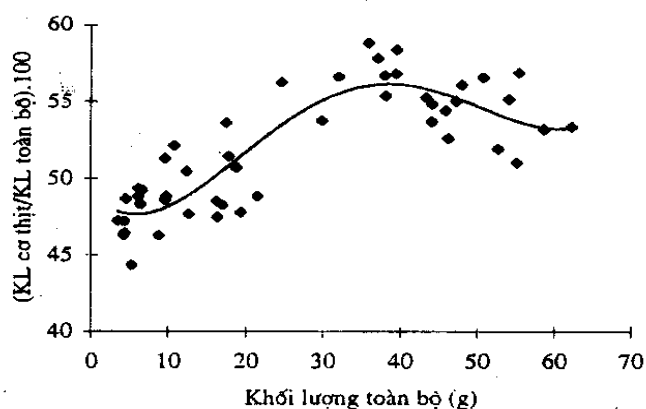
Mối quan hệ	Phương trình	Hệ số xác định
Khối lượng toàn bộ - chiều dài	$W_{\text{toàn bộ}} = 3.10^{-7} \cdot L^{3,6566}$	$R^2 = 0,9849$
Khối lượng thân - chiều dài	$W_{\text{thân}} = 2.10^{-7} \cdot L^{3,6566}$	$R^2 = 0,9753$
Khối lượng đầu - chiều dài	$W_{\text{đầu}} = 1.10^{-7} \cdot L^{3,6403}$	$R^2 = 0,9796$
Khối lượng cơ thịt - chiều dài	$W_{\text{cơ thịt}} = 5.10^{-8} \cdot L^{3,8982}$	$R^2 = 0,9806$



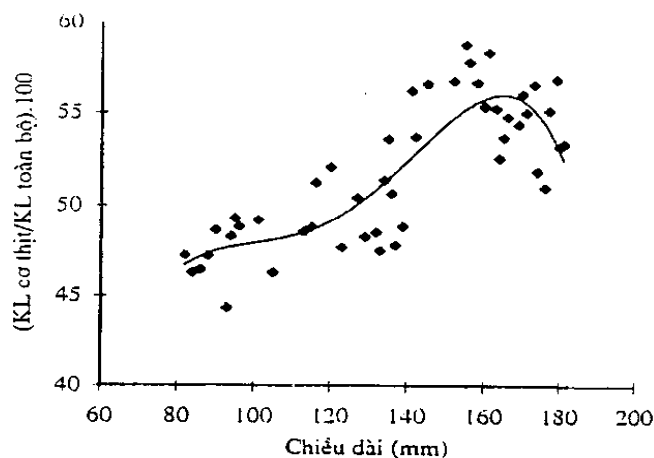
Đồ thị 1 : Quan hệ giữa chiều dài với khối lượng toàn bộ và khối lượng từng phần với chiều dài của tôm sú nguyên liệu

Qua đó, có thể kết luận tổng quát về quan hệ giữa khối lượng và chiều dài của tôm sú như sau ở những cá thể còn non, sự phát triển chiều dài nhanh hơn so với phát triển khối lượng, tôm càng trưởng thành chiều dài sẽ phát triển chậm lại so với phát triển khối lượng.

Quan hệ giữa tỉ lệ khối lượng cơ thịt/ khối lượng toàn bộ với khối lượng toàn bộ và chiều dài của tôm sú được trình bày ở đồ thị 2 và b.



Đồ thị 2 : Quan hệ giữa tỉ lệ khối lượng cơ thịt/ khối lượng toàn bộ với khối lượng toàn bộ



Đồ thị 3 : Quan hệ giữa tỉ lệ khối lượng cơ thịt/ khối lượng toàn bộ với chiều dài

Từ các đồ thị này có thể nhận thấy rõ ràng là tỉ lệ giữa khối lượng cơ thịt/ khối lượng toàn bộ đạt giá trị cao nhất khi tôm có khối lượng toàn bộ từ 30 - 50g hay chiều dài từ 150 - 170mm. Như vậy, để nguyên liệu tôm dùng trong chế biến có hiệu quả cao, nên thu hoạch tôm khi khối lượng hay chiều dài nằm trong các khoảng giá trị nêu trên.

2/ Thành phần hóa học của tôm sú

Thành phần hóa học của tôm có ý nghĩa lớn về mặt dinh dưỡng, quyết định giá trị thực phẩm của tôm.

Thành phần hóa học của tôm nguyên liệu quan hệ mật thiết với thành phần thức ăn và những biến đổi về sinh lí của tôm. Sự khác nhau về thành phần hóa học của tôm sú và sự biến đổi của chúng ảnh hưởng đến mùi vị và giá trị dinh dưỡng của sản phẩm, đến việc bảo quản tươi nguyên liệu và quá trình chế biến

a/ Thành phần hóa học cơ bản:

Các số liệu thực nghiệm về thành phần hóa học cơ bản của tôm sú được trình bày ở bảng 2.

Bảng 2 : Thành phần hóa học cơ bản của tôm sú nguyên liệu

Nước (%)	Protein thô (%)	Lipit (%)	Tro (%)
75,22 ± 0,55	21,04 ± 0,48	1,83 ± 0,06	1,91 ± 0,05
(72,31 ÷ 77,29)	(19,25 ÷ 23,45)	(1,62 ÷ 2,12)	(1,91 ÷ 2,21)

Nhận xét: So với một vài loài tôm khác, tôm sú ở Khánh Hòa có hàm lượng protein thô thuộc loại cao, tương đương với tôm he trắng (*Penaeus setiferus*), tôm he vàng (*P. aztecus*) và cao hơn nhiều so với một số loài tôm khác ở Châu Á. Trong khi đó hàm lượng nước tương đối thấp và hàm lượng lipid cao hơn rất nhiều.

b/ Thành phần một số nguyên tố kim loại :

Các nguyên tố kim loại tuy chỉ chiếm một lượng tương đối nhỏ nhưng có vai trò rất quan

trọng trong cơ thể, trực tiếp tham gia vào cấu trúc hay gián tiếp tham gia vào các vật chất cần thiết trong cơ thể. Vai trò cực kì quan trọng của các chất vô cơ là duy trì cân bằng axit kiềm trong mô cơ và tế bào, trong các dịch gian bào, tạo nên áp suất thẩm thấu cần thiết để tiến hành các quá trình chuyển hóa.

Kết quả xác định hàm lượng một số nguyên tố kim loại trong thịt tôm sú được trình bày ở bảng 3.

TT	Nguyên tố	Hàm lượng các nguyên tố (ppm)				
		Tôm cỡ lớn	Tôm cỡ Trung bình	Tôm cỡ nhỏ	Giá trị trung bình chung	Khoảng biến thiên
1	Ag	0,51	0,29	0,19	0,33	0,06–0,89
2	Al	4,50	4,45	3,70	4,22	2,60 – 5,90
3	Ca	72,10	61	60	64,33	24 – 89
	Ca*	4699,3	4056,7	3601,4	4119,1	3465,4–4720,2
4	Cd	0,14	0,27	0,74	0,38	0,07 – 0,99
5	Co	0,30	0,22	0,19	0,24	0,11 – 0,37
6	Cr	0,0725	0,0670	vết	0,0465	0 – 0,0970
7	Cu	5,70	4,85	4,90	5,15	38,0 – 6,40
8	Fe	15,50	19,80	13,50	16,27	5,70–34,11
9	K	3686	3315	2877	3293	2061–3925
10	Mg	490	450	430	456	410 – 550
11	Mn	7,00	6,30	4,40	5,90	1,67 – 11,0
12	Na	830	750	950	843,33	600 – 1030
13	Ni	0,74	0,60	0,45	0,60	0,19 – 1,03
14	Pb	0,43	0,52	0,61	0,52	0,15 – 0,91
15	Sr	1,20	1,20	1,30	1,23	0,82 – 1,58
16	Zn	1,60	1,65	1,15	1,47	1,10 – 1,90

Ghi chú: Ca* là hàm lượng Ca của tôm còn nguyên vỏ

Kết quả thu được cho thấy tôm là nguồn giàu chất khoáng, trong cơ thịt tôm chứa rất nhiều nguyên tố kim loại vi lượng và đa lượng có giá trị dinh dưỡng. Những nguyên tố có nhiều trong tôm là K, Mg, Na, Ca, Fe với hàm lượng biến thiên từ vài nghìn đến vài chục ppm. Tôm cũng là nguồn quý về Fe, Cu và Ca, tuy hàm lượng Ca có trong tôm chủ yếu tập trung ở vỏ. Hàm lượng Na trong thịt tôm so với một số thủy sản khác nhìn chung tương đối nhiều. Cr có rất ít trong thịt tôm, hàm lượng chỉ biến thiên từ 0 đến 0,097ppm. Ngoài ra, trong cơ thịt tôm sú cũng có chứa cả nguyên tố độc hại như Cd, Zn và Pb nhưng với lượng rất ít nên không ảnh hưởng lớn.

Những nghiên cứu gần đây ở ngoài nước đã xác định hàm lượng một số nguyên tố nguy

hiểm trong 230 loài thủy sản thương mại như Cd: 0,01 – 0,20ppm; Zn: 4,30 – 48,04ppm; Pb : 0 – 3,89ppm.

So với những số liệu này, có thể thấy trong thịt tôm sú ở Khánh Hòa có chứa lượng Zn ít hơn rất nhiều lần, trong khi hàm lượng Cd và Pb tương đối lớn. Sự có mặt của Pb với hàm lượng tương đối cao có thể do tôm sú sinh trưởng trong môi trường bị nhiễm bẩn Pb từ các chất thải công nghiệp, hoặc thuốc trừ sâu. Tuy vậy hàm lượng Pb chưa vượt quá giới hạn cho phép là 2ppm nên tôm vẫn có thể coi là thực phẩm an toàn. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy tôm sú có khối lượng càng lớn, hàm lượng các nguyên tố đa lượng và vi lượng có ích càng nhiều và hàm lượng của một số kim loại độc như Cd, Pb và Zn có xu hướng giảm■

NGHIÊN CỨU BỔ SUNG MỘT SỐ LOẠI LIPIT VÀO THỨC ĂN ƯƠNG ẤU TRÙNG TÔM CÀNG XANH (*MACROBRACHIUM ROSENBERGII*)

◆ TRẦN THỊ THANH HIỀN, NGUYỄN THANH PHƯƠNG

Khoa Nông nghiệp, Đại học Cần Thơ

◆ BÙI LAI

Trung tâm Sinh thái tài nguyên

◆ NGUYỄN VIỆT THẮNG

Bộ Thủy sản

MỞ ĐẦU

Trong sản xuất giống tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*), thức ăn cho ấu trùng có vai trò quyết định đến sự tăng trưởng và biến thái. Hầu hết các trại giống trên thế giới đều sử dụng ấu trùng *Artemia* như là thức ăn chủ yếu hoặc kết hợp với thức ăn chất lượng cao (Goodwin, 1975). Để tăng nhanh tốc độ biến thái và nâng cao tỷ lệ sống của ấu trùng, các trại sản xuất giống đã sử dụng *Artemia* được giàu hoá với axit béo cao phân tử không no (HUFA) (D'Abramo, 1993). Tuy nhiên, ấu trùng *Artemia* cũng như HUFA rất đắt tiền, vì thế nghiên cứu này được tiến hành với mục đích tìm hiểu khả năng bổ sung một số nguồn lipit vào thức ăn để nâng cao chất lượng thức ăn chế biến và thay thế một phần ấu trùng *Artemia* trong khẩu phần ăn của ấu trùng tôm.

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thí nghiệm được thực hiện theo qui trình nước xanh cải tiến do Ang (1986) đề nghị. Nước ương ấu trùng có độ mặn 12 ‰ (được pha từ nước mặn 120 ‰ và nước ngọt) có bổ sung nước xanh là một hỗn hợp phù du thực vật (tảo *Chlorella* sp chiếm ưu thế) được gây nuôi từ bể nuôi cá rô phi. Trong suốt chu kỳ ương ấu trùng không thay nước nhưng có bổ sung tảo để duy trì mật độ tảo trong bể ương.

Thí nghiệm được bố trí với 6

nghiệm thức. Thức ăn chế biến dùng trong thí nghiệm gồm lòng đỏ trứng, sữa và 4,5% dầu và lecithin với tỷ lệ khác nhau (Bảng 1). Tiến hành thí nghiệm ở 18 bể nhựa có thể tích nước ương 60 lít, mật độ ấu trùng 50 con/lít và lập lại 3 lần. Trong 5 ngày đầu cho ấu trùng tôm ăn ấu trùng *Artemia* 2 lần/ngày, sau đó cho ăn *Artemia* vào ban đêm (4 con/ml) và 4 lần thức ăn chế biến vào ban ngày. Khi cho ấu trùng ăn thức ăn chế biến, tắt sục khí và cho ăn đến khi hầu hết ấu trùng bắt mồi đều. Kích cỡ thức ăn tăng dần từ 300-1.000 µm tùy theo giai đoạn phát triển của ấu trùng.

Bảng 1: Thành phần nguyên liệu của thức ăn thí nghiệm

(a): Sữa Alene, New Zealand.

(b): Công ty Wake, Nhật

Nguyên liệu (%)	Thí nghiệm thức ăn					
	1	2	3	4	5	6
Bột sữa ^(a)	53,8	53,8	53,8	53,8	53,8	53,8
Trứng gà	41,7	41,7	41,7	41,7	41,7	41,7
Dầu đậu nành	4,5	3	1,5	-	-	-
Dầu mực	-	-	-	4,5	3	1,5
Lecithin ^(b)	-	1,5	3	-	1,5	3
Hàm lượng các nhóm axit béo (% trong lipit) trong thức ăn thí nghiệm						
20:5n-3	0,1	0,15	0,15	1,96	1,53	0,77
22:6n-3	-	0,01	0,09	1,17	1,0	0,76
Axit béo no	33,4	34,1	34,5	37,8	36,7	36,6
Axit béo 1 nối đôi	27,0	27,8	25,7	33,9	29,3	28,0
Nhóm n-6	32,7	31,4	32,9	19,5	26,0	27,7
Nhóm n-3	5,0	4,6	4,79	4,57	4,96	4,46
n-3 HUFA	0,32	0,27	0,57	3,3	2,67	1,73

Trong chu kỳ ương theo dõi các yếu tố môi trường gồm nhiệt độ, oxy, pH hằng ngày và ammonia tổng số (N-NH_4^+) hàng tuần. Quan sát sự biến thái và kích cỡ ấu trùng hằng ngày. Khi 98 %

Ấu trùng biến thái thành hậu ấu trùng (PL), sẽ thu hoạch và ghi nhận số liệu. Xác định tỷ lệ chuyển PL bằng tỉ số giữa số lượng PL thu được và số ấu trùng thả ương. Phân tích các chỉ tiêu sinh hoá của thức ăn và ấu trùng theo phương pháp của AOAC (1984). Các số liệu được tính toán giá trị trung bình, độ lệch chuẩn và phân tích ANOVA, tìm sự khác biệt giữa trung bình của các nghiệm thức bằng phép thử DUNCAN, sử dụng phần mềm Statistica.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Tỷ lệ chuyển PL và thời gian hoàn thành chu kỳ ương ấu trùng là yếu tố quyết định hiệu quả sản xuất. Tỷ lệ chuyển PL sẽ tăng đáng kể khi có điều kiện môi trường nuôi và nguồn dinh dưỡng thích hợp. Trong suốt chu kỳ ương các yếu tố oxy và nhiệt độ của các nghiệm thức thí nghiệm dao động từ 6,69 - 8,10 mg/lít và 27-31°C, nằm trong giới hạn thích hợp cho sự phát triển của ấu trùng (Rao 1993). Hàm lượng N-NH_4^+ tổng số khá cao, dao động từ 0,72-1,89 mg/lít. Tuy khác với kết quả của Ang (1986) cũng cùng một qui trình ương, hàm lượng N-NH_4^+ từ 1,1-5,3 mg/l, nhưng không thấy ảnh hưởng xấu đến ấu trùng tôm.

Kết quả thí nghiệm cho các thấy thức ăn có bổ sung các nguồn lipid khác nhau có ảnh hưởng đến tỷ lệ chuyển PL của ấu trùng tôm càng xanh. Ấu trùng ăn thức ăn có bổ sung dầu mực cho tỷ lệ chuyển PL cao nhất (51,1-68,1 %) và khác biệt có ý nghĩa thống kê (ở mức $P < 0,05$) so với với các nghiệm thức khác. Tỷ lệ chuyển PL thấp nhất ở các nghiệm thức thức ăn có bổ sung dầu đậu nành từ 22,0-48,7 %. Các nghiệm thức bổ sung dầu có kết hợp với lecithin cho tỷ lệ chuyển PL cao hơn các nghiệm thức không bổ sung lecithin (Bảng 2).

Thời gian xuất hiện PL đầu tiên ở tất cả các nghiệm thức đều như nhau (19 ngày). Tuy nhiên, ở các nghiệm thức bổ sung dầu đậu nành (dầu thực vật), số giai đoạn tồn tại ở một thời điểm luôn nhiều hơn so với các nghiệm thức khác và điều này ảnh hưởng đến thời gian hoàn thành chuyển PL (khoảng 33 - 34 ngày). Khi cho ấu trùng ăn thức ăn có bổ sung dầu mực (dầu động vật) thời gian chuyển PL (chu kỳ ương) ngắn hơn, khoảng 30-31 ngày. Số PL thu được cao nhất ở nghiệm thức thức ăn bổ sung dầu mực (25,6-34,1 PL/lít) và thấp nhất ở các nghiệm thức thức ăn có dầu đậu nành (11,0-24,4 PL/lít). Mặc dù, bổ sung lecithin vào thức ăn giúp tăng tỷ lệ biến

thái và số lượng PL thu được nhưng chưa thấy ảnh hưởng đến thời gian biến thái của ấu trùng.

Bảng 2: Kích cỡ, số lượng, thời gian và tỷ lệ chuyển PL của ấu trùng tôm càng xanh cho ăn các thức ăn có bổ sung nguồn dầu và tỉ lệ lecithin khác nhau

Nghiệm thức thức ăn	Tỷ lệ sống (%)	PL/lít	Kích cỡ PL (mm)	Chu kỳ ương (ngày)
1	22,0±8,23 ^a	11,0±4,12 ^a	6,29±0,04 ^a	33
2	32,0±11,9 ^{ab}	16,0±5,98 ^{ab}	6,45±0,39 ^{ab}	34
3	48,7±1,87 ^c	24,4±0,94 ^c	6,75±0,13 ^{bc}	34
4	51,1±7,24 ^c	25,6±3,62 ^c	7,14±0,05 ^d	31
5	65,0±5,44 ^d	32,5±2,72 ^d	7,26±0,17 ^d	30
6	68,1±8,08 ^d	34,1±4,04 ^d	7,43±0,11 ^d	30

Các giá trị trên cùng một cột có các chữ cái giống nhau thì khác biệt không có ý nghĩa thống kê ở mức $P < 0,05$.

Lerge và ctv (1986) cho rằng mặc dù trong suốt chu kỳ sống, tôm càng xanh sống chủ yếu trong nước ngọt, nhưng giai đoạn ấu trùng tôm sống ở vùng nước lợ nên nhu cầu về HUFA cao. Dầu mực có hàm lượng HUFA, đặc biệt là hai axit béo 20:5n-3 (axit eicosapentanoic) và 22:6n-3 (axit docosahehexaenoic) cao, vì thế việc bổ sung dầu mực góp phần làm tăng chất lượng thức ăn cho ấu trùng. Một vài nghiên cứu trước đây trên tôm càng xanh cũng cho thấy khi sử dụng thức ăn *Artemia* được giàu hóa với HUFA cho kết quả rất tốt. Devresse (1990) cho biết sinh trưởng và tỷ lệ sống cũng như chất lượng ấu trùng tôm càng xanh cao khi sử dụng ấu trùng *Artemia* được giàu hóa với HUFA. Sandifer và Joseph (1976) đã thử nghiệm bổ sung lipid chiết xuất từ dầu tôm để ương PL tôm càng xanh lên giống cho kết quả rất tốt. Tác giả cho biết do trong dầu đầu tôm có hàm lượng HUFA cao, đặc biệt là hai axit béo nói trên. Ngoài ra, thức ăn bổ sung dầu mực có mùi tanh nên kích thích ấu trùng tôm bắt mồi và làm tăng hiệu quả sử dụng thức ăn của tôm. Teshima (1986) cho biết hầu như tất cả các loài giáp xác đều cần lecithin trong suốt quá trình phát triển, đặc biệt là giai đoạn ấu trùng. Lecithin có vai trò quan trọng trong sự vận chuyển và hấp thu lipid của sinh vật. Thức ăn thiếu lecithin sẽ dẫn tới hiện tượng lột vỏ không hoàn toàn của ấu trùng tôm hùm (Kazanawa, 1985), tôm he Nhật bản (Teshima, 1986). Cho tới nay chưa thấy các nghiên cứu về ảnh hưởng của lecithin lên ấu trùng tôm càng xanh, do đó kết quả thí nghiệm này đã cho

thấy việc bổ sung lecithin vào thức ăn cho ấu trùng tôm càng xanh là cần thiết.

Bảng 3: Hàm lượng các nhóm axit béo (% trong lipid) của PL tôm càng xanh khi sử dụng thức ăn có nguồn và hàm lượng lipid khác nhau

Thành phần axit béo (%)	Thức ăn thí nghiệm					
	1	2	3	4	5	6
20:5n-3	3,70	4,61	3,66	6,86	5,92	5,44
22:6n-3	2,66	3,98	4,20	5,03	5,25	4,87
Axit béo no	28,2	30,4	31,2	31,0	30,8	32,9
Axit béo 1 nối đôi	19,7	19,7	20,1	21,5	20,9	20,9
Nhóm n-6	17,8	18,4	20,9	15,5	18,1	19,6
Nhóm n-3	19,2	21,2	18,2	21,8	20,4	18,0
n-3 HUFA	6,84	9,35	8,67	12,6	12,0	11,1

* HUFA: axit béo cao phân tử không no có mạch Cacbon $\geq 20C$

Số lượng PL thu được ở các nghiệm thức thức ăn bổ sung dầu mực kết hợp với lecithin từ 32,5-34,1 con/lít khá cao so với một số kết quả trước đây. Mật độ PL thu được trong mô hình nước xanh dao động từ 7-32 con/lít (Thắng, 1993), tỷ lệ sống và mật độ PL thu được trong nghiên cứu của Ang (1986) đạt cao nhất 77% (19,3 con/lít) trong mô hình nước xanh cải tiến.

Kết quả thí nghiệm cũng cho thấy khi sử dụng thức ăn bổ sung các loại dầu khác nhau có ảnh hưởng lên sinh trưởng của ấu trùng. PL đạt kích cỡ lớn nhất ở nghiệm thức bổ sung dầu mực (7,14-7,43 mm) và sai khác có ý nghĩa thống kê so với các nghiệm thức còn lại ($P < 0,05$). Bổ sung lecithin đã làm tăng kích cỡ của PL, tuy nhiên sự khác biệt chưa có ý nghĩa so với các nghiệm thức chỉ bổ sung dầu ($P < 0,05$).

Thành phần và hàm lượng các loại axit béo của PL không khác biệt lớn giữa các nghiệm thức thức ăn khác nhau ngoại trừ hàm lượng HUFA. Ấu trùng cho ăn thức ăn bổ sung dầu mực có hàm lượng HUFA cao thì PL có hàm lượng các axit béo nhóm này cao. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu trước đây của một số tác giả khác trên ấu trùng và PL tôm càng xanh như Alam (1995) và Querijero (1997).

Việc bổ sung các nguồn và lượng lipid khác nhau ảnh hưởng đến kết quả ương ấu trùng tôm càng xanh. Thí nghiệm cho thấy bổ sung 3% dầu mực và 1,5% lecithin vào thức ăn sẽ tăng hiệu quả sử dụng thức ăn, nâng tỷ lệ sống, rút ngắn thời gian ương. Ứng dụng thức ăn theo kiến nghị này có thể giúp cải thiện hiệu quả sản xuất giống tôm càng xanh.

Do số trang Tạp chí có hạn nên không đăng phần "Tài liệu tham khảo". Bạn đọc có thể liên hệ trực tiếp với tác giả theo địa chỉ trên.

SUMMARY

The weight and chemical composition of tiger shrimp (*P.12-14*)

This paper has surveyed the relation between weight and length of tiger shrimp living in the coastal area of Khanh Hoa province. The results showed that the equation was parabolic as follow:

Total weight – length : $W_{total} = 3.10^{-7}.L^{3,6566}$

Body weight – length : $W_{body} = 2.10^{-7}.L^{3,6694}$

Head weight – length : $W_{head} = 1.10^{-7}.L^{3,6403}$

Muscle weight – length : $W_{muscle} = 5.10^{-7}.L^{3,8982}$

The experiment results showed that the shrimps with the weight of 30 + 50g or the length of 150 + 170mm had the highest price.

The chemical composition of tiger shrimp was as follows : 75% of water, crude 21,04% of protide; 1,83% of lipid and 1,91% of ash content.

Study on addition of series of lipid to feed for rearing larvae of giant prawn

Macrobrachium rosenbergii (P. 15-17)

The effects of dietary lipid sources and lecithin on the growth and metamorphosis rate of freshwater prawn (*Macrobrachium rosenbergii*) larvae were conducted using modified static "green water" system. The experiment was consisted of 18 sixty-liter plastic containers. Nine iso-nitrogenous diets formulated from various ratios of lipid (from soybean oil and squid oil) and lecithin were used for rearing *Macrobrachium rosenbergii* larvae. Prawn larvae fed diets containing squid oil resulted the best growth and survival rate of larvae and the highest quantity of post larvae per litre (ranging from 7,14-7,43 mm, 51.1-68.1 % and 25.5-34.1 postlarvae/l, respectively) and was significantly different compared to other treatments ($P < 0.05$). The dietary soybean oil gave the lowest result (6,29-6,75 mm, 22.0-48.7 % and 11.0-24.4 PL/l, respectively). The supplement dietary lecithin enhanced the survival rate and quantity of post larvae per litre and but not improved postlarvae size. The best diet recommended for use in *M. rosenbergii* larvae rearing is the one contains 3 % squid oil plus 1.5 % lecithin.

NHÌN LẠI CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG LỤT, BÃO VÀ TÌM KIẾM CỨU NẠN NĂM 2001

◆ **MINH QUANG**

Ngay từ những năm đầu năm 2001, Ban chỉ huy Phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn (PCLB & TKCN) Bộ Thủy sản đã tổ chức Hội nghị bàn phương án triển khai công tác PCLB & TKCN cho năm 2001, ban hành các văn bản pháp qui về công tác PCLB & TKCN như Chỉ thị số 02/2001/CT-BTC ngày 29/3/2001 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản và các văn bản hướng dẫn tổ chức triển khai, thực hiện nhiệm vụ.... Đồng thời, có

kế hoạch cụ thể sát với thực tế của từng địa phương để chủ động ứng phó với mọi tình huống thiên tai xảy ra, đặc biệt là với các tỉnh ven biển, nơi có tần suất thiên tai xảy ra nhiều hơn, các khu vực tập trung nhiều tàu thuyền khai thác, các khu nuôi trồng thủy sản trọng điểm....

Trong năm 2001, Bộ Thủy sản đã triển khai một số dự án chính phục vụ cho công tác PCLB & TKCN ngành thủy sản tại một số tỉnh, trọng điểm nghề cá như: Bình Định, Đà Nẵng,

HỘI NGHỊ TỔNG KẾT CÔNG TÁC PCLB & TKCN NĂM 2001 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM 2002

Sáng 5/3/2002, tại Bộ Thủy sản đã tổ chức Hội nghị PCLB & TKCN ngành thủy sản 2001 và bàn phương hướng nhiệm vụ năm 2002. Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc chủ trì Hội nghị. Dự Hội nghị có đại diện lãnh đạo Bộ NN & PTNT, Bộ Quốc phòng, Ủy ban TKCNQG, các tổ chức quốc tế, các Cục, Vụ, Viện và cơ quan thuộc Bộ Thủy sản, các cơ quan thông tấn báo chí cùng đại diện các Chi cục BVNLTS trong cả nước.

Báo cáo tổng kết của Ban Chỉ huy PCLB & TKCN Bộ Thủy sản, những báo cáo tham luận của các địa phương cũng như ý kiến của các Bộ, ban ngành Trung ương đã nhấn mạnh công tác PCLB & TKCN là nhiệm vụ thường xuyên và có ý nghĩa lớn trong việc đảm bảo an toàn và khắc phục thiên tai cho những người làm nghề khai thác, nuôi trồng thủy sản. Thành tích PCLB & TKCN năm 2001 là đáng biểu dương. Tuy nhiên công tác này vẫn còn một số thiếu sót, cán bộ địa phương chưa coi trọng công tác trực ban nên khi xảy ra bão lụt các báo cáo nhanh cập nhật tình hình chưa kịp thời. Việc đầu tư cơ sở vật chất cho công tác PCLB & TKCN chưa theo đúng kế hoạch trong đó có đầu tư nạo vét luồng lạch và dự án khu neo đậu tránh bão cho tàu thuyền. Nhìn chung hiệu quả chưa cao do tàu thuyền TKCN công suất thấp không có thiết bị chuyên dụng.

Năm 2002 công tác PCLB & TKCN ngành thủy sản sẽ đi vào một số nhiệm vụ trọng tâm: tiếp tục chỉ đạo khắc phục hậu quả do cơn bão số 8 gây ra năm 2001; Kiểm tra đánh giá toàn diện và đề ra cả nhiệm vụ và giải pháp cho công tác PCLB & TKCN và phối hợp với điều kiện từng địa phương; Tăng cường công tác tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, lấy phương châm "phòng" là chính, phát huy nội lực, thực hiện 4 phương châm tại chỗ; Tổ chức phối hợp, lồng ghép giữa các chương trình tập huấn và đào tạo thuyền trưởng, máy trưởng, thuyền viên, các lớp khuyến ngư để tạo điều kiện cho dân hiểu và cũng trao đổi kinh nghiệm; Xây dựng phương án phòng chống, đối phó với mùa mưa bão tố, gắn công tác này với việc cấp giấy phép khai thác thủy sản, đăng kí đăng kiểm cho tàu thuyền; Tăng cường cơ sở vật chất kĩ thuật để phục vụ PCLB & TKCN trong thời gian tới.

PV

Phú Yên, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế.... Thành lập các đội xung kích với lực lượng tham gia là tàu thuyền ngành thủy sản, trong đó tàu kiểm ngư của Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản làm nòng cốt. Các lực lượng này đã phối hợp với tàu thuyền của lực lượng Biên phòng, Hải quân hoạt động tìm kiếm cứu nạn có hiệu quả. Một số địa phương đã vận động chủ tàu đánh bắt xa bờ có công suất lớn đăng kí tham gia vào các đội tàu cứu hộ, cứu nạn như: Thừa Thiên – Huế, Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Bình Thuận, Bà Rịa – Vũng Tàu....

Tại một số địa phương đã triển khai mở các lớp tập huấn xuống tận xã, phường để phổ biến các văn bản pháp qui về phòng chống lụt bão, hướng dẫn sử dụng phao cứu sinh và cách điều động tàu thuyền khi gặp thiên tai trên biển và tại bến. Đặc biệt ở tỉnh Bình Thuận, được sự hỗ trợ của ủy ban Quốc gia tìm kiếm cứu nạn đã tổ chức diễn tập qui mô lớn, với nhiều tình huống đặt ra trên biển và trên đất liền. Lực lượng tham gia gồm quân đội, công an, bộ đội biên phòng, ngành thủy sản và lực lượng xung kích. Các đợt diễn tập thực sự bổ ích và hiệu quả giúp cho mỗi người, mỗi lực lượng tham gia nắm vững được các tình huống để chủ động điều hành, đối phó khi thiên tai xảy ra.

Tuy nhiên, trong công tác này một số địa phương còn gặp khó khăn, do kinh phí còn hạn hẹp nên việc tuyên truyền cho ngư dân chưa được sâu rộng, bên cạnh đó trình độ nhận thức của ngư dân còn thấp nên lượng tham gia các lớp tập huấn chưa nhiều...

Qua đợt kiểm tra tàu thuyền tại các địa phương cho thấy, đa số các tàu từ 45CV trở lên và các tàu khai thác hải sản xa bờ đã được trang bị phao cứu sinh, máy thông tin liên lạc và radio. Các tàu thuyền có công suất thấp và thuyền thủ công hoạt động ven bờ còn thiếu thiết bị phao cứu sinh do đời sống kinh tế còn nghèo, một số ngư dân có tính chủ quan vì vậy số tàu thuyền này trang bị phao cứu sinh và radio chỉ đạt 40-50%

Tại các điểm neo đậu tàu thuyền tránh gió bão, hiện tại chủ yếu dựa vào các cửa sông, vùng vịnh tự nhiên sẵn có. Trên cơ sở đó Ban chỉ huy PCLB & TKCN các địa phương đã có kế hoạch sắp xếp nơi trú đậu cho từng loại tàu theo khu vực, dàn mỏng mật độ để chống va đập gây

chìm đắm tàu. Tuy nhiên, các khu neo đậu tránh trú bão hiện nay vẫn chưa đáp ứng được các yêu cầu, vì vậy khi có bão, các tàu thuyền tuy về nơi neo đậu nhưng tai nạn vẫn xảy ra (cơn bão số 8).

Các địa phương đã quan tâm đến việc xây dựng mới, nạo vét các luồng lạch ra vào các khu neo đậu. Điển hình là thành phố Đà Nẵng đã chi 500 triệu đồng để lập dự án khu neo đậu tránh, trú bão cho tàu thuyền. Tại Thọ Quang (Bình Thuận) đã làm thêm nhiều cọc bích trên bờ để buộc tàu thuyền trong mùa bão lũ....

Năm 2001, Dự án qui hoạch khu neo đậu phòng tránh bão cho tàu thuyền nghề cá đến năm 2010 đã được Chính phủ phê duyệt. Bộ Thủy sản đã có văn bản hướng dẫn các địa phương triển khai kế hoạch cấp vốn, lập dự án khả thi đầu tư xây dựng 8 vị trí mang tính khu vực, nơi có tần suất thiên tai cao trong năm 2002 và các năm tiếp theo. Hệ thống thông tin liên lạc từ Bộ Thủy sản đến các địa phương cơ bản được thông suốt nhưng việc thông tin liên lạc chưa thống nhất tần số chung toàn ngành, vì vậy các tàu thuyền nghề cá hoạt động trên biển còn nhiều bất cập, thường chỉ được một chiều. Bộ Thủy sản đang xây dựng dự án "Hệ thống thông tin chuyên ngành thủy sản" trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Để đáp ứng yêu cầu cho việc thông tin PCLB & TKCN, Bộ Thủy sản đã phối hợp với Bộ Công nghiệp xây dựng 2 trạm phát thí điểm tại Phú Yên và Nghệ An, thử nghiệm trên tàu thuyền đánh cá, đạt hiệu quả tốt.

Cũng trong năm 2001, lãnh đạo Bộ Thủy sản đã cùng các đoàn công tác thăm hỏi chia sẻ sự mất mát với chính quyền và nhân dân địa phương các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, đồng thời chỉ đạo các Sở Thủy sản, Sở NN & PTNT các tỉnh bị thiên tai có biện pháp phòng tránh và nhanh chóng khắc phục hậu quả thiên tai. Hưởng ứng cuộc vận động ủng hộ đồng bào bị bão lụt, thiên tai cán bộ công nhân viên chức ngành thủy sản đã ủng hộ 2 ngày lương cho Quĩ Nhân đạo Nghề cá hỗ trợ ngư dân nghèo. Quĩ cũng đã chi 53.250.000 đồng giúp nhân dân các địa phương bị bão lụt, những gia đình có ngư dân bị chết do tai nạn tàu thuyền, đồng thời cấp hơn 4.200 chiếc phao cứu sinh cho ngư dân để trang bị khi đi biển.

(xem tiếp trang 20)

TÌNH HÌNH THIÊN TAI Ở CÁC TỈNH MIỀN TRUNG

CÁC GIẢI PHÁP GIẢM NHẸ & PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỦY SẢN

◆ TS. VŨ HUY THỦ

*Phó Cục trưởng Cục Bảo vệ Nguồn Lợi Thủy sản
Phó Trưởng ban TT Ban chỉ huy PCLB & TKCN Bộ Thủy sản*

1. Đặc điểm thiên tai

Việt Nam có đường bờ biển dài 3.260 km từ 8° đến 23° vĩ bắc, thường xuyên chịu ảnh hưởng các cơn ATNĐ và bão xuất phát từ Biển Đông.

Mùa mưa ở Việt Nam đồng thời cũng là mùa bão, lũ, lụt làm đổ nhà cửa, chìm đắm tàu thuyền, ngập lụt ruộng đồng, phá hủy các công trình nuôi trồng thủy sản, thủy lợi, đường sá giao thông và các công trình công cộng khác.

Vì vậy những thiệt hại về người, tài sản, ảnh hưởng đến đời sống kinh tế, xã hội do mưa, bão, ngập lụt và lũ quét là những thiên tai đặc trưng nhất của Việt Nam.

Đối với các tỉnh ven biển miền Trung do đặc điểm địa hình rất đặc biệt nằm bên sườn phía Đông của dãy Trường Sơn, hầu hết các sông suối ngắn và dốc nên mỗi khi có áp thấp nhiệt đới và bão đổ bộ vào lại gặp các đợt gió mùa đông bắc tràn về sẽ gây ra những đợt mưa to và mưa rất to trên diện rộng, kéo dài ngày gây nên lũ, lũ quét, ngập lụt làm thiệt hại nặng nề về người và tài sản của Nhà nước và của nhân dân. Điển hình là đợt lũ, lụt lịch sử cuối năm 1999 và gần đây nhất là cơn bão số 8 tháng 11/2001 đã gây thiệt hại về thủy sản hàng trăm tỉ đồng các tỉnh miền Trung. →

NHÌN LẠI CÔNG TÁC PCLB &TKCN.... (Tiếp trang 19)

Trong thời gian tới ngành thủy sản vẫn tiếp tục chỉ đạo việc khắc phục hậu quả do thiên tai trong năm 2001 gây ra và kiện toàn ban chỉ huy PCLB & TKCN ở các cấp, địa phương.

Nêu cao tinh thần cảnh giác với tình hình của thời tiết, mở rộng tuyên truyền công tác này trên các phương tiện thông tin đại chúng, lấy phương châm "phòng" là chính, phát huy nội lực, thực hiện 4 phương châm tại chỗ.

Mở các lớp tập huấn, diễn tập PCLB & TKCN chuyên ngành thủy sản cho cán bộ và ngư dân ở các địa phương để thống nhất trong việc chỉ huy, phối hợp tìm kiếm cứu nạn khi có thiên tai xảy ra.

Tăng cường công tác kiểm tra, quản lý số

phương tiện tàu thuyền hoạt động nghề cá, phân loại và xác định số lượng tàu thuyền hoạt động ổn định ở từng địa phương và số phương tiện di chuyển ngư trường khai thác, trên cơ sở đó có kế hoạch theo dõi và thông báo kịp thời khi có diễn biến phức tạp về thời tiết.

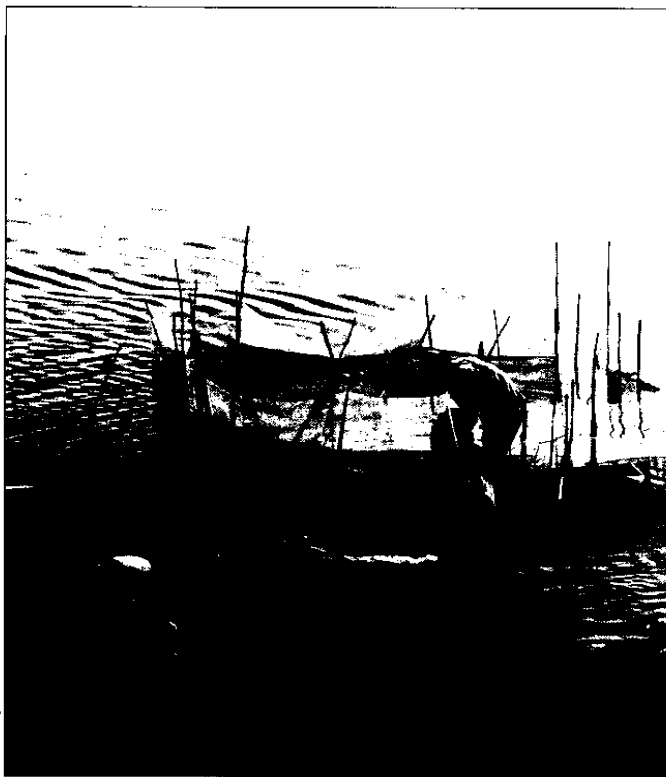
Phối hợp với bộ phận đăng kiểm tàu cá tổ chức trang thiết bị an toàn cho người và phương tiện, đặc biệt là khối tàu đi khai thác hải sản xa bờ về chất lượng phao cứu sinh, các thiết bị thông tin liên lạc....

Củng cố lực lượng xung kích tìm kiếm cứu nạn trên cơ sở huy động các phương tiện của các địa phương, có sự phân công cụ thể về khu vực tìm kiếm cứu nạn ở các khu vực ■

→ 2. Tổ chức phòng, tránh giảm nhẹ thiên tai đối với ngành thủy sản

Các tỉnh miền Trung có lực lượng tàu thuyền lớn, đa số ngư dân ở ven biển sống chủ yếu bằng nghề khai thác hải sản trên biển và nuôi trồng thủy sản ở các cửa sông, vũng, vịnh, đầm phá ven bờ. Để chủ động phòng tránh giảm nhẹ thiên tai, đảm bảo an toàn cho ngư dân và tàu thuyền hoạt động nghề cá trên biển. Chính phủ Việt Nam đặc biệt quan tâm và tăng cường thể chế quản lý vùng ven biển, kết hợp với các hoạt động đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần nghề cá, các công trình phòng, chống thiên tai và các hoạt động nhằm giải quyết công ăn việc làm tạo thu nhập cho ngư dân ven biển ổn định đời sống và sản xuất.

Để phòng, chống thiên tai, các tỉnh ven biển trong đó có miền Trung đã thành lập Ban chỉ huy PCLB & TKCN ngành thủy sản. Hàng năm các địa phương đã xây dựng phương án phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn, để ứng phó với các tình huống nhằm hạn chế tối đa thiệt hại về người và tài sản khi có thiên tai bão, lũ xảy ra.



Phá Tam Giang

ẢNH : VĂN THƯƠNG

Tổ chức các lớp tập huấn tuyên truyền phổ biến kiến thức về phòng chống thiên tai cho cộng đồng ngư dân cũng như việc cần thiết phải trang bị phao cứu sinh và thiết bị an toàn khi sản xuất trên biển.

Tổ chức các cuộc diễn tập tìm kiếm cứu nạn người và tàu thuyền trên biển, với các tình huống cụ thể để làm quen và xử lý kịp thời tình huống khi thiên tai xảy ra.

Xây dựng các vị trí bắn pháo hiệu, treo đèn tín hiệu tại các cửa sông và các đảo để ngư dân ven biển nhận biết tình hình thời tiết và mỗi khi có bão, áp thấp nhiệt đới để kịp thời ứng phó.

Về hệ thống thông tin liên lạc: Phần lớn ban chỉ huy PCLB & TKCN địa phương được trang bị máy VTĐ, máy điện thoại, Fax. Trên các tàu công suất lớn đánh cá xa bờ từ 90CV trở lên được trang bị máy thông tin liên lạc. Loại tàu dưới 90CV trở xuống khai thác ven bờ chưa được trang bị đầy đủ.

Về công tác tìm kiếm cứu nạn: các địa phương đã tổ chức các đội xung kích làm nhiệm vụ tìm kiếm cứu nạn, vận chuyển lương thực, hàng hóa cứu trợ vùng bị ngập lụt, phương tiện chủ yếu dựa vào lực lượng tàu kiểm ngư và các tàu đánh cá có công suất lớn.

Về các dự án để phục vụ cho công tác phòng, chống thiên tai. Hiện nay Bộ Thủy sản đã và đang xây dựng các dự án sau:

- + Dự án Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá do Bộ Thủy sản xây dựng đã được Chính phủ phê duyệt trong tháng 9/2001. Trong giai đoạn cấp thiết trước mắt từ nay đến năm 2003 ưu tiên xây dựng các khu trú bão cho các tỉnh khu vực miền Trung nơi có tần suất thiên tai bão, lũ cao.

- + Dự án xây dựng hệ thống thông tin chuyên ngành thủy sản để phục vụ cho công tác chỉ đạo sản xuất, cảnh báo và hướng dẫn ngư dân ven biển chủ động phòng, tránh bảo vệ các công trình nuôi trồng thủy sản hạn chế tổn thất do bão, lụt gây ra.

- + Đề án thành lập Trung tâm tìm kiếm cứu nạn khu vực chuyên ngành thủy sản có lực lượng và phương tiện chuyên dùng nhằm đáp ứng kịp thời cho công tác tìm kiếm cứu nạn người và tàu thuyền trên biển.

3. Tổ chức lại đời sống ngư dân ở các làng chài vùng đầm phá và cư dân đánh bắt hải sản

Miền Trung là một khu vực nghèo, một bộ

phận ngư dân vẫn còn sống di cư trên các đầm phá bằng thuyền chài, một số khác sống bằng nghề khai thác thủy sản ven bờ gây áp lực trong việc bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản ven bờ cũng như môi trường sinh thái ở các cửa sông, đầm, phá.

Thực hiện các chương trình phát triển kinh tế thủy sản các địa phương khu vực miền Trung đã có chủ động trong chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp nhằm tạo cho ngư dân nghèo có công ăn việc làm, ổn định đời sống bằng cách tăng cường đầu tư cho nuôi trồng thủy sản, như nuôi tôm sú và các đối tượng có giá trị xuất khẩu thủy sản cao....

Đối với nghề khai thác: đầu tư đóng mới, cải hoán tàu có công suất lớn để tăng cường khai thác hải sản xa bờ giảm áp lực khai thác vùng gần bờ. Tăng cường công tác kiểm tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản, cấm khai thác bằng các nghề và phương pháp làm ảnh hưởng đến môi trường sinh thái và nguồn lợi thủy sản.

4. Những hạn chế

Bên cạnh những nỗ lực của Chính phủ và sự cố gắng của các địa phương, công tác phòng, chống thiên tai và phát triển kinh tế thủy sản của các tỉnh miền Trung đã đạt được một số kết quả nhất định, song cũng còn có những tồn tại và việc làm cần phải tiếp tục cải thiện. Cụ thể là:

- Phương tiện tìm kiếm cứu nạn có khả năng ra biển trong điều kiện sóng to, gió lớn từ cấp 6,7 trở lên chưa có. Hiện nay mỗi tỉnh tuy đã có tàu kiểm ngư làm công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản kết hợp làm nhiệm vụ tìm kiếm cứu nạn cho ngư dân trên biển khi cần thiết nhưng kinh phí còn hạn hẹp thiếu trang thiết bị chuyên dùng để làm nhiệm vụ tìm kiếm cứu nạn. Mặt khác các tỉnh miền Trung là những tỉnh nghèo nên kinh phí cấp cho tàu này hoạt động thường xuyên trong các năm còn hạn chế, vì vậy khi tàu thuyền ngành thủy sản gặp nạn trên biển, đặc biệt khi có sóng to, gió lớn phải nhờ sự phối hợp của các lực lượng khác nên việc cứu nạn chưa kịp thời.

- Việc đầu tư cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ cho công tác phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn tuy đã được Chính phủ quan tâm nhưng kết quả chưa cao do vốn đầu tư còn hạn chế. Cụ thể các công trình neo đậu cho tàu thuyền chưa được đầu tư nhiều, vì vậy mỗi khi có gió bão tàu thuyền đã về các khu neo đậu

nhưng vẫn bị chìm, đắm, va đập, hư hỏng. Điển hình là cơn bão số 8 vừa qua đã làm 800 chiếc tàu bị chìm và hư hỏng tại bờ.

- Các vật tư, trang thiết bị dự trữ phục vụ cho công tác 4 tại chỗ của Ban chỉ huy PCLB & TKCN ngành thủy sản chưa được trang bị

- Đối với chủ trương chuyển đổi cơ cấu sản xuất cho ngư dân chưa đáp ứng được yêu cầu, đời sống ngư dân ở các làng chài ven biển còn thấp và bấp bênh do nguồn vốn đầu tư còn ít, cơ chế chính sách chưa đồng bộ, ngư dân nghèo rất khó vay vốn để đầu tư chuyển đổi nghề nghiệp và tạo cuộc sống ổn định.

5. Những kiến nghị

Ngành thủy sản là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước có lực lượng tàu thuyền lớn (hơn 80 nghìn chiếc) hoạt động dàn trải khắp các ngư trường biển Việt Nam, vì vậy mỗi khi có thiên tai bão, lụt xảy ra, thủy sản là ngành phải gánh chịu thiệt hại đầu tiên và là một trong những ngành chịu hậu quả nặng nề nhất. Đối với khu vực miền Trung là nơi có tần suất thiên tai bão, lụt xảy ra nhiều hơn so với các vùng khác. Từ trước đến nay ngoài sự đầu tư của Nhà nước ngành thủy sản chưa nhận được một sự tài trợ nào của các tổ chức nhân đạo Quốc tế.

Để hỗ trợ đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống thiên tai, hạn chế thiệt hại, bảo đảm an toàn cho ngư dân ven biển; đề nghị Bộ Thủy sản làm việc với Ban đối tác giảm nhẹ thiên tai xem xét tài trợ đầu tư xây dựng cho ngành thủy sản và các tỉnh miền Trung các hạng mục công trình sau:

- 1/ Hỗ trợ đầu tư dự án khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá theo qui hoạch đã được Chính phủ phê duyệt tháng 9/2001.

- 2/ Hỗ trợ đầu tư hệ thống thông tin cảnh báo bão sớm trong dự án "Thông tin tìm kiếm cứu nạn chuyên ngành thủy sản".

- 3/ Hỗ trợ đầu tư cho ngành thủy sản và các tỉnh khu vực miền Trung xây dựng một Trung tâm tìm kiếm cứu nạn chuyên ngành thủy sản.

- 4/ Tài trợ cho Ban chỉ huy PCLB & TKCN Bộ Thủy sản kinh phí để mua sắm vật tư, xuống cứu nạn, phao cứu sinh, radiô nghe thời tiết đáp ứng kịp thời các nhu cầu cấp thiết để cấp phát cho ngư dân nghèo, ứng phó với thiên tai và phục vụ cho công tác phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn ■

KHÔI PHỤC RỪNG NGẬP MẶN ở Đầm Nại, Ninh Thuận

◆ **ĐỖ KIM TÂM**

Phó Giám đốc TT Khuyến ngư Ninh Thuận

Rừng ngập mặn có tác dụng chắn sóng, chống xói lở bờ ao, bờ kè, đất ven sông, ven biển rất hiệu quả. Ngoài ra rừng ngập mặn còn có vai trò quan trọng trong việc hạn chế tác hại của gió, bão, bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân.

Rừng ngập mặn còn là nơi sinh sống và phát triển của nhiều loài hải sản có giá trị kinh tế cao như tôm, cua, cá và nhiều loài động vật trên cạn như chim, bò sát, ong mật....

Rừng ngập mặn bảo vệ môi trường sống của con người và đảm bảo khai thác bền vững các nguồn lợi kinh tế ven đầm. Việc phá rừng ngập mặn không những làm mất cân bằng sinh thái, môi trường thoái hóa, nguồn lợi hải sản giảm sút nghiêm trọng, mà còn làm cho những người dân nghèo mất nơi mò cua, bắt ốc kiếm sống qua ngày.

1/ Giới thiệu vài nét về Đầm Nại

Đã từ lâu đời, nhiều người dân được nuôi sống nhờ vào nguồn lợi tự nhiên ở Đầm Nại huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận. Đầm Nại rộng 1.200ha mặt nước lợ mặn, địa hình bằng phẳng, vùng triều rộng có độ dốc không lớn, giáp với vùng triều là ruộng lúa, khu dân cư, một số ngọn núi và kênh mương thoát nước lũ. Chất đáy trong đầm chủ yếu là bùn pha cát, trên mặt đáy là lớp bùn giàu hữu cơ nơi được tạo thành do hoạt động nuôi tôm sú quanh đầm.

Xung quanh đầm có 4 xã và 1 thị trấn tham gia nuôi tôm với diện tích 750ha. Do nhận thức không đúng về vai trò rừng ngập mặn trong hệ thống cân bằng sinh thái vùng ven bờ, cửa sông nên một số xã phát triển mạnh nuôi tôm đã phá hoại gần hết các khu rừng đước, mắm ở vùng ngập mặn đã làm xáo trộn môi trường

nước, gây ra tác hại rất lớn đến hiệu quả nuôi tôm và hệ quả là bệnh tôm xuất hiện ngày càng nhiều ở Đầm Nại. Chỉ tính riêng năm 2001, diện tích tôm bệnh hơn 200ha thiệt hại lên đến vài tỉ đồng, cũng năm 2001 vào tháng 7 gió tây nam thổi mạnh làm chết 2 ngư dân đánh bắt tôm, cá trên đầm bằng soong cu (soong bơi đầm 1 người sử dụng) vào lúc chiều.

Ở Đầm Nại, song song với phong trào nuôi tôm phát triển mạnh trên vùng thấp triều vào những năm 1980 – 1990, với ưu điểm đầu tư thấp, thay và cấp nước dựa vào nước ròng, nước lớn thủy triều, thực hiện quy trình nuôi quảng canh cải tiến (5-7 con giống/m²), diện tích rừng ngập mặn ngày càng bị thu hẹp dần. Theo thống kê chưa đầy đủ, trước thập niên 70-80, diện tích rừng ngập mặn ở Đầm Nại hơn 300 ha, nay còn lại khoảng 1,5 ha mọc rải rác hai bên bờ kênh mương cấp thoát nước (mương tháo Gò Đền, mương ngòi Quạ Phương Cựu và rìa bờ ao nuôi tôm thôn Hòn Thiên – Hộ Hải).

Diện tích rừng ngập mặn giảm sút đã ảnh hưởng xấu đến nguồn nước đầm. Nước đầm thường xuyên bị đục (độ trong thấp, do tác động gió, hoạt động khai thác ngao, sò, ốc...) Nguồn lợi tôm, cá, cua, ghẹ, nhuyễn thể giảm sút đã tác động tiêu cực đến kinh tế của bộ phận dân cư không nhỏ ven đầm và tác hại đến hiệu quả nuôi tôm xung quanh đầm.

Qua khảo sát của giáo sư Phan Nguyên Hồng cùng các chuyên gia Nhật Bản thuộc Hội chữ thập đỏ Việt Nam và tổ chức ATMANG Nhật Bản, rừng ngập mặn ở Đầm Nại rất đa dạng gồm các loài đước đôi (*Rhizophora apiculata*), đước vôi (*R. stylosa*), đưng (*R. mucronata*), sú đỏ (*Aegiceras corniculatum*),

cây già vôi (*Ceripostagal*) và vài loài mắm, có một số loài cây được, mắm mới mọc ở chân bờ ao nuôi tôm và bãi bồi ven đầm. Theo đánh giá chung, những vùng mặt nước trước đây dễ trồng, dễ mọc cây rừng ngập mặn nay đã chuyển thành ao nuôi tôm sú. Do vậy phải tổ chức trồng mới trên các bãi bồi có nhiều tác động của gió biển, sóng nước và con người thường xuyên khai thác nguồn lợi thủy sản.

Để có cơ sở hình thành dự án trồng mới hàng trăm ha rừng ngập mặn tại Đầm Nại, Trung tâm Khuyến ngư kết hợp với Sở Khoa học công nghệ – Môi trường, Hội chữ thập đỏ Việt Nam, tổ chức ATMANG Nhật Bản đã xây dựng vườn ươm hơn 4.000 cây mắm vào cuối tháng 9 năm 2001. Cây mắm là cây tiên phong, mọc khỏe và bám rễ tốt ở những bãi bồi, sau 4-5 tháng gieo hạt, cây con cao 40-60 cm là có thể mang trồng trên diện tích 1ha vào quý 1/2002. Khi trồng, tập trung cây mắm trồng ở phía ngoài và đồng thời trồng trực tiếp cây được bằng cách cắm quả được vào đất ở phía trong gần bờ tương ứng với diện tích trồng cây mắm.

2/ Làm vườn ươm

Việc lập vườn ươm được chuẩn bị và tiến hành như sau:

a/ Chọn địa điểm: Vườn ươm được chọn ở chỗ đất trống, thoáng mát có nguồn nước mặn, ngọt, gần nơi trồng rừng thuận lợi cho việc vận chuyển đến nơi trồng.

b/ Làm túi bầu: Dùng túi nhựa PE dày, kích thước 20cm, đường kính 7-10cm, đục 5-10 lỗ tròn 3mm xung quanh thành túi để thoát nước.

Chọn đất thịt tốt, đất cát sạch, phân bò ủ hoai pha trộn với tỉ lệ 20% cát, 10% phân hữu cơ, còn lại là đất thịt cho vào bầu. Đất thịt phải được làm tơi ra, nhặt sạch đá sạn.

c/ Gieo hạt: Nhặt trái mắm chín trên cây có màu xanh vàng hoặc trái đã rụng, chọn quả tốt, màu vàng tươi gieo vào bầu, mỗi bầu 2-3 trái mắm. Sau khi cây con mọc được 1 tháng tuổi, nhổ bỏ cây yếu, còi cọc, chỉ giữ lại cây khỏe tốt cho mỗi bầu.

d/ Chăm sóc: Khi cây con được 2 tháng tuổi phải chuyển dịch bầu để rễ không bám vào mặt đất.

Làm dàn che nắng cao từ 1-2m, khi cây con được 3-4 tháng tuổi thì bỏ dàn để cây tiếp

xúc nhiều với ánh nắng.

Hằng ngày tưới 1 hay 2 lần nước ở độ mặn thấp (5-7‰) khi cây con lớn sau 2 tháng, tăng dần độ mặn lên 8-10‰.

Dùng tre, phân, lưới cước hoặc lưới sắt B40 rào xung quanh vườn ươm để tránh heo, gà, trâu bò làm hư gãy cây con và túi bầu.

Khi cây được 5-6 tháng tuổi thì đem trồng, trước khi trồng phải đào lỗ và xé túi bầu để cho rễ đâm vào đất bùn ở trong bãi dễ dàng.

Cần trang bị các vật dụng cần thiết cho vườn ươm như thùng nhựa chứa nước ngọt, mặn, thùng gánh nước, bình tưới nước và dụng cụ đo độ mặn.

e/ Kết quả thực hiện:

Sau 10 ngày gieo hạt, tưới nước chăm sóc, trái mắm ra rễ và nảy mầm, kiểm tra những trái thối, hư hỏng, trồng bổ sung. Sau hơn 2 tháng trồng, cây lên cao 20-40cm, nhiều cây lên rất tốt, mọc khỏe, xanh mượt.

Việc triển khai xây dựng vườn ươm cây giống rừng ngập mặn không mấy khó khăn, rất dễ thực hiện, tuy nhiên phải chọn thời vụ cây có trái chín, thường vào mùa hè thu có nhiều trái chín, mùa đông xuân cây ra hoa, bắt đầu có trái non. Như vậy cần ươm cây rừng ngập mặn vào tháng 6, 7, 8 là phù hợp.

Ở Ninh Thuận, điều kiện thủy văn: nhiệt độ cao, độ ẩm thấp, lượng mưa ít rất phù hợp cho cây giống rừng ngập mặn phát triển tốt. Do đó có thể mở rộng vườn ươm với qui mô ươm hàng trăm ngàn cây giống rừng ngập mặn.

Khôi phục rừng ngập mặn ở Đầm Nại có ý nghĩa cân bằng hệ sinh thái, tái tạo nguồn lợi sinh vật hải sản, ngoài ra còn có tác dụng che chắn sóng gió làm cho nước đầm ít vẩn đục, có tác dụng lọc sinh học tăng cường chất lượng nguồn nước cung cấp cho hơn 750ha nuôi tôm sú quanh đầm. Song song với việc trồng mới rừng ngập mặn, công tác bảo vệ các khu rừng ngập mặn cũ vốn đã ít ỏi cần được quan tâm của nhiều người nhiều ngành và chính quyền các cấp. Nhất là cộng đồng người nuôi tôm (được hưởng quyền lợi trước mắt và lâu dài về sự tái lập cân bằng hệ sinh thái môi trường chung cho nuôi tôm nhờ trồng rừng ngập mặn) phải tham gia bảo vệ và trồng lại rừng ngập mặn ■

THIẾT LẬP CÁC KHU BẢO TỒN BIỂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ *những thách thức*

◆ NGUYỄN CHIÊM

Phát triển là qui luật chung của mọi thời đại, của tất cả các quốc gia. Với sự gia tăng dân số thì nhu cầu về đời sống kinh tế và văn hoá lấy từ môi trường, các hệ sinh thái ngày càng tăng. Chiến lược đáp ứng các nhu cầu đó là sự nỗ lực phát triển kinh tế và hệ quả là tài nguyên thiên nhiên bị khai thác quá mức, các hệ sinh thái bị phá huỷ và chất lượng môi trường sống bị giảm sút, đặc biệt ở các quốc gia, khi mà nền kinh tế phụ thuộc vào khai thác và xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên. Vì vậy bất luận quốc gia giàu hay nghèo, phát triển hay không, thì phát triển kinh tế đều phải đảm bảo hài hoà với nguồn tài nguyên thiên nhiên và khả năng chịu đựng của môi trường, các hệ sinh thái của đất nước, nói một cách khác là

phát triển đất nước nhằm thoả mãn nhu cầu hiện tại, song vẫn đảm bảo không làm tổn hại đến khả năng phát triển để thoả mãn nhu cầu của nhiều thế hệ tương lai và đây chính là khái niệm phát triển bền vững đã được đề cập đến lần đầu tiên vào năm 1987 tại một báo cáo "Tương lai của chúng ta" của Ủy ban Môi trường và Phát triển Ngân hàng thế giới. Cùng chung ý tưởng trên tại Hội nghị thượng đỉnh về Môi trường tại Rio de Janeiro-Brazil (RIO 92) đã khẳng định: "Giải hoà các hoạt động kinh tế thế giới là nhu cầu bảo vệ trái đất và đảm bảo tương lai bền vững cho tất cả các dân tộc".

Có nhiều cách để tiếp cận vấn đề trên đối với tài nguyên biển và ven biển, trong đó việc thiết lập các khu bảo tồn đang được quan tâm ở nhiều cấp: quốc tế, quốc gia và địa phương. Ở Việt Nam trong vài năm gần đây thiết lập khu bảo tồn biển được coi như là một sự kiện, được Nhà nước, ngành thủy sản, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ hết sức quan tâm. Nhiều dự án đã và đang được triển khai như: Đề án qui hoạch hệ thống các khu bảo tồn biển 2001-2010 do Bộ Thủy sản phối hợp với Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; dự án



Biển Hạ Long

ẢNH: NGUYỄN HÀ

nâng cao năng lực cho vườn quốc gia Côn Đảo; dự án thử nghiệm Khu bảo tồn biển Hòn Mun; Dự án hỗ trợ mạng lưới các khu bảo tồn biển, trong đó có chương trình xây dựng mô hình khu bảo tồn biển Cù Lao Chàm và Hòn Cau có sự tham gia quản lý của địa phương, cộng đồng... Có rất nhiều vấn đề đặt ra đối với các dự án, song vấn đề lớn nhất đó là làm thế nào để đạt được mục tiêu kết hợp giữa "bảo tồn với phát triển kinh tế, xã hội" hay nói một cách khác là làm thế nào để thực hiện được các nội dung bảo vệ trong các khu bảo tồn, đồng thời vẫn giải quyết được nhu cầu phát triển, những vấn đề phát sinh khi khu bảo tồn biển được hình thành, nhất là vấn đề đảm bảo cuộc sống vật chất hàng ngày của những người mà phụ thuộc vào nguồn tài nguyên bên trong hoặc bên ngoài các khu bảo tồn. Nhằm đạt được mục tiêu trên, có rất nhiều trở ngại cần phải khắc phục, trước hết:

1. Thay đổi phương thức quản lý biển và ven biển theo kiểu tiếp cận đa ngành truyền thống

Ở tầm vĩ mô, quản lý biển và ven biển được phân thành nhiều ngành, song thiên nhiên thì lại không được tổ chức theo cách đó. Một vấn đề của biển, vùng ven biển thường được phân chia ra thành các vấn đề đơn ngành, giải quyết một cách độc lập và giải pháp chung thường là kết quả của một phép tính cộng các giải pháp đơn ngành và kết cục sẽ chẳng có giải pháp nào. Một ví dụ như xây dựng cầu cảng, cơ sở dịch vụ hậu cần phục vụ cho phát triển nghề cá, du lịch, dầu khí... trong hay gần kề các khu bảo tồn như ở vườn quốc gia Cát Bà, Côn Đảo, thậm chí ngay cả khu bảo tồn Hòn Mun. Đối với môi trường sinh thái ở các khu bảo tồn trên điều gì sẽ xảy ra trong quá trình xây dựng, cũng như sau khi công trình hoàn thành đưa vào sử dụng?

Ở tầm vi mô, quản lý các khu bảo tồn đa dạng sinh học trên cạn ở Việt Nam hiện đang được tổ chức theo "cơ chế cứng", tức là sau khi khu bảo tồn được thiết lập sẽ có một Ban quản lý được thành lập và mọi hoạt động trong khu bảo tồn được đặt dưới quyền kiểm soát của ban quản lý. Mọi hoạt động của ban quản lý được sắp đặt theo một chương trình có sẵn (các qui định, các kế hoạch, chương trình quản lý, nguồn tài chính mà ngân sách cấp ...).

Quản lý theo phương thức trên thường gặp 2 vấn đề khó khắc phục đó là tính *cục bộ* và *hạn chế về nhân lực, tài lực để thực hiện các hoạt động quản lý*. Cách quản lý trên sẽ còn khó hơn đối với các khu bảo tồn biển.

Khắc phục tình trạng trên, một ý tưởng mới đã được hình thành và bắt đầu được áp dụng thử nghiệm như dự án Quản lý tổng hợp biển và ven biển VNICZM do Chính phủ Hà Lan tài trợ đang triển khai tại 3 địa phương Nam Định, Thừa Thiên Huế và Bà Rịa-Vũng Tàu; Dự án hỗ trợ mạng lưới các khu bảo tồn biển do Chính phủ Đan Mạch tài trợ sẽ triển khai trong năm 2002, đó là thay đổi phương thức quản lý truyền thống "đa ngành" bằng "liên ngành", quản lý tổng hợp hay "quản lý hệ thống" ... có sự kết hợp với đổi mới phương thức quản lý từ dưới lên "Bottom up" (phân cấp quản lý cho địa phương) thay vì từ trên xuống "Top down" (quản lý tập trung) như bấy lâu nay vẫn thực hiện. Tiếp cận phương thức quản lý "liên ngành kết hợp từ dưới lên" về mặt lý thuyết xem ra có nhiều ưu điểm, song trong thực tế không đơn giản, đặc biệt ở Việt Nam hiện nay, khi mà những đổi mới trong quản lý hành chính nhà nước mới ở giai đoạn đầu. Kinh nghiệm của nhiều nước trong khu vực như Philippin, Malaysia... sự thành công của phương thức quản lý trên phụ thuộc trước hết vào:

- Nhận dạng và xác định rõ quyền và trách nhiệm của các thành phần tham gia trong quá trình từ thiết lập đến quản lý các khu bảo tồn biển, trong đó "cộng đồng ngư dân" phải được xem là thành phần quan trọng.

- Hệ thống luật pháp, cơ chế chính sách về biển và ven biển phải được sửa đổi, bổ sung phù hợp với phương thức quản lý liên ngành.

- Năng lực quản lý, trước hết ở các cấp địa phương, các ban quản lý khu bảo tồn biển phải được tăng cường.

2. Xác định và khai thác, sử dụng các giá trị của các khu bảo tồn biển

Khi thiết lập các khu bảo tồn biển người ta thường dựa vào nhiều tiêu chuẩn như: đặc tính tự nhiên, tầm quan trọng, sinh địa lý; tầm quan trọng sinh thái; tầm quan trọng về kinh tế,

xã hội; tính khoa học... và đặt ra hàng loạt các mục đích khác nhau : bảo vệ môi trường, nguồn lợi hải sản, phục vụ nghiên cứu khoa học, phát triển kinh tế, giải trí... song giá trị đích thực của từng khu bảo tồn biển thường không dễ xác định được, đặc biệt về những giá trị không thể định lượng. Trong các khu bảo tồn đa dạng sinh học trên đất liền, trong vùng "lõi", khu vực tập trung những giá trị lớn nhất của khu bảo tồn được coi là "nội bất xuất, ngoại bất nhập", thường nghiêm cấm mọi hoạt động nhằm giữ nguyên trạng, còn đối với vùng "đệm" có thể được phép tiến hành một số hoạt động hạn chế và giá trị của khu bảo tồn nhất là các khu bảo tồn ở các vùng sâu, vùng xa thường chỉ được thấy trong các báo cáo khoa học, các bài báo... và đây chính là một trong những trở ngại trong việc thiết lập cũng như duy trì các khu bảo tồn. Trong những năm gần đây tình hình có được cải thiện, những giá trị của khu bảo tồn đã bắt đầu được đánh thức, đặc biệt các khu bảo tồn biển bởi nhiều hoạt động, trong đó phải kể:

-Du lịch sinh thái, các rạn san hô, cá cảnh đã thu hút một lượng khách đáng kể đến các khu bảo tồn biển.

-Một số khu bảo tồn biển đã trở thành phòng thí nghiệm lý tưởng, ở đó người ta có thể tiến hành hoạt động bảo tồn gen, nghiên cứu quá trình sinh tồn của nhiều loài thủy sinh vật, tìm các giải pháp công nghệ ứng dụng trong sản xuất giống, nuôi trồng hải sản ...

-Các khu bảo tồn đã trở thành những vườn thí nghiệm phục vụ cho công tác đào tạo, giáo dục, nâng cao nhận thức cho mọi tầng lớp, học sinh, sinh viên, những người lao động...

-Khai thác với số lượng hợp lý các loài thủy sinh vật phục vụ cho cuộc sống... hay nói một cách khác khai thác phải đảm bảo nguyên tắc "chia lợi công bằng giữa thiên nhiên và con người".

Tuy nhiên với đặc tính nhạy cảm, các hoạt động trên thường dễ gây tổn thương cho các khu bảo tồn. Để giảm thiểu những tác động xấu, hoạt động trong các khu bảo tồn biển phải đảm bảo các điều kiện tối thiểu:

- Mọi hoạt động chỉ có thể diễn ra khi đã xác định được đầy đủ, chính xác những giá trị

của các khu bảo tồn hay nói một cách khác khi đã có sự hiểu biết đầy đủ về thông tin liên quan đến khu bảo tồn, các phân vùng chức năng ...

-Hoạt động trong các khu bảo tồn phải tuân thủ những qui luật tự nhiên một cách vô điều kiện và phải đặt dưới sự kiểm soát chặt chẽ của các cơ quan chức năng, cơ quan chuyên môn.

3/ Xác định cơ cấu đầu tư thiết lập và quản lý các khu bảo tồn biển.

Kết quả đầu tư các khu bảo tồn nói chung và bảo tồn biển nói riêng thường khó xác định, đặc biệt các sản phẩm phi vật chất. Nếu chỉ tính các sản phẩm của kết quả đầu tư dưới dạng sản phẩm vật chất thì sẽ chẳng có khu bảo tồn nào có khả năng thu hồi vốn .

Phân tích cơ cấu vốn đầu tư cho các khu bảo tồn biển cho thấy có những khoản vốn đầu tư không thể dễ gì nhận thấy sản phẩm, chẳng hạn như đầu tư hỗ trợ cộng đồng cải thiện sinh kế, nâng cao nhận thức hoặc giám sát, quan trắc môi trường... song kinh phí cho các hoạt động này lại chiếm tỷ lệ không nhỏ trong cơ cấu vốn đầu tư, thường từ 30-40% , thậm chí trên 50% tổng số vốn đầu tư. Vì vậy đầu tư cho các khu bảo tồn nói chung và bảo tồn biển nói riêng cho đến nay thường chưa được quan tâm nhiều. Phần lớn các khu bảo tồn thường dựa vào các nguồn tài trợ từ bên ngoài, vì vậy đầu tư thường thiếu đồng bộ, hết dự án thì hoạt động của các khu bảo tồn cũng từ từ trở lại thời điểm xuất phát và sự tồn tại của cơ quan quản lý các khu bảo tồn phụ thuộc vào phần kinh phí ít ỏi từ nguồn ngân sách Nhà nước.

Kinh nghiệm của một số nước trong khu vực như Trung Quốc, Malayxia, Philippin... việc đầu tư cho các khu bảo tồn biển cũng được thị trường hoá, dựa vào những giá trị có thể khai thác được từ các khu bảo tồn để huy động nhiều nguồn vốn đầu tư ví dụ như các nhà kinh doanh dịch vụ du lịch hay các viện nghiên cứu và thậm chí cả cộng đồng ngư dân những người được hưởng lợi trực tiếp từ khai thác có kiểm soát nguồn lợi hải sản tại các vùng " đệm" của các khu bảo tồn. Sự tham gia góp vốn, đồng nghĩa với trách nhiệm quản lý các khu bảo tồn và như vậy các khu bảo tồn biển sẽ được thiết lập và quản lý bền vững■

BẢO ĐỘNG VỀ VIỆC KHAI THÁC THỦY SẢN BỜ BÃI Ở VÙNG BÃI BỒI VEN BIỂN SÓC TRĂNG

◆ PHAM THÀNH

Sò huyết là loài thủy sản hai mảnh vỏ thường sinh sản tập trung ở vùng bãi bồi rừng ngập mặn. Một trong những nơi vài năm gần đây có nhiều ấu trùng sò huyết sinh sôi là khu vực rừng ngập mặn nông trường 30/4 và Trung Bình thuộc huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

Từ tháng giêng đến tháng tư hàng năm là mùa sò huyết và các loài thủy hải sản về hội tụ ở khu vực bãi bồi. Cũng vào thời kì này, dân các nơi đổ dồn về đây khai thác sò huyết giống. Không khí tưởng chừng như đi trẩy hội. Người ta mang ghe cào, te, những công cụ chuyên dùng để bắt tới những con sò huyết cuối cùng. Các tỉnh lân cận như Bến Tre, Trà Vinh, Cần Thơ nghe tin cũng lũ lượt kéo đến. Hiện đại hơn, họ sử dụng máy D Trung Quốc có công suất từ 15 đến 24CV để khai thác có tính chất hủy diệt.

Cách đây hai năm, đã có một bãi sò huyết lớn rộng tới 40km² kéo dài từ An Thạch 3, nông trường 30/4, Bãi Giã, từng là nơi tập trung nhiều sò huyết giống. Vậy mà, chỉ vài tháng sau, với hàng trăm ghe cào, te quần thảo mỗi ngày để

lùng bắt sò huyết giống bán sang Tiền Giang, Bến Tre, Bạc Liêu... bãi sò huyết giống này gần như tuyệt diệt.

Với các loài thủy sinh như: tôm sú giống, cua biển, cá trê, cá ngát, tôm sắt... cũng gặp thảm họa tương tự. Không có biện pháp đánh bắt nào không được ngư dân khai thác triệt để: từ các loại te, cào, các loại lưới mùng có kích cỡ quá nhỏ... đến các loại đánh bắt hủy diệt bị cấm sử dụng như xiệc điện.

Mặc dù ngành thủy sản Sóc Trăng đã phối hợp cùng các địa phương, với bộ đội biên phòng trên địa bàn thường xuyên tuyên truyền giáo dục đến từng ngư dân, từng cộng đồng, nhưng hầu như những biện pháp vận động có tính dân chủ và tự giác này không đủ sức thuyết phục. Bởi dân quá nghèo, không có ruộng, sinh đẻ không kế hoạch. Họ chỉ có duy nhất một kế sinh nhai là suốt ngày bám lấy bãi bồi rừng ngập mặn.

Đã đến lúc ngành thủy sản Sóc Trăng cần có biện pháp hữu hiệu, kiên quyết hơn nữa để bảo vệ các loài thủy sinh vùng bãi bồi trù phú ven biển ở khu vực nông trường 30/4. Cần kiên quyết xử lí thật nghiêm những kẻ cố tình dùng xiệc điện để đánh bắt hủy diệt. Vận động, tiến tới cấm hẳn loại lưới mắt nhỏ, loại te cào đánh bắt ấu trùng và con non. Đồng thời chính quyền các cấp cũng nên có biện pháp khuyến khích ngư dân chuyển đổi nghề, đóng tàu công suất lớn để đánh bắt xa bờ. Ngành thủy sản Sóc Trăng cũng nên có kế hoạch khoanh vùng nơi sò huyết tập trung sinh sản để bảo vệ trong mùa xuân hè và thu hoạch giống để nuôi trồng theo phương thức thâm canh, bán thâm canh ■



Một cách tàn diệt nguồn lợi thủy sản

ẢNH : NGỌC HÀ

TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG TÔM GIỐNG NHẬP TỈNH NÂNG CAO HIỆU QUẢ NGHỀ NUÔI

◆ **HOÀNG NGUYỄN**

Theo số liệu mà chúng tôi có được, hiện nay ở Bến Tre có trên 32.000ha diện tích nuôi trồng thủy sản, trong đó diện tích nuôi thủy sản ở vùng nước lợ chiếm 30.061ha, diện tích còn lại ngư dân vùng nước ngọt nuôi tôm càng xanh và các loài thủy sản khác, với tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản hàng năm trên 45.000 tấn đạt 117,50% tăng 22,7% so với kế hoạch đề ra và tăng 17,5% so với cùng kì. Nhìn chung, phong trào nuôi trồng thủy sản ở Bến Tre, ngày có chiều hướng phát triển mạnh, tập trung nhiều ở các loài thủy sản có giá trị kinh tế cao như nuôi tôm sú tại các huyện ven biển Bình Đại, Thạnh Phú, Ba Tri và phong trào nuôi tôm càng xanh phát triển nhanh ở các huyện Mỏ Cày, Châu Thành, Giồng Trôm và Thị Xã.

Với tốc độ phát triển phong trào nuôi tôm của bà con ngư dân trong các năm vừa qua, nhu cầu về con giống cũng thật bức xúc. Hiện nay ở Bến Tre có trên 120 trại sản xuất và kinh doanh tôm giống đa số tập trung ở các cơ sở kinh doanh tư nhân, chuyên nhập giống từ các tỉnh bạn như Khánh Hòa, Bình Thuận, Qui Nhơn, Đà Nẵng về bán lại cho người nuôi thu lợi nhuận, trong khi đó lượng giống sản xuất ở các trung tâm của tỉnh chưa đáp ứng được nhu cầu nuôi của bà con ngư dân. Vì vậy, việc đảm bảo cho người nuôi trồng thủy sản có nguồn giống tốt là một việc làm hết sức khó khăn và không kém phần phức tạp.

Để khắc phục tình trạng trên, thời gian qua, Chi cục BVNLTS Bến Tre đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền cho bà con ngư dân nâng cao nhận thức trong cách tuyển chọn con giống, cương quyết không mua các nguồn tôm giống không rõ xuất xứ hoặc chưa qua kiểm dịch, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra kiểm

soát nguồn tôm giống nhập tỉnh, thường xuyên cử cán bộ tư vấn, hướng dẫn, giải đáp các thắc mắc cho người nuôi các biện pháp cơ bản trong quá trình chọn giống, các qui trình kĩ thuật trong việc khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nuôi và trong quá trình nuôi, xử lí nghiêm các vụ việc vi phạm trong công việc kinh doanh giống thủy sản cũng như nuôi trồng thủy sản theo các qui định của nhà nước. Cụ thể, trong năm qua Chi cục BVNLTS Bến Tre đã tiến hành kiểm tra và kiểm dịch trên 490 triệu con tôm giống nhập tỉnh (tăng 1,77 lần so với cùng kì), kiểm dịch xuất cho nuôi trên 284 triệu con tôm giống (tăng 2,84 lần so với cùng kì), kiểm tra lấy mẫu hướng dẫn xử lí bệnh 20 lượt, tư vấn nhanh kĩ thuật nuôi 1.280 lượt, in ấn và phát hành 10.000 tờ bướm tuyên truyền phòng trừ "một số bệnh thường gặp ở tôm" cho bà con ngư dân, thường xuyên cử cán bộ đến các hộ nuôi tôm, các ngư trường thu mẫu tôm gửi về Viện Nuôi trồng thủy sản II (thành phố Hồ Chí Minh) để phân tích dịch bệnh, nhằm có những khuyến cáo kịp thời cho bà con ngư dân, hạn chế thấp nhất những rủi ro trong quá trình nuôi, vì thế trong năm qua đa số các hộ nuôi thủy sản ở Bến Tre đều đạt được kết quả khả quan, trước mắt nâng cao được đời sống cho gia đình và người lao động, góp phần thực hiện được chủ trương xóa đói giảm nghèo tại địa phương và làm thay đổi dần bộ mặt nông thôn vùng biển, các vùng nuôi trồng thủy sản....

Với những kết quả đạt được nêu trên, hy vọng rằng trong năm 2002 công tác quản lí nguồn tôm giống nhập tỉnh của Chi cục BVNLTS Bến Tre sẽ có những bước chuyển biến tích cực hơn, trước mắt góp phần nâng cao hiệu quả nghề nuôi, từng bước ổn định và phát triển nghề nuôi thủy sản của tỉnh nhà■

VỊ THẾ CON TÔM SÚ Ở QUẢNG NINH

◆ ĐÌNH QUÂN

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG TĂNG NHUNG NĂNG SUẤT CÒN THẤP

Qua điều tra, Quảng Ninh có thể phát triển nuôi trồng thủy sản (NTTS) theo các hình thức quảng canh cải tiến, bán thâm canh và thâm canh với diện tích vào khoảng 48.655ha. Giai đoạn 2001 – 2010, đối tượng nuôi được xác định phù hợp với điều kiện sinh thái tự nhiên, điều kiện thời tiết ở Quảng Ninh là tôm sú, tôm he, tôm he trắng, tôm he Nhật Bản và tôm rảo. Với chủng loại vật nuôi như trên thì mùa nuôi tôm ở Quảng Ninh có thể thực hiện được quanh năm. Riêng tôm sú, vụ nuôi chính là vụ xuân – hè. Các loại tôm khác nuôi vào vụ thu – đông. Về thị trường tiêu thụ: ngoài làm nguyên liệu cho các cơ sở chế biến xuất khẩu, Quảng Ninh còn có thị trường Trung Quốc có thể xuất tiểu ngạch với số lượng không hạn chế. Là địa phương có ngành du lịch rất phát triển, vài năm gần đây lượng khách du lịch đến Quảng Ninh đã lên tới hàng triệu lượt khách/năm, nhu cầu về đặc sản biển, nhất là tôm được du khách rất ưa chuộng. Có thể nói, đầu ra cho sản phẩm là con tôm không lo bị cạnh tranh, với giá cả hấp dẫn. Do đó nghề nuôi tôm, đặc biệt là nuôi tôm sú ở Quảng Ninh ngày càng phát triển, kể cả qui mô và hình thức nuôi.

Năm 2000, diện tích được khai thác để NTTS là 12,5 ngàn ha; Diện tích nuôi tôm sú cũng mỗi năm một tăng. Năm 2000 khai thác được 5.070ha, năm 2001, tính đến tháng 6 diện tích nuôi tôm sú trong toàn tỉnh là 7.390ha, tăng 45,75% so với năm 2000. Diện tích nuôi tôm sú tập trung chủ yếu ở các huyện Yên Hưng, Hoành Bồ, Tiên Yên, Quảng Hà, thị xã Móng Cái. Huyện Tiên Yên năm 2000 chỉ có 88ha, năm 2001 tăng lên 847ha, gấp 9,6 lần. Thị xã Móng Cái năm 2001 tăng 200ha so với năm 2000.

Về mặt kĩ thuật nuôi thả, cho đến nay ở Quảng Ninh vẫn là nuôi quảng canh cải tiến, hình thức này chiếm tới 96,6% tổng diện tích nuôi tôm sú toàn tỉnh. Diện tích nuôi bán thâm canh mới chỉ

có 24ha, bằng 0,35%. Diện tích nuôi tôm công nghiệp mới chỉ được nuôi thử nghiệm trên một diện tích bằng 0,05% và do Công ty cổ phần nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu, thủy sản Hạ Long thực hiện. Theo ông Vũ Xuân Hùng, giám đốc Công ty: vùng biển Quảng Ninh có khả năng nuôi tôm sú theo phương pháp công nghiệp đạt hiệu quả cao.

Sản phẩm con tôm, nhất là tôm sú đã khẳng định vị thế của nó trong nền kinh tế của Quảng Ninh, sản lượng mỗi năm một cao: năm 2000 đạt 420T, tăng 68% so với năm 1999, năm 2001 thu hoạch khoảng 600T. Hiệu quả nuôi tôm sú cũng rất đáng kể, nuôi theo phương pháp quảng canh cải tiến lãi từ 10 - 20 triệu đồng/ha. Nuôi theo phương pháp bán thâm canh lãi từ 20 - 40 triệu đồng/ha. Các hộ nuôi theo phương pháp bán thâm canh ở thị xã Móng Cái trong vụ nuôi vừa qua đều có lãi. Hộ lãi thấp là 5 triệu đồng/ha, hộ lãi nhiều tới 25 - 30 triệu đồng/ha.

Huyện Yên Hưng là huyện có phong trào nuôi tôm sớm và có hiệu quả. Năm 2001, toàn huyện có 7.200ha NTTS trong đó có 5.102 ha nuôi tôm sú, năng suất bình quân đạt 78kg/ha. Có hộ do nuôi và chăm sóc tốt, năng suất đạt rất cao, tới 600kg - 700kg/ha. Nhiều hộ nuôi theo phương pháp cải tiến, sản lượng đạt được rất cao, như hộ ông Lê Văn Vượng ở xã Tân An, nuôi quảng canh cải tiến trên diện tích 100ha, năng suất đạt 100kg/ha, lãi 515 triệu đồng. Ông triệu phú Đỗ Hữu Tờ, phát lên từ nghề nuôi tôm, ông cho biết, ông nuôi theo phương pháp quảng canh cải tiến trên diện tích 180ha. Đầu vụ, ông đưa 3 triệu tôm giống P15 từ miền Trung về, thời kì đầu nuôi trong ao hẹp, sau 15 ngày đưa ra ao rộng hơn, tiếp theo 15 ngày nữa đưa ra gột, chăm sóc, cho ăn theo phương pháp công nghiệp, trong khoảng thời gian từ 30-60 ngày tuổi tôm phát triển rất tốt. Nhưng năm 2001 thời tiết diễn biến rất phức tạp, mưa kéo dài, nước từ đầu nguồn đổ xuống nhiều, làm nhạt hóa các đầm nuôi tôm, sau mưa trời nắng nóng



kéo dài, làm tôm chết nhiều, cộng với phương pháp nuôi quảng canh cải tiến là chủ yếu nên các chủ nuôi tôm không đủ sức bảo vệ đầm. Tuy vậy, ông Đỗ Hữu Tờ vẫn lãi trên 200 triệu đồng.

Theo đánh giá của UBND tỉnh Quảng Ninh, mặc dù thời tiết của vụ nuôi tôm sú năm 2001 không thuận lợi, giá bán lại hạ so với năm 2000, có thời điểm giảm tới 30%, nhưng nếu không gặp rủi ro và cỡ tôm 30con/kg, giá bán bình quân 80.000đ/kg thì vẫn lãi từ 30-40%. Một chỉ số mà ít nghề đạt được trong nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên, nhìn tổng quát, do Quảng Ninh còn phổ biến hình thức nuôi quảng canh cải tiến nên năng suất bình quân toàn tỉnh vẫn rất thấp, chỉ khoảng 70-80kg/ha. Mặt khác con tôm giống vẫn là một nghề khó khăn cho nghề nuôi tôm ở Quảng Ninh.

TÔM GIỐNG GIỮA CUNG VÀ CẦU - NHỮNG GIẢI PHÁP

Trong nghề NTTS, giống là yếu tố rất quan trọng, đặc biệt là tôm giống. Quảng Ninh với qui mô nuôi khoảng 7.000ha và nuôi theo phương pháp quảng canh cải tiến là chủ yếu như hiện nay thì nhu cầu về giống tôm cỡ P15 là khoảng 210 triệu con. Riêng huyện Yên Hưng, nuôi trên diện tích 5.102 ha, cần tới 110 triệu tôm giống cỡ P15. Tôm giống cần nhiều như vậy, nhưng thời tiết của Quảng Ninh rất khó khăn cho việc gây tôm giống. Trong nhiều năm nay các cơ sở nuôi tôm phải nhập con giống từ nhiều đường. Một phần nhập từ các nước trong khu vực, một phần mua từ các tỉnh miền Trung và miền Nam, số tôm giống Quảng Ninh tạo được rất ít. Năm 2001, huyện Yên Hưng cần hàng trăm triệu con, các cơ sở trong tỉnh chỉ cung ứng được 6 triệu con, còn lại các cơ sở nuôi tôm của huyện phải mua tôm giống từ Trung Quốc và các tỉnh bạn. Huyện Tiên Yên, năm 2001 nuôi

trên diện tích 239ha, cần 42 triệu tôm giống cỡ P15, nhưng huyện phải mua tới 40% tôm giống từ Trung Quốc, 60% còn lại cũng phải mua từ các tỉnh rất xa. Vấn đề đặt ra là Quảng Ninh cần nhanh chóng gây được giống tôm.

Một vài năm gần đây, được sự quan tâm của Chính phủ và của Bộ Thủy sản, Quảng Ninh đã xây dựng được 4 cơ sở nuôi tôm giống là Xí nghiệp nuôi tôm giống Đại Yên, thuộc Công ty xuất khẩu thủy sản II; Công ty Âu Lạc; Trung tâm giống và NTTS Yên Hưng; Trung tâm khoa

học – kĩ thuật và sản xuất giống thủy sản Quảng Ninh. Vụ tôm vừa qua các cơ sở này đã cung ứng được 30 triệu tôm giống cho các cơ sở nuôi tôm trong và ngoài tỉnh. Nhưng so với nhu cầu mới chỉ đạt 14%.

Đây là con tôm giống, còn tôm bố mẹ sinh sản, đến nay Quảng Ninh vẫn chưa tạo được mà phải mua của nước ngoài rất tốn kém. Ông Trần Xuân Sinh, phó giám đốc Xí nghiệp nuôi tôm giống ở Đại Yên, thành phố Hạ Long cho biết, năm 2000, Công ty xuất khẩu thủy sản II đầu tư 2,4 tỷ đồng xây dựng cơ sở sản xuất tôm giống trên diện tích 1,5ha. Đến hết tháng 6/2001 xí nghiệp xuất bán 18 triệu con, lãi hơn 300 triệu đồng. Nhưng tôm bố mẹ sinh sản thì phải mua từ Xinggapo, giá 3-4 triệu đồng/con.

Vấn đề bất cập về nghề nuôi tôm, đặc biệt là tôm sú ở Quảng Ninh là cung không đáp ứng đủ cầu, nên cần phải đầu tư mạnh hơn nữa để chủ động được nguồn tôm giống, đặc biệt là tôm bố mẹ sinh sản.

NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG CƠ BẢN CHO NGHỀ NUÔI TÔM Ở QUẢNG NINH

Sau một số vụ nuôi tôm theo những hình thức phù hợp trên những vùng bãi triều, đến nay Quảng Ninh đã xác định một cách có cơ sở khoa học: Quảng Ninh có nhiều điều kiện nuôi tôm. Ngoài tôm sú là chủng loại tôm có giá trị kinh tế cao, Quảng Ninh còn có điều kiện nuôi tôm rảo, tôm he trắng, tôm he Nhật Bản và gần đây còn thử nghiệm nuôi cả tôm he trắng Mỹ. Sản phẩm tôm có nhiều thị trường tiêu thụ, với số lượng lớn. Qui mô nuôi ngày càng phát triển, hình thức nuôi ngày càng tiến bộ, góp phần tích cực vào việc bảo vệ môi trường.

(Xem tiếp trang 34)

SỰ ỦNG HỘ CỦA FAO ĐỐI VỚI NGHỀ CÁ VIỆT NAM

LTS: Trong Tạp chí FAO Aquaculture Newsletter số 27 mới đây có đăng bài “Các hoạt động nuôi trồng thủy sản của FAO : Một ví dụ từ Việt Nam” của Raymon van Anrooy và Bede Evans. Tạp chí Thủy sản xin trích đăng dưới đây một phần trong bài báo đó, nói về sự giúp đỡ của FAO đối với nghề cá Việt Nam.

Hơn hai thập kỷ qua, FAO đã giúp đỡ về chuyên môn và kiến thức cho Việt Nam trong việc sử dụng tiềm năng nguồn lợi thủy sản và tiếp tục phát triển nghề cá (bao gồm cả nuôi trồng thủy sản). Trong những năm 1980, FAO tập trung trước hết vào phát triển nuôi tôm qui mô lớn nhằm tăng sản xuất thực phẩm và giá trị ngoại tệ thông qua xuất khẩu. Sau đó những hoạt động này được mở rộng ra các lĩnh vực tư vấn về chính sách, nghiên cứu, đào tạo và khuyến ngư, công nghệ sản xuất giống, công nghệ sản xuất và chế biến, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hỗ trợ quản lý và những vấn đề về an ninh lương thực và xóa đói giảm nghèo. Cả FAO và Chính phủ Việt Nam nhận thức rõ ràng rằng, nuôi trồng thủy sản là công cụ có thể dùng để đảm bảo an ninh lương thực và xóa đói giảm nghèo. Vì vậy năm 1999 FAO đã khởi xướng Chiến lược Nuôi trồng thủy sản bền vững để xóa đói giảm nghèo (Sustainable Aquaculture for Poverty Alleviation – SAPA). Sau nhiều cuộc hội thảo và làm việc theo nhóm với các nhà tài trợ song phương như Cục Phát triển quốc tế của Vương quốc Anh DFID, cơ quan Hợp tác phát triển của NaUy NORAD, cơ quan Phát triển quốc tế của Đan Mạch DANIDA, Trung tâm Nghiên cứu nông nghiệp quốc tế Ôxtrâyliia ACIAR, cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản JICA và các nhà tài trợ đa phương như Chương trình Phát triển của Liên Hợp Quốc UNDP, Ngân hàng phát triển Châu Á ADB, Ngân hàng Thế giới WB, cũng như các tổ chức khác như Mạng lưới các Trung tâm nuôi trồng thủy sản Châu

Á Thái Bình Dương NACA một chiến lược quốc gia đã được đưa ra nhằm tăng cường sự đóng góp của nuôi trồng thủy sản vào Chương trình quốc gia xóa đói giảm nghèo Hunger and Poverty Reduction (HEPR) của Chính phủ.

Nhóm người đầu tiên mà Chiến lược SAPA nhằm vào sẽ là những người dân nghèo ở vùng nông thôn, nơi có nhiều cơ hội nâng cao đời sống thông qua nuôi trồng thủy sản. Về mặt địa lý, chú trọng trước hết vào các tỉnh miền núi phía Bắc, cao nguyên miền Trung, các tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long. Một chiến lược hoạt động của Chương trình SAPA được sự trợ giúp của nhiều cơ quan tài trợ cho lĩnh vực nuôi trồng thủy sản thông qua sự hợp tác đa phương.

Phát triển nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam cũng bị hạn chế bởi nhiều yếu tố. Ở nhiều vùng, điều kiện tiếp cận những dịch vụ khuyến ngư, dịch vụ tài chính và thị trường còn nhiều hạn chế. FAO và UNDP cần phải chỉ ra những hạn chế đó và giao cho cộng đồng người dân ở những vùng nông thôn xa xôi được sử dụng bền vững tiềm năng nuôi trồng thủy sản để nâng cao đời sống. Dự án VIE/98/009 của UNDP/FAO ở vùng núi phía Bắc đã chứng tỏ rằng nuôi trồng thủy sản ở vùng núi và những vùng sâu có thể giúp cho đời sống người dân ở đó ngày một khá hơn. Cộng đồng các dân tộc thiểu số ở những vùng núi xa xôi cũng được hưởng lợi từ chính sách này, đó là đảm bảo an ninh lương thực và tăng nguồn thu nhập. Dự án VIE/98/009 sử dụng cách tiếp cận khuyến ngư dựa trên sự phối hợp giữa các mô hình trình diễn với

các nhóm hoạt động cộng đồng – Commune Action Group – CAG của những người nuôi cá đã rất thành công với số lượng ngày càng nhiều nông dân sử dụng hay tái sử dụng những kĩ thuật nuôi trồng thủy sản truyền thống và kĩ thuật mới.

FAO cũng giúp đỡ ngành thủy sản Việt Nam trong việc xây dựng những chính sách nghề cá. Các chính sách này được hoàn thiện năm 1993 có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định những cơ hội mới cho ngành thủy sản trong suốt thời kì chuyển đổi nền kinh tế. Năm 2000, FAO đã thành lập nhóm Hợp tác và đối tác (Cooperation and Partnership Group) CPG – kết hợp giữa Bộ Thủy sản và một số nhà tài trợ chính cho ngành. Nhóm này sẽ hỗ trợ cho việc đưa ra chính sách, tăng cường hợp tác và tránh những nỗ lực chống chéo. Thêm vào đó, mới đây FAO đã giúp đỡ xây dựng Luật Thủy sản Việt Nam và cùng với UNDP và NACA hỗ trợ Chính phủ Việt Nam hình thành Chiến lược Quốc gia về chứng nhận sức khỏe và chất lượng động vật thủy sinh. FAO cũng trợ giúp kĩ thuật cho Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I, Trung tâm nghiên cứu thủy sản III, Viện nghiên cứu Hải sản nhằm tăng cường năng lực nghiên cứu và đào tạo cho các cơ sở này. Sự trợ giúp đó đã đóng góp to lớn vào việc nâng cao quyền hạn pháp lí và hiệu quả hoạt động của những viện này. Điều đó đã được phản ánh qua sự phát triển nhanh chóng của nuôi trồng thủy sản ven biển và nội địa ở Việt Nam.

Chính phủ Việt Nam mong muốn FAO trợ giúp nhiều hơn thông qua Chương trình Hợp tác kĩ thuật (Technical cooperation Programme – TCP). Tuy nhiên, vẫn chưa có phản hồi về đòi hỏi quan trọng này, do FAO đang tập trung giúp đỡ những người dân đồng bằng sông Cửu Long sau cơn lũ khủng khiếp năm 2000. Cơn lũ này đã ảnh hưởng đến cuộc sống của hơn 5 triệu dân và cướp đi mạng sống của 370 người.

Những hộ gia đình nghèo nuôi cá cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng, hầu hết họ đều mất trắng cá trước vụ thu hoạch. Điều đó cũng có nghĩa là việc đầu tư của họ vào cá giống, lao động và chăm sóc đều đổ ra sông ra biển cả. Một số người đã mua lưới bao quanh ao nhưng nước lũ lên quá cao làm cho cá tràn ra khỏi lưới. Họ đã mất đi nguồn thu nhập và không đảm bảo được an ninh lương thực.

FAO cũng hợp tác với Chính phủ Thụy Điển và NaUy cung cấp cá giống và lưới miễn phí cho hơn 2.500 hộ gia đình nghèo và bị ảnh hưởng nặng nề nhất sau cơn lũ ở các tỉnh An Giang,

Đồng Tháp và Cần Thơ. Viện nghiên cứu thủy sản của Trường đại học Cần Thơ cũng đã ủng hộ người dân vùng lũ những loại cá giống chất lượng cao như cá tra, cá chép, cá sặc rằn, cá rô đồng.... giúp cho người dân có khả năng bắt đầu nuôi trở lại khi mà việc cấy lúa chưa thể thực hiện được. Cá giống được bán bất kì lúc nào trong mùa sinh sản để có thu nhập ngay hoặc để nuôi tiếp nhằm đảm bảo an ninh lương thực. Trường đại học Cần Thơ cũng cung cấp thông tin cho nông dân và cơ quan khuyến ngư về chất lượng nước và giám sát tình trạng sức khỏe cá, cung cấp cho nông dân thuốc và hóa chất chữa bệnh.

Với chiến dịch Telefood, những năm trước đây, FAO đã trợ giúp những dự án qui mô nhỏ nhằm phát triển thủy sản của Việt Nam như chế tạo máy làm đá cho một nhóm ngư dân khai thác thủ công ở vùng ven bờ, cải tạo ao nuôi cho nhóm phụ nữ nuôi cá, xây dựng ao nuôi tôm cho những người nuôi bị thiệt hại sau vụ bão lũ lớn ở miền Trung Việt Nam năm 1999, và đào ao nuôi cá cho nhóm người bị bệnh phong nhằm hỗ trợ cuộc sống và cải thiện tình trạng an ninh lương thực cho họ.

Phương hướng ủng hộ sắp tới

Những hoạt động giúp đỡ nghề cá Việt Nam của FAO sẽ tiếp tục được thực hiện thông qua TCP và Dự án Telefood. Sự hợp tác giữa FAO với Chính phủ Việt Nam, các viện nghiên cứu quốc gia và các cơ quan tài trợ khác sẽ thúc đẩy nghề cá Việt Nam tiếp tục phát triển trong tương lai. Trong thời gian tới, các lĩnh vực trọng tâm sẽ là:

Đưa ra những tiêu chuẩn kĩ thuật cho trại tôm để sản xuất tôm giống có chất lượng, tạo cơ sở làm giảm khả năng xảy ra và lây lan bệnh tật. Điều này liên quan đến việc nhanh chóng chuyển đổi từ hệ thống sản xuất quảng canh sang bán thâm canh.

Nghiên cứu nghề cá ven bờ để đóng góp vào những nỗ lực của Chính phủ Việt Nam trong việc hoạch định các chính sách liên quan đến việc chuyển sang nghề cá ven bờ bền vững.

Nghiên cứu thị trường và tín dụng nghề cá để cải thiện mức sống của người dân làm việc trong ngành thủy sản Việt Nam thông qua thu thập và phân tích thông tin thị trường thủy sản, phổ biến thông tin có được đến mọi nông ngư dân.

Tiếp tục ủng hộ các hoạt động của Chương trình SAPA, Nhóm Hợp tác và Đối tác cũng như của Bộ Thủy sản ■

TRÀ MY dịch

Theo : FAO Aquaculture Newsletter N°27

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY SẢN TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2002

Chuẩn bị tuyển sinh cho năm học mới 2002, ngày 25/1/2002, Trường đại học Thủy sản đã có thông báo số 45/ĐHTS/SĐH về việc tuyển sinh sau đại học năm 2002.

I. NGÀNH ĐÀO TẠO

Thạc sỹ:

- Nuôi trồng thủy sản. Mã số 4.05.00
- Công nghệ chế biến thủy sản (2.07.03)
- Cơ khí tàu thuyền (2.03.00)
- Công nghệ khai thác thủy sản (04.05.02)

Tiến sỹ:

- Nuôi cá nước ngọt và nghề cá nước ngọt (4.05.01)
- Nuôi cá biển và nghề cá biển (4.05.02)
- Công nghệ sản phẩm từ thịt và cá (2.11.04)
- Thiết bị và các bộ phận năng lượng trong tàu (2.03.05)

II. ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN

Mọi thí sinh dự tuyển phải có đủ văn bằng tốt nghiệp đại học phù hợp với ngành đăng ký dự thi theo qui định của trường (đối với người dự thi thạc sỹ); có bằng thạc sỹ đúng chuyên ngành hoặc chuyên ngành phù hợp; có bằng tốt nghiệp đại học chính quy xếp loại giỏi trở lên đối với người dự thi tiến sỹ. Cả hai đối tượng dự tuyển đều có bài báo công bố trên tạp chí khoa học trước tháng 5/2002, 1 bài đối với dự thi thạc sỹ 2 bài báo trở lên đối với dự thi tiến sỹ.

Về điều kiện thâm niên: ít nhất 2 năm thâm niên nghề nghiệp thuộc lĩnh vực chuyên môn dự thi từ khi tốt nghiệp đại học. Riêng những người tốt nghiệp đại học hệ chính qui xếp loại khá trở lên có thể dự thi ngay sau khi tốt nghiệp đại học.

III. MÔN THI TUYỂN

- Thạc sỹ: thi 3 môn: Ngoại ngữ (Anh, Pháp, Hoa, Đức) trình độ B; Môn cơ bản; Môn cơ sở.

- Tiến sỹ: Thí sinh có trình độ thạc sỹ sẽ dự thi 3 môn: Ngoại ngữ (Anh, Pháp, Hoa, Đức) trình độ C; Môn chuyên ngành; Bảo vệ đề cương nghiên cứu. Thí sinh có trình độ cử nhân (kĩ sư) thi 5 môn: Ngoại ngữ (Anh, Pháp, Hoa, Đức) trình độ C; Môn cơ bản; Môn cơ sở; Môn chuyên ngành; Bảo vệ đề cương nghiên cứu.

IV. KẾ HOẠCH DỰ TUYỂN: Nhận hồ sơ hết ngày 10/4/2002. Tổ chức phụ đạo ôn tập từ 15/4 đến 15/5/2002. Thi tuyển 31/5 và 1-2/6/2002.

Các thí sinh muốn nộp hồ sơ dự tuyển (đơn xin dự thi, sơ yếu lí lịch, chứng nhận sức khỏe, văn bằng, đề cương nghiên cứu...) có thể đến gặp các Ban tuyển sinh, Sở Thủy sản, Sở KH-CN và MT các tỉnh hoặc trực tiếp đến trường Đại học Thủy sản (số 2 Nguyễn Đình Chiểu – thành phố Nha Trang – tỉnh Khánh Hòa), điện thoại (058) 832060 – 831149 để được hướng dẫn chi tiết.

VỊ THẾ CON TÔM SÚ Ở QUẢNG NINH (Tiếp trang 31)

Định hướng nuôi tôm trong những năm tới là hạn chế nuôi quảng canh cải tiến. Qui hoạch các vùng nuôi tập trung theo phương pháp nuôi bán thâm canh và thâm canh, tiến tới nhân rộng mô hình nuôi công nghiệp của Công ty cổ phần nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu thủy sản Hạ Long. Năm 2002 đưa tổng diện tích nuôi tôm lên gần 7.900ha, trong đó nuôi quảng canh cải tiến là gần 7.600ha, nuôi thâm canh là 50ha và nuôi bán thâm canh là 270ha. Sản lượng dự kiến thu hoạch trong năm 2002 là 1.000T, tăng 67% so với năm 2000.

Về tôm giống, định hướng trong năm 2002 là 350 triệu con

cỡ P15. Trong đó Xí nghiệp sản xuất tôm giống Đại Yên sản xuất khoảng 60 triệu con. Xí nghiệp sản xuất tôm giống Tuấn Châu sản xuất khoảng 80 triệu con, dự kiến sẽ mở rộng qui mô xí nghiệp để sản xuất được 150 triệu con. Trung tâm giống và NTTS Yên Hưng sản xuất 10 triệu con. Trung tâm Khoa học-kĩ thuật và sản xuất giống thủy sản Quảng Ninh sản xuất 20 triệu con.

Năm 2002, Quảng Ninh còn dự kiến xây dựng mới và đưa vào sản xuất từ 2-3 trại sản xuất tôm giống, công suất từ 20-30 triệu con cỡ P15 để đáp ứng cơ bản nhu cầu tôm giống cho các cơ sở nuôi tôm trong tỉnh.

Để nghề nuôi tôm, đặc biệt là nuôi tôm sú ngày càng phát triển ở Quảng Ninh, ngoài mô hình nuôi, phương pháp nuôi, chủng loại tôm, nhu cầu về giống, về thức ăn, nghề nuôi tôm ở Quảng Ninh cũng rất cần có một hệ thống chính sách phù hợp của nhà nước để khuyến khích, như tăng mức đầu tư cho cơ sở hạ tầng. Trong đó có các công trình thủy lợi, điện, giao thông đến các vùng nuôi thủy sản tập trung. Có cơ chế vay vốn tín dụng với lãi suất ưu đãi. Đặc biệt là công tác khuyến ngư phải được rà soát lại để hoàn thiện cơ sở 5 chương trình khuyến ngư trọng điểm của Bộ Thủy sản giai đoạn 2001-2010■

KHUYNH HƯỚNG TRONG VIỆC BÁN LẺ THỦY SẢN TẠI CHÂU ÂU

LTS: Báo cáo của ông Mike Urch, Tổng biên tập Tạp chí Seafood International trình bày tại Hội thảo Thị trường thế giới 2001 – 2002, tổ chức trong dịp Hội chợ Thủy sản quốc tế Vietfish 2002. Các tiêu mục do Tạp chí Thủy sản đặt.

Phương thức mua bán

Tôi được yêu cầu để nói về hệ thống bán lẻ thủy sản tại Châu Âu. Hệ thống này đã thay đổi đáng kể từ khi tôi bước vào ngành công nghiệp thủy sản. Tại Anh, nơi tôi đang sống, số lượng của những cửa hàng nhỏ chuyên bán thủy sản và có thể có thịt gia cầm, hay đồ chơi đã giảm đáng kể và vẫn còn tiếp tục giảm. Phần lớn người tiêu dùng tại Anh ngày nay mua thủy sản tại các siêu thị lớn, nơi họ có thể mua sắm cả những loại thực phẩm khác.

Khuynh hướng này phổ biến khắp Châu Âu - đặc biệt tại Tây Âu, và nó cũng đang gia tăng tại khu vực Đông Âu. Những siêu thị này có thể có các tủ trưng bày thủy sản tươi ướp đá với đội ngũ nhân viên mới chào hàng tại chỗ, hoặc họ có thể có tất cả các mặt hàng thủy sản đã được chế biến trước khi đóng gói để giúp cho người tiêu dùng tự phục vụ.

Khuynh hướng chuyển từ các cửa hàng chuyên bán thực phẩm sang các siêu thị không chỉ đối với thủy sản mà dĩ nhiên là với cả thịt, trái cây, rau quả và các loại thực phẩm khác. Người tiêu dùng Châu Âu, đặc biệt giới trẻ ngày càng muốn mua sắm các loại thực phẩm tại một nơi hơn là phải đi đến những cửa hiệu riêng lẻ, mỗi nơi bán một loại thực phẩm khác nhau.

Có lẽ chỉ ngoại trừ bánh mì là mặt hàng thực phẩm được mua sắm mỗi ngày, người tiêu dùng Châu Âu cũng đang giảm tần suất mua sắm thực phẩm tiêu dùng tại nhà của họ. Họ có khuynh hướng đi xe đến một siêu thị lớn hoặc hệ thống siêu thị ở ngoại ô thành phố và mua thực phẩm cho cả tuần sau.

Vẫn có một số cửa hàng chuyên bán thực phẩm hoạt động, dĩ nhiên – người ta có thể sẽ quên một vài điều gì đấy, bạn bè, người thân có thể sẽ đến dùng bữa mà không lường trước

được.... Những cửa hàng này thường hoạt động gần nhà hoặc nơi làm việc. Các siêu thị rất khéo léo trong việc thu hút khách hàng, ít ra là tại Anh, những chuỗi siêu thị lớn đang thiết lập các cửa hàng tại những trung tâm của thành phố hoặc các trạm xăng dầu, nơi mà họ có thể bán một lượng sản phẩm thường xuyên.

Từ đây, tôi có thể nói là người dân Châu Âu đang ngày càng hướng đến sự tiện ích trong việc mua sắm thực phẩm, họ không còn muốn đi chợ mỗi ngày để chuẩn bị các bữa ăn trưa hay tối. Họ cũng đang hướng đến sự tiện lợi trong thực phẩm mà họ mua. Họ không còn muốn tốn thời gian cho việc chuẩn bị các bữa ăn tại nhà bếp. Họ đang ngày càng quan tâm đến các loại thực phẩm mà ít nhất cũng được chuẩn bị tương đối nếu không muốn nói là hoàn toàn có thể nấu ngay.

Hình thức sản phẩm

Giám đốc Điều hành của một công ty tại Anh cho biết: "Vấn đề đối với con cá là về bề ngoài bất tiện của nó. Nó có đầu, đuôi và xương. Vì vậy, chúng tôi nghĩ là nếu có thể bỏ hết xương đi và làm cái gì đó để khiến con cá trở nên tiện dụng, thì nhờ thế, sẽ rút bỏ mọi sự băn khoăn của khách hàng và họ sẽ mua nó".

Người Châu Á nói chung biết cách xử lý con cá. Thực ra họ còn thích mua cá nguyên con hơn và nhờ thế họ có thể biết được nó có tươi hay không. Họ biết cách chế biến, làm sạch... nếu cần thiết. Nhưng tại Anh và các nước Bắc Âu nói chung, người dân không biết làm điều đó. Ngay cả nếu người ta biết, người ta cũng không có nhiều thời gian hoặc sở thích để làm những điều này.

Tôi đã từng nói là người tiêu dùng Tây Âu không biết làm cá nguyên con, vì thế bước đầu tiên để làm cho nó dễ sử dụng là bỏ đầu, bỏ nội tạng và cắt nó thành những miếng nhỏ có thể xử lý được. Có rất nhiều sự phát triển từ các sản phẩm

sơ chế dạng cắt khúc, filê, cắt miếng và các dạng cắt khác. Da và xương có thể được loại bỏ vì thế tất cả những gì người tiêu dùng phải làm là nấu cá với rau hoặc mì và bữa ăn đã được sẵn sàng.

Nhu cầu bán lẻ và cả phân phối thực phẩm của Châu Âu đã tăng đáng kể đối với các sản phẩm cắt khúc, cắt miếng đóng gói cao cấp. Một khuynh hướng bắt đầu từ Anh, nhưng đã lan rộng đến phần còn lại của Châu Âu là trưng bày cá và các loài giáp xác trong bao bì được kiểm soát chất khí bên trong (CAP – Controlled atmosphere packs). Theo quan điểm của các nhà bán lẻ, CAP là dạng đóng gói mang lại sự tiện lợi và hình thức đẹp nhất cho sản phẩm.

Công ty bán lẻ của Anh – Marks & Spencer, đơn vị đầu tiên phát triển hệ thống này, trước kia chưa từng bán cá ướp lạnh trừ khi ở dạng đóng gói sơ bộ, đã đưa ra hệ thống này tại chuỗi siêu thị UK Safeway. Người phát ngôn viên của Safeway cho biết “Hệ thống này hỗ trợ cho các bà nội trợ và hỗ trợ chúng tôi. Không có mùi hôi hoặc sự thất thoát độ ẩm và đó là dạng sản phẩm đẹp xuất sắc nhất. Đóng gói kiểm soát chất khí là một thành ngữ phổ biến được dùng để mô tả quá trình bao gói thủy sản trộn lẫn một số loại khí để bảo quản sản phẩm. Trong giới khoa học, thành ngữ “Đóng gói bổ sung khí /Modifiel atmosphere packaging – MAP” thường được sử dụng như một sự mô tả chính xác hơn. Nhưng nói chung, cả hai thành ngữ này đều có thể sử dụng qua lại.

Các loại khí thường được sử dụng là carbon dioxide, nitrogen và oxygen ở những mức độ khác nhau tùy theo loài hoặc sản phẩm. Một trong 3 loại khí đó là carbon dioxide có chức năng bảo quản, và nó thực hiện chức năng đó theo hai hướng tương tác với nhau. Carbon dioxide có tác dụng ức chế sự phát triển của vi khuẩn gây thối rữa và đồng thời thay đổi nồng độ pH của sản phẩm, làm cho chúng bị axit hóa một cách tương đối. Điều này sẽ tạo ra tác dụng nhằm giảm sự phát triển của vi khuẩn. Oxygen có thể ngăn chặn sự thay đổi màu sắc và sự bạc màu có thể xảy ra ở một số sản phẩm. Trong khi đó, nitrogen là một loại khí trơ được dùng để pha loãng những hỗn hợp. Tất cả 3 loại khí này đều hiện hữu một cách tự nhiên trong không khí.

Bước tiếp theo trong việc làm cho thủy sản trở nên tiện dụng là chào bán những sản phẩm gần như được chế biến sẵn “ready to cook”. Các sản phẩm này thường được gọi là những bữa ăn, món ăn được chuẩn bị sẵn, hay đơn giản là các sản phẩm giá trị gia tăng.

Marks & Spencer của Anh là công ty có

những đóng góp lớn nhất trong việc phát triển thị trường này tại Châu Âu. Đó là công ty khởi xướng ra việc bán các bữa ăn thủy sản được chuẩn bị sẵn. Tôi nhớ khi tôi tiến hành một số cuộc nghiên cứu thị trường về các bữa ăn được chế biến sẵn ở dạng làm mát vào năm 1998, trong suốt chuyến viếng thăm kho hàng của họ tại Marble Arch, London, một người đã đếm được hơn 20 mặt hàng thuộc dạng này trong số hơn 70 mặt hàng thủy sản ở dạng làm mát được trưng bày.

Ngày nay, các sản phẩm giá trị gia tăng do công ty Marks & Spencer khởi xướng đã được tìm thấy tại hầu hết các siêu thị trên khắp Châu Âu.

Tính tiện dụng

Theo Leatherhead Food RA, một trong những phòng thí nghiệm hàng đầu tại Anh, sự xuất hiện của các bữa ăn được chuẩn bị sẵn “là một trong số những bộ phận năng động nhất của ngành công nghiệp thực phẩm của thế giới Phương Tây” nhờ vào “Số nhân khẩu ít hơn và lối sống theo chủ nghĩa cá nhân ngày càng nhiều đã dẫn đến nhu cầu đối với thực phẩm tiện dụng. Ngày càng có nhiều nữ lao động, những người có rất ít thời gian trong việc chế biến một bữa ăn gia đình, và vì thế họ mong muốn dành nhiều thời gian nhàn rỗi để nghỉ ngơi, giảm thời gian cho vấn đề chế biến thức ăn.

Bắt đầu với thực phẩm đông lạnh, đã xuất hiện khuynh hướng chuyển sang các bữa ăn được chế biến sẵn ở dạng làm mát. Một báo cáo bởi Fresh & Sullivan về thị trường thực phẩm làm mát tại Tây Âu đã viết: thực phẩm đông lạnh có thể sẽ bị gạt sang một bên khi người Châu Âu đang hướng đến sự tiện dụng và ý thức sự bổ ích của thực phẩm làm mát, đặc biệt là các món ăn và bữa ăn được chế biến sẵn.

Báo cáo cũng chỉ ra chính sự gia tăng số nữ lao động, những gia đình ít người cộng với số dân lớn tuổi ngày càng cao là những yếu tố kinh tế – xã hội “kích thích sự ngon miệng của người dân Châu Âu đối với sản phẩm làm mát”.

Không có gì phải ngạc nhiên, việc tiêu thụ sản phẩm làm mát được báo cáo là có liên quan chặt chẽ với người sử dụng lò vi sóng. Những món khai vị ít nhiệt lượng (calorie) và những món ăn được phục vụ ở dạng một miếng hoặc một phần được đánh giá là có khả năng tiêu thụ rất lớn. Và điều này đã hoàn toàn được chứng minh. Bài báo cáo cũng chỉ ra rằng cá và các sản phẩm thủy sản sẽ được hưởng lợi từ hình ảnh tốt cho sức khỏe này với nhu cầu và sẽ có sức mua ngày càng cao.

Sự tiên đoán này cũng đang được chứng minh là hoàn toàn chính xác. Có một tương lai tốt đẹp trước mắt chúng ta ■

KHUYẾN NÔNG HÀ NỘI :

HIỆU QUẢ TỪ CÁC MÔ HÌNH THỦY SẢN

◆ NGUYỄN BÁ SƯỞNG

Giám đốc TT Khuyến nông Hà Nội

*Thu hoạch
cá nuôi ở
Thịnh Liệt,
Thanh Trì,
Hà Nội*

ẢNH: PV



Sau nhiều năm thực hiện đổi mới, sản xuất nông nghiệp của Thủ đô đã phát triển tương đối toàn diện. Bộ mặt nông thôn ngoại thành có nhiều thay đổi. Nhiều địa phương đã đầu tư đồng bộ xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình phúc lợi phục vụ tốt cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Đời sống của bà con nông dân từng bước ổn định và ngày càng được cải thiện. Kết quả trên đã phản ánh được việc ứng dụng các tiến bộ kĩ thuật và thâm canh cây trồng, vật nuôi đạt hiệu quả, trong đó có sự đóng góp đặc lực của Trung tâm Khuyến nông Hà Nội. Với chức năng của mình, năm qua

Trung tâm đã thực hiện tốt công tác tuyên truyền như in, phát hành hàng ngàn cuốn sách và các qui trình sản xuất rau sạch, kĩ thuật gieo trồng, chăm sóc và phòng trừ dịch hại tổng hợp cho sản xuất lúa lai, ngô lai, cây ăn quả, bò sữa, kĩ thuật nuôi thủy sản, đặc biệt là việc xây dựng mô hình nuôi thủy sản, trong đó có việc nuôi tôm càng xanh, cá chim trắng, rôphi đơn tính, cá chép lai.

Trước khi xây dựng mô hình nuôi thủy sản, Trung tâm đã mở nhiều lớp tập huấn kĩ thuật cho 1.620 lượt người tham dự, nhằm giúp cho bà con có thêm kiến thức về nuôi cá thâm canh,

nuôi cá bằng thức ăn công nghiệp, nuôi cá chất lượng.... Để nông dân hiểu đầy đủ hơn, Trung tâm đã tổ chức cho bà con đi tham quan các mô hình sản xuất thủy sản đạt hiệu quả ở các địa phương và nước nuôi như: mô hình nuôi tôm càng xanh, cá chim trắng ở Thanh Trì; trại sản xuất tôm giống ở Tiên Lãng, Hải Phòng; nuôi cá rô phi đơn tính ở Đài Loan. Được sự giúp đỡ của Trung tâm khuyến ngư TW và các ngành chức năng cũng một số địa phương, Trung tâm Khuyến nông đã xây dựng và hướng dẫn kỹ thuật cho các hộ sản xuất và các mô hình trình diễn nuôi thủy sản, với diện tích 35ha tôm càng xanh và 50 ha cá chất lượng được nuôi ở xã Yên Sở, Tứ Hiệp (Thanh Trì), Minh Trí (Sóc Sơn), Mễ Trì (Từ Liêm), Liên Hà, Văn Hà (Đông Anh)....

Để đảm bảo thời vụ nuôi tôm ngay từ đầu quý năm 2001, Trung tâm đã ương giống tôm để cung cấp cho các mô hình. Sau 6 tháng nuôi, toàn bộ tôm thương phẩm đã thu hoạch, trung bình 30-35 con/kg, giá bán trung bình đạt 70.000-80.000 ngàn đồng/kg. Nuôi theo phương thức thâm canh đạt năng suất 1,5 tấn – 1,8 tấn/ha.vụ, thu lãi từ 39 triệu đồng đến 49 triệu đồng/ha. Nuôi tôm theo phương thức bán công nghiệp cho năng suất 3 tấn/ha, lãi 96 triệu đồng/ha. Mô hình nuôi cá chim trắng, cá chép lai được thực hiện trên diện tích 40ha ở các chân ruộng trũng trồng lúa hiệu quả thấp thuộc xã Phú Thị (Gia Lâm); Tiên Dương, Liên Hà (Đông Anh); Việt Long (Sóc Sơn). Trong quá trình nuôi, ngoài thức ăn tận dụng là thóc rơi, cỏ, lúa chết, phân chuồng, các gia đình còn đầu tư thêm cám gạo, ngô. Sau 6 tháng cho thu hoạch, năng suất cá đạt khá cao từ 1,2 tấn – 1,7 tấn/ha trừ chi phí còn lãi 5 triệu đồng đến 7 triệu đồng/ha.vụ. Nuôi cá bằng thức ăn công nghiệp (thời gian nuôi 9 tháng) năng suất còn cao hơn, nhất là cá chim trắng đạt 7-10 tấn/ha, trừ chi phí còn lãi 30-40 triệu đồng/ha. Đây là một trong những hình thức có tính thuyết phục nhất để người nông dân làm theo. Hầu hết các mô hình trên được cấp có thẩm quyền nghiệm thu và đánh giá đạt kết quả cao, trên cơ sở đó từng bước nhân ra sản xuất đại trà.

Để đáp ứng cho việc phát triển kinh tế

nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới trong thời kỳ công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước năm 2002, ngoài việc giúp nông dân phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm, các loại nông sản, thực phẩm, rau quả và trồng cây xanh bảo vệ môi trường, sinh thái, Trung tâm Khuyến nông còn tiếp tục giúp nông dân mở rộng mô hình nuôi thủy sản, trên cơ sở đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ KHKT, công nghệ mới để nâng cao trình độ thâm canh, sử dụng các giống cá có chất lượng, phần đầu đạt giá trị kinh tế từ 120-200 triệu đồng/ha.năm.

Để khai thác có hiệu quả tiềm năng 3.000ha ao, hồ, đầm và 2.500ha ruộng trũng phần đầu đạt 10.000-12.000 tấn thủy sản/năm, Thành phố Hà Nội đã có nhiều chính sách cụ thể để đưa thủy sản trở thành ngành mũi nhọn trong sản xuất nông lâm ngư nghiệp, như: chính sách về tiếp thu KHCN mới, giống mới, chế biến, thị trường, ruộng đất, trang trại, quỹ Khuyến nông, tín dụng....để giúp nông dân mở rộng phát triển sản xuất thủy sản có hiệu quả cao.

Thực hiện được các mục tiêu trên, khâu quan trọng đầu tiên của công tác khuyến nông là thông tin tuyên truyền sâu rộng tới 128 xã, phường nhằm giúp các hộ gia đình chọn các giải pháp sản xuất phù hợp, trên cơ sở mở nhiều lớp tập huấn kỹ thuật, dự kiến khoảng 2.000 lượt người tham gia, với các nội dung chuyên đề cụ thể. Trung tâm còn thường xuyên cải tiến hình thức tập huấn để nâng cao chất lượng, trình độ, tay nghề cho nông dân. Đồng thời, còn giúp bà con nông dân vay vốn từng bước tạo thị trường trong nước và tiến tới xuất khẩu, góp phần tăng tổng sản phẩm nông nghiệp, bình quân đạt 4-5%/năm, phần đầu thu nhập một ha canh tác đạt 60 triệu đồng/năm. Để đạt được kết quả trên, những người làm công tác Khuyến nông rất mong muốn Thành phố sớm ban hành Quỹ Khuyến nông, cũng như việc xây dựng trại thực nghiệm để cán bộ kỹ thuật, có điều kiện hoạt động giúp nông dân mạnh dạn tiếp cận, tiếp thu KHKT, như vậy sản xuất sẽ đạt hiệu quả cao hơn, góp phần thực hiện công nghiệp hóa-hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn Thủ đô■

Chợ cá đêm Hà Nội

Ghi chép: **HỒNG MINH**

Hà Nội những ngày giáp tết Nhâm Ngọ, trời rét đậm, mưa lất phất bay. Chúng tôi rời nhà vào lúc 2 giờ sáng. Dọc đường tới chợ cá chỉ gặp dăm, bảy người, còn lại là cả một bầu không khí yên ắng, tĩnh lặng. Thế nhưng, chỉ chớm gần địa điểm họp chợ, cảnh tượng đã khác hẳn. Có lẽ khó ai có thể biết được Hà Nội lại có những khu chợ nhộn nhịp đến như vậy vào cái lúc mọi người còn đang say giấc nồng này.

2 giờ 30 phút, chúng tôi có mặt ở chợ cá Yên Sở, số 1 đường Pháp Vân – Thanh Trì, chợ đầu mối trung chuyển cá nước ngọt vào Thành phố. Người mua, kẻ bán tấp nập, tiếng gọi nhau, người bán ra giá, người mua mặc cả xen lẫn tiếng nước, tiếng va đập của bồn nước. Gọi là chợ chứ thực chất đây chỉ là khu đất ven đường trước cổng bến xe tải Thanh Trì. Chợ cá Yên Sở có từ năm 1996, ban đầu là vài ba người bày bồn cá ra bán, phục vụ khách qua đường, thấy bán được nên tụ thành nhóm rồi thành chợ. Từ ngày dân buôn cá ở Ngã tư Vọng dồn về, chợ cá Yên Sở lại càng đông đúc hơn.

Mua bán ở đây không có khái niệm chọn con, cân mà theo mớ, yến, tạ. Cũng đúng thôi, vì là chợ bán buôn chuyên cấp cho thị trường Thành phố. Vào thời điểm chúng tôi có mặt tại chợ, cá to nhiều, phần lớn đưa về từ các ao đầm tích lại phục vụ Tết Nguyên đán. Giá trung bình cao gấp rưỡi ngày thường, cá trắm đen 40 ngàn đồng/kg, chép 30-35 ngàn đồng/kg, cá quả giá 45-50 ngàn đồng/kg, tôm 90-100 ngàn đồng/kg (giá bán lẻ). Anh Thống, cán bộ Ban quản lý chợ nói, giá tăng nhưng tiêu thụ không giảm, thậm chí mạnh lên 2 đến 3 lần. Nhiều tay buôn cá cũng khẳng định, cả năm mới có vài ngày “trúng quả” lãi 4 đến 5 trăm ngàn/ngày. Vì vậy chợ cá dịp này có phần đông đúc, sôi động hơn, mỗi chủ có thêm 4-5 mớ hàng lớn từ các tỉnh.

Dưới ánh điện mập mờ và những luồng sáng phát ra từ đèn pin, chúng tôi thấy hàng trăm bồn

cá, mỗi bồn chứa chừng 2 - 3 tạ cá, mỗi con to tới 5 - 6 kg, vùng vẫy trong nước, chờ lúc sang tay chủ. Được biết, chợ này có gần 30 chủ buôn (chủ yếu là người trong huyện), có những tay buôn cũng là chủ nuôi giỏi. Mỗi chủ phải thuê thêm 5-7 người phục vụ, đặt bồn, bơm nước, sục khí, trông coi. Ở cái chợ này, chủ và khách đã thuộc mặt nhau, người mua kẻ bán đã có mối sẵn, chỉ việc làm giá là sang tay luôn. Chủ nào cũng có mối từ các tỉnh hay quanh Thành phố, nhiều thì 20-30 mối, ít thì 5-7 mối. Làm ăn có sự thỏa thuận, ăn khớp nhau, chủ nào làm khác là dẫn đến “xô xát” liền. Và chỉ những người dân quanh đó mới làm được, người ngoài huyện có lẽ khó làm ăn. Có không ít người hỏi, nghề nuôi thủy sản ở Thanh Trì đã phát triển, có thể là mạnh nhất Hà Nội, nhưng cũng chưa thể có nhiều sản phẩm đến mức đủ đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của thị trường Thành phố ngày một lớn, thường xuyên và liên tục. Thực tế thì nguồn thủy sản ở Thanh Trì mới chiếm khoảng 1/3 số sản phẩm ở đây. Còn lại là sản phẩm đưa từ Hải Dương, Hà Nam, Thái Bình đến.

Anh Vĩnh - một chủ thầu cá ở chợ - kể, tính từ lúc bắt cá lên khỏi ao, những con cá này phải trải qua 5-6 khâu mới đến người tiêu thụ. Người nuôi gốc xuất bán; các tay thu gom mua lại, chở lên Yên Sở bán cho các chủ buôn tại chợ; tại đây các con buôn khác mua lại, chở vào các chợ bán cho những người bán lẻ trong Thành phố.

Nhìn chung, buôn thầu cá có lợi nhuận tương đối cao, vào những dịp lễ tết lãi gấp 3-5 lần người nuôi. Nhưng có một điều, nghề này rất vất vả, chẳng khác gì một “cửu vạn”, loại cửu vạn “cao cấp” mà không phải ai cũng nhảy vào làm được.

Cùng giờ ngày hôm sau, chúng tôi lại có mặt ở chợ Long Biên. Đây là chợ đầu mối lớn chủ yếu về hải sản của thành phố nên không khí cũng không kém phần sôi động. Dãy hàng cá nằm ở khu cuối chợ. Lúc này, chợ đã khá đông, những người mua cá về bán lẻ tại các chợ đã tới. Trước mắt

chúng tôi toàn là cá biển, đã được ướp lạnh, cá nục, cá chim, cá ngừ, tôm bóp... bày bán từng đống, từng đống. Sản phẩm này đưa từ Thanh Hóa ra, Hải Phòng, Nam Định đến. Xa thì đi ô tô, gần thì xe máy. Dưới ánh điện mập mờ lẫn cùng hơi đá, mặc cho cái lạnh giá xuyên thấu vào da thịt, các bà, các mẹ buôn cá cứ thi nhau nhặt, ai cũng muốn cho cho mình những con cá, con ghẹ, mớ tôm tươi, ngon. Xe ô tô đông lạnh tấp nập xuống tôm, cá. Qua khảo sát, chúng tôi được biết hàng đông lạnh dịp này tiêu thụ giảm nên lượng sản phẩm đưa đến ít, chỉ bằng 1/2 ngày thường. Nhưng giá cả thì vẫn bình bình, cá nục 6.500 đ/kg, mực 30 - 40.000đ/kg, cua ghẹ

60.000đ/kg, tôm bóp 60 - 70.000đ/kg. Tại sao vậy ? Theo anh Nguyễn Văn Thắng, tay buôn chuyên nghiệp ở chợ Đại La cho biết, thời gian này phần đông khách hàng ưa tìm đến loại cá đông vì phù hợp với món ăn ngày Tết của xứ Bắc. Lang thang ở một số chợ, chợ Hôm, chợ Mơ, chợ Bưởi, Ngã Tư Sở... chuyện này đúng thật, duy nhất chỉ có tôm biển là tiêu thụ mạnh, cả tôm tươi lẫn tôm đông lạnh.

Nhịp sống Hà Nội – một đô thị lớn – thật sôi động, đa dạng và phong phú. Những chợ cá đêm cũng là một trong những mắt xích duy trì vòng quay cuộc sống đó, là một góc nhìn đời sống kinh tế xã hội Thủ đô■

HỘI THẢO VỀ MÔ HÌNH “LÀNG CÁ VĂN HÓA” NGÀNH THỦY SẢN

Ngày 5/3/2002 tại Hà Nội, Bộ Thủy sản đã tổ chức Hội thảo về xây dựng mô hình “Làng cá văn hóa”. Thứ trưởng Thủy sản Nguyễn Ngọc Hồng chủ trì hội thảo. Tham dự hội thảo có Thứ trưởng Bộ VHTT Phan Khắc Hải, đại diện Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và lãnh đạo các Sở Thủy sản, Trung tâm Khuyến ngư các tỉnh thành trong cả nước.

Tiến sỹ Vũ Huy Thủ, Phó Cục trưởng Cục Bảo vệ Nguồn lợi thủy sản đã trình bày báo cáo đề dẫn về xây dựng mô hình “Làng cá văn hóa”, một sáng kiến của Ban chỉ đạo chống sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản. Dự thảo mô hình “Làng cá văn hóa” được xây dựng trên cơ sở 3 nhóm tiêu chí.

- Về thực hiện chính sách, luật pháp liên quan đến BVNLTS và môi trường sống của các loài thủy sản.

- Phát huy những nét đẹp văn hóa của “Làng Việt Nam”

- Không ngừng phát triển lành mạnh kinh tế, xã hội của địa phương.

Để đạt danh hiệu “Làng cá văn hóa”, hội thảo đã đề xuất

7 tiêu chí: kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng, bảo vệ và phát triển NLTS, đăng kí đăng kiểm tàu cá, công tác tìm kiếm cứu nạn trên biển, kiểm tra chất lượng động vật thủy sản và an toàn vệ sinh thủy sản.

Thay mặt Bộ Văn hóa Thông tin, Thứ trưởng Phan Khắc Hải đã đánh giá cao sáng kiến xây dựng mô hình “Làng cá văn hóa” và cho biết : mô hình “Làng cá văn hóa” là mô hình xây dựng tổng thể mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội các làng ven biển. Đến năm 2005, chúng ta sẽ xây dựng 80% làng văn hóa, 90% gia đình văn hóa và làng cá văn hóa cũng là biểu hiện của văn hóa. Xây dựng văn hóa mang tính chất xây dựng con người mới, làng cá văn hóa cũng vậy.

Để thực hiện sáng kiến nói trên, các ý kiến tham luận đều cho rằng cần phải : Tuyên truyền sâu rộng trong ngư dân về chủ trương, ý nghĩa của việc triển khai xây dựng mô hình; Tổ chức khảo sát đánh giá toàn diện về thực trạng tình hình kinh tế – xã hội ở các địa phương có làng được chọn làm điểm chỉ đạo, xác định những vấn đề bức

xúc đặt ra cần giải quyết, trên cơ sở đó lập đề án xây dựng mô hình; Tạo được sự thống nhất về quan điểm chỉ đạo với cấp ủy Đảng, chính quyền, sự ủng hộ phối hợp chặt chẽ của các ban, ngành, đoàn thể. Thành lập các Ban chỉ đạo cấp tỉnh, huyện, xã; Xây dựng “Làng cá văn hóa” nên gắn với việc xây dựng khu dân cư kiểu mẫu. “Làng cá văn hóa” nằm trong tổng thể xây dựng nông thôn mới. Tiêu chuẩn của “Làng cá văn hóa” phải được lồng ghép với các chương trình phát triển kinh tế xã hội địa phương, các chương trình kinh tế của ngành để có các nguồn lực đầu tư cần thiết cho mô hình.; Chọn lựa cán bộ có trình độ quản lí và năng lực điều hành, nhiệt tình làm nòng cốt trong xây dựng mô hình.

Làng cá văn hóa là mô hình tổng hợp của ngành thủy sản, là một trong những giải pháp nhằm đổi mới, nâng cao phương thức hoạt động của ngành, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới Đất nước, góp phần quan trọng phát triển ngành thủy sản bền vững, xây dựng kinh tế xã hội và an ninh trên biển, ven biển■

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CÔNG ĐOÀN THỦY SẢN VIỆT NAM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI IX CỦA ĐẢNG

(Trích văn bản số 155/CV/CĐTSVN)

MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

Quán triệt nghị quyết đại hội IX của Đảng Cộng sản Việt Nam, vì hiệu quả và sự phát triển bền vững ngành thủy sản, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa để vươn ra khai thác xa bờ, phát triển nuôi trồng theo hướng công nghiệp và đẩy mạnh xuất khẩu, vì việc làm và đời sống người lao động thủy sản, xây dựng giai cấp công nhân và công đoàn thủy sản lớn mạnh.

Tổ chức tốt phong trào hoạt động cách mạng trong công nhân viên chức lao động thủy sản nhằm thực hiện thắng lợi nghị quyết đại hội IX của Đảng, các nghị quyết của ban chấp hành CĐTSVN khóa II, góp phần thực hiện thắng lợi 3 chương trình kinh tế – xã hội lớn của ngành, góp phần đưa thủy sản phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước.

NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP

I/ Tăng cường giáo dục chính trị tư tưởng cho CNVC-LĐ, ra sức xây dựng giai cấp công nhân vững mạnh, kiên định con đường XHCN, vững bước tiến vào thời kì công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước.

a/ Nội dung:

1/ Tổ chức tuyên truyền thành công đại hội Đảng, tổ chức học tập, phổ biến, quán triệt những nội dung cơ bản nghị quyết đại hội IX của Đảng đến đoàn viên công đoàn.

2/ Xây dựng giai cấp công nhân có giác ngộ chính trị, trung thành với sự nghiệp của Đảng Cộng sản; có trình độ học vấn, kĩ năng nghề nghiệp cao; có tác phong công nghiệp; có đạo đức, lối sống lành mạnh, có tinh thần hữu ái giai cấp; xứng đáng là giai cấp tiên phong cách mạng, là lực lượng đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước.

b/ Giải pháp

1/ Tổ chức triển khai nghiên cứu nghị quyết đại hội IX và chương trình hành động của tổ chức công đoàn các cấp thực hiện nghị quyết đại hội IX của Đảng.

2/ Chủ tịch, phó chủ tịch và các đồng chí ủy viên BTV CĐTSVN có kế hoạch tổ chức các đoàn kiểm tra, khảo sát các hoạt động công đoàn ở cơ sở ít nhất 2 lần kiểm tra trong 1 năm để nắm vững tình hình tư tưởng, tâm tư nguyện vọng của người lao động thủy sản. Trên cơ sở đó tổng kết thực tiễn, đề xuất những biện pháp nhằm giúp Tổng liên đoàn, Chính phủ, Bộ Thủy sản giải quyết những vấn đề phức tạp mới nảy sinh một cách kịp thời.

3/ Ban tư tưởng văn hóa CĐTSVN tiếp tục chỉ đạo triển khai học tập 5 bài chính trị cơ bản trong công nhân lao động thủy sản; tăng cường các hoạt động thông tin trong tổ chức công đoàn; phối hợp với các cơ quan hữu quan, chính quyền và các đoàn thể khác tổ chức các loại hình tuyên truyền có hiệu quả phù hợp với đối tượng. Phấn đấu đến năm 2003 có 100% đoàn viên công đoàn (cả trong và ngoài quốc doanh) được học tập 5 bài chính trị cơ bản.

4/ Đẩy mạnh phong trào xây dựng đời sống văn hóa cơ sở bằng các hoạt động cụ thể như tổ chức các phong trào văn nghệ, thể thao theo cụm tỉnh, cụm các đơn vị... Đẩy mạnh các hoạt động phòng chống ma túy, tệ nạn xã hội HIV/AIDS... Phấn đấu từ 2002 trở đi tổ chức sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể thao cấp cụm mỗi năm một lần; cấp toàn ngành 3 năm một lần.

5/ Tham gia với Bộ Thủy sản và Tổng liên đoàn về các chính sách, giải pháp về đào tạo và đào tạo lại cho người lao động thủy sản. Chú trọng việc phối hợp với Bộ Thủy sản trong triển khai chuyển giao kĩ thuật cho nông, ngư dân bằng hình thức giáo dục cộng đồng; triển khai tốt việc thực hiện Nghị quyết BCH CĐTSVN về nâng cao trình độ cho người lao động thủy sản. Phấn đấu từ năm 2002 trở đi 100% công đoàn cơ sở trực thuộc, công đoàn ngành thủy sản địa phương tổ chức được các lớp chuyên đề cho người lao động thủy sản tại cấp cơ sở, và đến năm 2005 giảm tỉ lệ công nhân chưa qua đào tạo từ 43,6% hiện nay xuống còn 25%; 70% cán bộ công

đoàn cơ sở được đào tạo nghiệp vụ công đoàn; 25% cán bộ công đoàn cơ sở trở lên được đào tạo lại.

6/ Ban Tư tưởng văn hóa chịu trách nhiệm biên tập "Kỷ yếu 10 năm Công đoàn Thủy sản Việt Nam".

III/ Tham gia quản lý kinh tế và tổ chức phong trào hành động cách mạng trong CNVC-LĐ, thực hiện thắng lợi 3 chương trình KT-XH lớn của ngành góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu KT-XH do Đại hội IX của Đảng đề ra.

a/ Nội dung

1/ Tham gia với Bộ Thủy sản sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp Nhà nước, thực hiện tốt Nghị quyết BCH CĐTSVN lần 5 khóa II (tại Quảng Ninh) về việc này.

2/ Tổ chức tốt các phong trào thi đua do Đại hội VIII Công đoàn Việt Nam phát động.

b/ Giải pháp

1/ Lập kế hoạch phối hợp với Ban đổi mới DNNN Bộ Thủy sản và các đơn vị cơ sở để tiến hành điều tra, khảo sát, tổng hợp các vấn đề liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ người lao động trong các doanh nghiệp Nhà nước của ngành, trong các đơn vị đã cổ phần hóa, hoặc thực hiện theo Nghị định 103 CP về giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước.... Phấn đấu đến tháng 6/2002 (kì họp thứ 9 – BCHCĐTSVN khóa II) có những kiến nghị đề xuất cụ thể về việc này đối với Bộ Thủy sản, TLĐLĐVN, Chính phủ.

2/ Ban chấp hành, Ban Thường vụ CĐTSVN có nhiệm vụ phát động các đợt thi đua dài hạn, ngắn hạn trong ngành, cổ sơ kết tổng kết và khen thưởng kịp thời. (Trước mắt, phát động đợt thi đua sâu rộng trong CNVC-LĐ thủy sản lập thành tích chào mừng 10 năm ngày thành lập công đoàn ngành. Tổng kết khen thưởng vào 15/10/2002.

Tổ chức phát hiện, xây dựng và nhân rộng các điển hình tiên tiến; các cá nhân và đơn vị anh hùng trong ngành (đã được công nhận trong Đại hội thi đua toàn ngành trong thời kì đổi mới – năm 2000). Phấn đấu đến 2002 phối hợp với Bộ Thủy sản và các cơ quan hữu quan khác xây dựng được tiêu chuẩn mô hình "Làng cá vẩn minh, giàu đẹp"

3/ Tham gia thực hiện tốt qui chế dân chủ (Theo Nghị định 71 và Nghị định 07 của Chính phủ về vấn đề này); tăng cường công tác kiểm tra giám sát của các cấp công đoàn theo luật định. Phấn đấu năm 2002 trở đi hầu hết các đơn vị cơ sở tổ chức được Đại hội CNVC, Hội nghị công chức, Đại hội cổ đông.

4/ Vận động CNVC và LĐ tích cực nghiên cứu, chuyển giao kỹ thuật công nghệ cho nông, ngư dân trong việc chế biến, nuôi trồng, khai thác hải sản xa bờ... để nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa thủy sản trên thị trường trong nước, khu vực và thế giới. Thực hiện nghiêm túc Quyết định 09 của Thủ tướng Chính phủ về một số chủ trương, chính sách chuyển

dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm. Nghị quyết liên tịch 02 giữa TLĐLĐVN và Bộ NN & PTNT về thi đua phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa nông nghiệp và phát triển nông thôn.

5/ Nghiên cứu, đề xuất với Đảng, Nhà nước và Chính phủ về các chính sách liên minh công, nông và tầng lớp trí thức, nhất là chế độ đối với tầng lớp học sinh, sinh viên mới ra trường; góp phần đề xuất biện pháp chống "chảy máu chất xám" trong lực lượng lao động thủy sản.

III/ Chăm lo bảo vệ lợi ích chính đáng, hợp pháp của người lao động

a/ Nội dung

1/ Tiếp tục việc nghiên cứu, đánh giá để đề nghị bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động (năm 1995) tham gia xây dựng Luật Bảo hiểm và các chế độ chính sách liên quan đến người lao động.

2/ Phối hợp với chính quyền và cơ quan quản lý các cấp chăm lo giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, thực hiện quyền dân chủ... của người lao động.

3/ Đẩy mạnh các hoạt động nhân đạo từ thiện, hoạt động xã hội khác.

4/ Tăng cường bảo vệ quyền lợi người lao động khi bị xâm phạm.

b/ Giải pháp

1/ Tham gia với Bộ Thủy sản thực hiện tốt 3 chương trình KT-XH của ngành nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo cho người lao động thủy sản. Sử dụng tốt các nguồn vốn được vay.

Tiến hành tổng kết rút kinh nghiệm, phát triển rộng rãi các mô hình về quỹ tương trợ, quỹ xóa đói giảm nghèo – nhân rộng kinh nghiệm này của Công đoàn thủy sản tỉnh Cà Mau.

2/ Ban KTCS-XH CĐTSVN có nhiệm vụ điều tra, khảo sát về thời giờ làm việc, phương pháp tính tiền công, tiền lương trong ngành thủy sản từ đó có những đề xuất cụ thể với Bộ Thủy sản, Tổng liên đoàn và Chính phủ về vấn đề này (Thời gian triển khai từ đầu năm 2002 – Tổng kết cuối năm 2002).

3/ Ban KTCS-XH CĐTSVN tích cực phối hợp với Bộ Thủy sản và các cơ quan hữu quan khác tiếp tục đề án nghiên cứu bệnh nghề nghiệp trong ngành thủy sản – phấn đấu đến tháng 6 năm 2002 đề xuất để Chính phủ công nhận ít nhất 2 loại bệnh nghề nghiệp trong ngành thủy sản.

Tiến hành sơ kết việc thực hiện quyết định 190 về chế độ của người lao động thủy sản được hưởng khi làm những công việc nặng nhọc, độc hại và nguy hiểm (tháng 12/2002).

Khảo sát, lấy ý kiến, tập hợp các đề xuất của CNVC – LĐ thủy sản về vấn đề nhà ở cho người lao động có thu nhập thấp (tháng 12/2002). Nhân rộng mô hình công ty chế biến XNK thủy sản Đò Điềm (Hà Tĩnh) cho công nhân lao động vay vốn xây nhà,

lập làng công nhân, mua sắm thiết bị... binh quân 20 triệu đồng/ người – Trả góp lương hàng tháng.

Tổ chức khảo sát, đánh giá việc thực hiện Bộ luật Lao động trong toàn ngành vào tháng 7/2002.

Chú trọng việc củng cố chỉ đạo, giám sát, kiểm tra cơ sở thực hiện chế độ Bảo hộ lao động theo thông tư liên tịch số 14 (bằng việc cử thêm cán bộ chuyên trách ở công đoàn TW theo dõi, chỉ đạo vấn đề này) nhằm góp phần đảm bảo quyền lợi cho người lao động, hạn chế tai nạn lao động.

Mở rộng việc tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý cho người lao động thủy sản qua trung tâm tư vấn việc làm.

Chú trọng việc quản lý, phát triển nguồn thu, mở rộng đối tượng và hình thức cứu trợ có hiệu quả với ngư dân của Quĩ nhân đạo nghề cá Việt Nam mà CĐT SVN là thành viên thường trực.

Tổ chức tốt ngày truyền thống 1 tháng 4 hằng năm của ngành. Tiến hành biên soạn lại tài liệu phục vụ cho vấn đề này.

Tổ chức tốt, kịp thời các đợt quyên góp, giúp đỡ đồng bào bị thiên tai, các đối tượng chính sách – ưu tiên cho các đối tượng trong ngành.

IV/ Xây dựng tổ chức công đoàn, tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước trong sạch, vững mạnh

a/ Nội dung

1/ Tổ chức thực hiện tốt Nghị quyết 3b của TLD ngày 21/9/1999 về việc phát triển Đoàn viên và xây dựng công đoàn cơ sở, chú trọng việc phối hợp với tổ chức công đoàn địa phương để phát triển đoàn viên ngoài quốc doanh và khu vực phi kết cấu. Nhân rộng mô hình công đoàn ngoài quốc doanh như nghiệp đoàn nghề cá Phú Thuận, Hải Dương (Thừa Thiên – Huế).

2/ Tăng cường, đẩy mạnh việc thực hiện nghị quyết V ngày 31/11/2000 của TLD về công tác tổ chức cán bộ.

3/ Chú trọng việc phát hiện, bồi dưỡng đoàn viên công đoàn để giới thiệu cho Đảng.

4/ Thực hiện tốt Nghị quyết 16/2000-CP của Chính phủ và quyết định 293/TLD về tinh giản biên chế.

5/ Mở rộng các hoạt động đối ngoại.

b/ Giải pháp

1/ Thường trực CĐT SVN có nhiệm vụ thống kê trình độ các mặt của cán bộ công đoàn, cán bộ CNVC-LĐ để lập đề án kế hoạch đề xuất gửi đi đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ và các mặt khác. Đề án này phải được thông qua Ban thường vụ trước tháng 12/2001 – bắt đầu thực hiện từ 2002 trở đi.

Ban thường vụ CĐT SVN cần có kế hoạch và biện pháp cụ thể để tổ chức tuyển đủ cán bộ cho CĐT SVN (theo định biên của TLD) trước quý 1/2002 nhằm đáp ứng yêu cầu công việc của công

đoàn ngành.

2/ Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ về công tác công đoàn cho 90% cán bộ công đoàn cơ sở cả trong và ngoài quốc doanh. Trong năm 2002 việc tập huấn này theo 4 cụm như sau:

- Miền Bắc, miền Trung: hoàn thành trước tháng 7/2002.

- Miền Nam, các tỉnh miền núi, trung du Bắc Bộ: Hoàn thành trước tháng 5/2002.

3/ Tổ chức một cuộc sơ kết việc phát triển công đoàn ngoài quốc doanh và khu vực phi kết cấu (tại miền Trung hoặc miền Nam vào tháng 5/2002) cho các tỉnh trọng điểm thủy sản.

4/ Tiếp tục tăng cường việc khảo sát ở cơ sở ít nhất 1 lần/nhiệm kì đại hội công đoàn cơ sở trực thuộc, hoặc công đoàn ngành địa phương về hoạt động công đoàn nói chung, quyền lợi và nghĩa vụ lao động nói riêng hoặc các hoạt động theo chuyên đề khác.

5/ Tranh thủ sự lãnh đạo chỉ đạo của các cấp ủy Đảng trong mọi lĩnh vực hoạt động công đoàn; tổ chức tốt các hình thức về tìm hiểu, phấn đấu vào Đảng cho CNVC-LĐ; tăng cường giới thiệu, giúp đỡ các đoàn viên ưu tú cho Đảng,... các cấp công đoàn cần có biện pháp tích cực, phù hợp đấu tranh chống tiêu cực, tham nhũng, ... góp phần thực hiện tốt nghị quyết TW VI lần 2 (về xây dựng, chỉnh đốn Đảng).

6/ Mở rộng các hoạt động đối ngoại, trước mắt là thực hiện việc tranh thủ các chuyên đề của TLD; hoạt động của các tổ chức trong ngành như STOF, Trung tâm Khuyến ngư, Cục Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi Thủy sản, các dự án, đề án của Ban vì sự tiến bộ phụ nữ Thủy sản, mạng lưới phụ nữ nghề cá Việt Nam, các dự án khác về nâng cao năng lực trình độ cho người lao động thủy sản....

7/ Phối hợp với Viện công nhân công đoàn TLD tiến hành nghiên cứu các mặt về công nhân ngành thủy sản, từ đó có những đề xuất, kiến nghị, tổng hợp tình hình nhằm chuẩn bị về các mặt lý luận và thực tiễn cho Đại hội Đại biểu công đoàn thủy sản khóa III cũng như Đại hội công đoàn Việt Nam lần thứ IX.

Công tác tổ chức thực hiện

1/ Ban thường vụ CĐT SVN có trách nhiệm chỉ đạo, triển khai chương trình này trong toàn ngành trên cơ sở phân công, phân nhiệm cho từng ủy viên để có kế hoạch chi tiết, có hiệu quả.

2/ Các công đoàn cơ sở trực thuộc, công đoàn ngành địa phương xây dựng kế hoạch hành động cụ thể cho đơn vị mình trên cơ sở chương trình này và thực tiễn đơn vị.

3/ Việc tổng kết thực tiễn đánh giá hoạt động công đoàn phải cụ thể, kịp thời, chính xác, nhằm thực hiện tốt chương trình và chuẩn bị tốt cho đại hội đại biểu CĐT SVN khóa II và đại hội IX CĐVN■

**BỘ TRƯỞNG TẠ QUANG NGỌC TIẾP ĐẠI SỨ HOA KỲ
TẠI VIỆT NAM RAYMOND F.BURGHARDT**



Ngày 11/3/2002, Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc đã tiếp Ngài Raymond F.Burghardt đến chào xã giao, nhân dịp đến nhậm chức Đại sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam. Cùng dự buổi tiếp có một số quan chức của Đại sứ quán Hoa Kỳ và của Bộ Thủy sản.

Ngài Đại sứ bày tỏ sự vui mừng được đến thăm Bộ Thủy sản và được Bộ trưởng đón tiếp. Tại buổi tiếp, hai bên đánh giá cao những thành tựu của mối quan hệ hợp tác giữa Bộ Thủy sản và Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Việt Nam, đặc biệt trong quá trình thực hiện Hiệp định Thương mại song phương và giải quyết các vướng mắc trong xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Mỹ thời gian qua. Đồng thời 2 bên thống nhất quan điểm đẩy mạnh các mối quan hệ hợp tác kinh tế, đầu tư trong thời gian tới. Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc đề nghị Ngài Đại sứ tác động để có những giúp đỡ cho Việt Nam trong điều tra nguồn lợi hải sản, tăng cường trao đổi cán bộ khoa học, chuyên gia, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực. Bên cạnh đó cũng đề nghị phía Mỹ giúp đỡ Việt Nam trong quá trình gia nhập WTO và trên các diễn đàn đa phương, cũng như tiếp tục mời Việt Nam tham dự các cuộc hội nghị về nghề cá ở vịnh Thái Bình Dương. Ngài Đại sứ ghi nhận những đề nghị đó và hứa sẽ tích cực ủng hộ ngành thủy sản Việt Nam trong nhiệm kỳ của ông. Ngược lại, ông cũng mong muốn Bộ Thủy sản có những tác động tạo điều kiện cho các công ty Mỹ hoạt động thuận lợi hơn nhằm gia tăng được xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang Mỹ. Phía Mỹ cũng đang có nhiều chương trình hỗ trợ Việt Nam, trong đó có các chương trình hội thảo, tập huấn cho các nhà quản lý và doanh nhân Việt Nam.

Buổi tiếp kết thúc trong bầu không khí hợp tác, hiểu biết lẫn nhau.

HỘI THẢO "CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHO NUÔI TRỒNG THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2002 - 2010"

Ngày 11/3/2002, tại Hà Nội, Bộ Thủy sản đã tổ chức hội thảo "Chương trình phát triển nguồn nhân lực cho nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2002-2010". Thủ trưởng Nguyễn Việt Thắng chủ trì hội thảo. Tới dự có đại diện các Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ LĐTB & XH, Bộ KH & ĐT, Bộ Tài chính cùng các trường đại học, trung học thủy sản, các trường đại học có chuyên ngành thủy sản, các viện và cơ quan chức năng thuộc Bộ Thủy sản, cùng các tổ chức quốc tế Norad, Naca, AIT, các dự án Suma, Sufa....

Hội thảo đã nghe báo cáo về "Chương trình phát triển nguồn nhân lực cho nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2002 - 2010" của Bộ Thủy sản và phát biểu ý kiến tham luận quanh vấn đề trên.

Tổng kết hội thảo, Thủ trưởng Nguyễn Việt Thắng nhấn mạnh: Đây là một vấn đề quan trọng và bức thiết nhằm đưa công tác nuôi trồng thủy sản phát triển, và đòi hỏi có sự phối hợp chặt chẽ giữa Bộ Thủy sản, Bộ GD&ĐT, các Bộ, ban, ngành trung ương cũng như các cơ sở đào tạo cán bộ, chuyên gia nuôi trồng thủy sản. Đây chính là động lực để nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh mẽ và bền vững.

BỌN "NGƯ TẶC" DÙNG 200 KG CYANUA TIÊU DIỆT NGUỒN LỢI THỦY SẢN Ở QUẢNG NAM

Liên tiếp trong các ngày 8/3 đến 15/3/2002, tại khu vực sông Trường Giang (từ Diêm Phổ đến Tam Hải - gần 5 km) thuộc các xã Tam Hòa, Tam Anh thuộc huyện Núi Thành tỉnh Quảng Nam, công an đã phát hiện 200kg cyanua, một hóa chất độc bị cấm sử dụng, đã thả xuống sông để tận diệt các loài thủy sản. Công an Nguyễn Giải và ngư dân Đỗ Văn Sinh đã bị nhiễm độc nặng khi vớt các bao cyanua, phải đi bệnh viện cấp cứu. Trước đó, một người dân trong vùng khi ăn cá hồng đã bị nhiễm độc, 5 con chó ăn phải cá hồng đã chết ngay tại chỗ.

Theo công an tỉnh Quảng Nam, thủ phạm vụ thả cyanua xuống sông đã được xác định: đó là các tên Đoàn Văn Dũng (sinh năm 1980), Nguyễn Đức Được và Chung Thị Bài đã dùng ô tô vận chuyển 20 bao cyanua (1 tấn) từ khu vực Núi Miếu (Tam Anh) về vùng Diêm Phổ, Tam Hải để gây ra vụ đầu độc trên.

Đây là vụ tiêu diệt nguồn lợi thủy sản và phá hoại nền kinh tế hết sức nguy hiểm. Dọc sông Trường Giang hiện có tới 400 hộ sinh sống bằng nguồn lợi thủy sản, có gần 50ha tôm nuôi. Cần phải gấp rút ngăn chặn và trừng trị bọn "ngư tặc" trên để cứu dòng sông Trường Giang và đời sống đồng bào trong vùng ■